

TÌM HIỂU PHÁP LUẬT

BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

**CỦA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

(Có hiệu lực từ 01-01-2005)



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TÌM HIỂU BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

(Có hiệu lực từ ngày 01-01-2005)

*Luật gia: Quốc Cường – Thanh Thảo
(Sưu tầm)*



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

LỜI NÓI ĐẦU

Bộ luật Tố tụng dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15-6-2004, có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2005. Theo đó, Nghị quyết số 32/2004/QH11 ngày 15-6-2004 về việc thi hành Bộ luật cũng được Quốc hội thông qua.

Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự ngày 29-11-1989; Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài ngày 17-4-1993; Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế ngày 16-3-1994; Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài ngày 14-9-1995 và những quy định về thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động ngày 11-4-1996 hết hiệu lực kể từ ngày Bộ luật này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại điểm 3 và điểm 4 của Nghị quyết số 32/2004/QH11 ngày 15-6-2004.

Bộ luật Tố tụng dân sự là căn cứ pháp lý quy định những nguyên tắc cơ bản trong tố tụng dân sự: quy định trình tự, thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự và thi hành án dân sự. Đây là Bộ luật lớn trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và cũng là Bộ luật Tố tụng dân sự đầu tiên của nước ta. Bộ luật Tố tụng dân sự ra đời góp phần bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức; giáo dục mọi người nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật.

Nhằm góp phần tuyên truyền chính sách pháp luật mới của Đảng và Nhà nước đến mọi công dân, tạo điều kiện cho các cơ quan bảo vệ và thực thi pháp luật, các sinh viên, học sinh ngành luật và bạn đọc trong cả nước có tài liệu nghiên cứu, học tập và thực hiện Bộ luật Tố tụng dân sự mới được ban hành, Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh cho xuất bản cuốn sách: ***Tìm hiểu Bộ luật Tố tụng dân sự.***

Nội dung cuốn sách gồm 2 phần:

Phần thứ nhất: Giới thiệu những nội dung cơ bản của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Phần thứ hai: Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hy vọng cuốn sách sẽ cung cấp cho bạn đọc những thông tin bổ ích và cần thiết. Nhà xuất bản mong nhận được sự góp ý của bạn đọc để lần tái bản sau cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

Phần thứ nhất

**NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA
BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ**

1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BAN HÀNH BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

Trong tiến trình xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, chúng ta đang xây dựng và hoàn thiện một nhà nước của dân, do dân và vì dân, các quyền con người, quyền công dân ngày càng được mở rộng và được Nhà nước quan tâm tạo điều kiện để các quyền đó được thực hiện trên thực tế. Ở nước ta các quyền cơ bản của công dân được pháp luật quy định một cách đầy đủ và nhà nước bảo đảm thực hiện các quyền đó bằng nhiều biện pháp. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25-12-2001 của Quốc hội khóa 10, kỳ họp thứ 10 trong chương “Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” đã quy định đầy đủ các quyền cơ bản của công dân như: Quyền về chính trị, kinh tế, văn hóa và các quyền tự do cá nhân khác... Trên cơ sở pháp luật đã quy định, mỗi khi quyền và lợi ích hợp pháp của công dân bị xâm hại, cá nhân, pháp nhân có quyền gửi đơn đến tòa án để yêu cầu tòa án giải quyết. Đó là quyền dân chủ rất quan trọng của mỗi công dân nước ta. Trong những năm qua, Quốc hội đã ban hành các Bộ luật lớn như: Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Lao động(đã được sửa đổi bổ sung năm 2002), Luật Thương mại, Bộ luật Tố tụng hình sự ... đáp ứng cho tình hình đổi mới của đất nước. Riêng về tố tụng dân sự thì cho đến ngày 15-6-2004 Bộ luật mới được Quốc hội thông qua, ngày 24-6-2004, Chủ tịch nước ký công bố Luật, ở nước ta chưa có Bộ luật Tố tụng dân sự, chỉ có ba pháp lệnh về thủ tục giải quyết các vụ án, đó là:

- Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự (ngày 29-11-1989);

- Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế (ngày 16-3-1994);

- Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động (ngày 11-4-1996).

Trong những năm qua, các Pháp lệnh trên đã góp phần tạo cơ sở pháp lý cho công tác giải quyết các vụ án dân sự, kinh tế, lao động, hôn nhân và gia đình; góp phần bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, giáo dục mọi người nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện các Pháp lệnh nói trên vào giải quyết các vụ án dân sự, kinh tế, lao động, hôn nhân và gia đình ở nước ta trong những năm qua đã bộc lộ những hạn chế nhất định. Các pháp lệnh nói trên mới chỉ quy định những nguyên tắc, thủ tục cơ bản, còn thiếu nhiều những quy định, thủ tục chi tiết, đồng bộ cho việc giải quyết các vụ án dân sự. Nhiều những quy định hiện hành không còn phù hợp với thực tiễn khách quan của nước ta trong giai đoạn đổi mới và không thống nhất, đồng bộ với những quy định của các văn bản pháp luật hiện hành như Bộ luật Dân sự, Bộ luật Lao động, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân (2002)... Những hạn chế, bất cập nói trên của các Pháp lệnh hiện hành là một trong những nguyên nhân gây ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng, hiệu quả xét xử của tòa án cũng như việc bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Trước những yêu cầu của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, cùng với công cuộc cải cách kinh tế, cải cách tư pháp đang được Đảng và Nhà nước ta quan tâm và coi đây là nhân tố quan trọng thúc đẩy quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, góp phần làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02-01-2002 của Bộ Chính trị về một số trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới cũng chỉ ra nhiều vấn đề của tố tụng dân sự cần phải nghiên cứu sửa chữa, bổ sung nhằm đảm bảo tính đồng bộ, nhất quán của các văn bản pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, góp phần đảm bảo cho việc giải quyết các vụ án dân sự được nhanh chóng, chính xác, công minh và đúng pháp luật.

Ngày 15-6-2004, tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI đã thông qua Bộ luật Tố tụng dân sự, Quốc hội cũng thông qua Nghị quyết về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự, theo đó, Bộ luật Tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2005. Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự ngày 29-11-1989, Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài ngày 17-4-1993, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế ngày 16-3-1994, Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài ngày 14-9-1995 và những quy định về thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động ngày 11-4-1996 hết hiệu lực kể từ ngày Bộ luật này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại điểm 3 và điểm 4 của Nghị quyết này.

Bộ luật Tố tụng dân sự là căn cứ pháp lý quy định những nguyên tắc cơ bản trong tố tụng dân sự, quy định trình tự, thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự và thi hành án dân sự. Đây là Bộ luật lớn trong hệ thống pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và cũng là Bộ luật Tố tụng Dân sự đầu tiên của nước ta.

II. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ

Bộ luật Tố tụng dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15-6-2004 gồm có Lời nói đầu; chín phần, với 36 chương và 418 Điều.

PHẦN THỨ NHẤT NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Chương I:

Nhiệm vụ và hiệu lực của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chương này gồm có 2 điều, (từ Điều 1 đến Điều 2), quy định phạm vi điều chỉnh và nhiệm vụ của Bộ luật tố tụng dân sự, hiệu lực của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chương II:

Những nguyên tắc cơ bản, gồm có 22 điều (từ Điều 3 đến Điều 24).

Chương III:

Thẩm quyền của Tòa án. Chương này gồm có 2 mục với 14 điều (từ Điều 25 đến Điều 38).

- *Mục 1.* Những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án, gồm có 8 điều, từ Điều 25 đến Điều 32)

- *Mục 2.* Thẩm quyền của tòa án các cấp, gồm có 6 điều (từ Điều 33 đến Điều 38).

Chương IV:

Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và việc thay đổi người tiến hành tố tụng, Chương này gồm có 13 điều (từ Điều 39 đến Điều 51).

Chương V:

Thành phần giải quyết vụ việc dân sự, gồm có 4 điều (từ Điều 52 đến Điều 55).

Chương VI:

Người tham gia tố tụng. Chương này gồm có 2 mục với 23 điều (từ Điều 56 đến Điều 78).

- *Mục 1.* Đương sự trong vụ án dân sự, gồm có 7 điều (từ Điều 56 đến Điều 62)

- *Mục 2.* Những người tham gia tố tụng khác, gồm có 16 điều (từ Điều 63 đến Điều 78),

Chương VII:

Chứng minh và chứng cứ, gồm 20 điều (từ Điều 79 đến Điều 98)

Chương VIII:

Các biện pháp khẩn cấp tạm thời, gồm có 28 điều (từ Điều 99 đến Điều 126).

Chương IX:

Ấn phí, lệ phí và các chi phí tố tụng khác, Chương này gồm có 2 mục với 19 điều (từ Điều 127 đến Điều 145).

- *Mục 1.* Ấn phí, lệ phí, gồm có 8 điều (từ Điều 127 đến Điều 134)

- *Mục 2.* Các chi phí tố tụng khác, gồm có 11 điều (từ Điều 135 đến Điều 145).

Chương X:

Cấp, Tổng đạt, Thông báo văn bản tố tụng, Chương này gồm có 11 điều (từ Điều 146 đến Điều 156).

Chương XI:

Thời hạn tố tụng, gồm có 4 điều (từ Điều 157 đến Điều 160).

PHẦN THỨ HAI THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN TẠI TÒA ÁN CẤP SƠ THẨM

Chương XII:

Khởi kiện và thụ lý vụ án, gồm có 18 điều (từ Điều 161 đến Điều 178).

Chương XIII:

Hòa giải và chuẩn bị xét xử, gồm có 17 điều (từ Điều 179 đến điều 195).

Chương XIV:

Phiên tòa sơ thẩm, chương này gồm có 5 mục và 46 điều (từ Điều 196 đến Điều 241).

- *Mục 1.* Quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, gồm có 17 điều (Từ Điều 156 đến Điều 212).

- *Mục 2.* Thủ tục bắt đầu phiên tòa, gồm 4 điều (từ Điều 213 đến Điều 216).

- *Mục 3.* Thủ tục hỏi tại phiên tòa, gồm 15 điều (từ Điều 217 đến Điều 231).

- *Mục 4.* Tranh luận tại phiên tòa, gồm 4 điều (từ Điều 232 đến Điều 235)

- *Mục 5.* Nghị án và tuyên án, gồm 6 điều (từ Điều 236 đến Điều 241).

PHẦN THỨ BA **THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN** **TẠI TÒA ÁN CẤP PHÚC THẨM**

Chương XV:

Tính chất của xét xử phúc thẩm và kháng cáo, kháng nghị bản án, quyết định của tòa án cấp sơ thẩm. Chương này gồm có 15 điều (từ Điều 242 đến Điều 256).

Chương XVI:

Chuẩn bị xét xử phúc thẩm. Chương này gồm có 6 điều (từ Điều 257 đến Điều 262).

Chương XVII:

Thủ tục xét xử phúc thẩm, gồm có 19 điều (Từ Điều 263 đến Điều 281).

PHẦN THỨ TƯ
THỦ TỤC XÉT LẠI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH
ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

Chương XVIII:

Thủ tục giám đốc thẩm. Chương này gồm có 22 điều (từ Điều 282 đến Điều 303).

Chương XIX:

Thủ tục tái thẩm, gồm có 7 điều (từ Điều 304 đến Điều 310).

PHẦN THỨ NĂM
THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

Chương XX:

Quy định chung về thủ tục giải quyết việc dân sự. Chương này gồm có 8 điều (từ Điều 311 đến Điều 318).

Chương XXI:

Thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Chương này gồm có 5 điều (từ Điều 319 đến Điều 323).

Chương XXII:

Thủ tục giải quyết yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú, gồm có 6 điều (từ Điều 324 đến Điều 329).

Chương XXIII:

Thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố một người mất

tích. Chương này gồm có 5 điều (từ Điều 330 đến Điều 334).

Chương XXIV:

Thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố một người là đã chết, gồm có 5 điều (từ Điều 335 đến Điều 339).

Chương XXV:

Thủ tục giải quyết các việc dân sự liên quan đến hoạt động trọng tài thương mại Việt Nam. Chương này gồm có 2 điều (từ Điều 340 đến Điều 341).

PHẦN THỨ SÁU THỦ TỤC CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI, QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI

Chương XXVI:

Quy định chung về thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của tòa án nước ngoài, quyết định của trọng tài nước ngoài.

Chương này gồm có 8 điều (từ Điều 342 đến Điều 349).

Chương XXVII:

Thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của tòa án nước ngoài. Chương này gồm có 10 điều (từ Điều 350 đến Điều 359).

Chương XXVIII:

Thủ tục xét đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của tòa án nước ngoài không có yêu cầu

thi hành tại Việt Nam, gồm có 4 điều (từ Điều 360 đến Điều 363).

Chương XXIX:

Thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài, gồm có 11 điều (từ Điều 364 đến Điều 374).

PHẦN THỨ BẢY THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN

Chương XXX:

Quy định chung về thi hành bản án, quyết định của tòa án, gồm có 5 điều (từ Điều 375 đến Điều 379).

Chương XXXI:

Thủ tục thi hành bản án, quyết định của tòa án, gồm có 4 điều (từ Điều 380 đến Điều 383).

PHẦN THỨ TÁM XỬ LÝ CÁC HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG DÂN SỰ; KHIẾU NẠI, TỔ CÁO TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

Chương XXXII:

Xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự. Chương này gồm có 7 điều (từ Điều 384 đến Điều 390).

Chương XXXIII:

Khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự, gồm có 14 điều (từ Điều 391 đến Điều 404).

PHẦN THỨ CHÍN
THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ
CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI VÀ TƯƠNG TRỢ TƯ
PHÁP TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

Chương XXXIV:

Quy định chung về thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài. Chương này gồm có 5 điều (từ Điều 405 đến Điều 409).

Chương XXXV:

Thẩm quyền của tòa án Việt Nam giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài, gồm có 4 điều (từ Điều 410 đến Điều 413).

Chương XXXVI:

Tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự. Đây cũng là chương cuối cùng của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chương này gồm có 5 điều (từ Điều 414 đến Điều 418).

Phần thứ hai

BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

2. BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ¹

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Bộ luật này quy định trình tự, thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự và thi hành án dân sự.

PHẦN THỨ NHẤT NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Chương I NHIỆM VỤ VÀ HIỆU LỰC CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và nhiệm vụ của Bộ luật tố tụng dân sự

Bộ luật tố tụng dân sự quy định những nguyên tắc cơ

¹ Bộ luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15-6-2004.

bản trong tố tụng dân sự; trình tự, thủ tục khởi kiện để Tòa án giải quyết các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (sau đây gọi chung là vụ án dân sự) và trình tự, thủ tục yêu cầu để Tòa án giải quyết các việc về yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (sau đây gọi chung là việc dân sự); trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự, việc dân sự (sau đây gọi chung là vụ việc dân sự) tại Tòa án; thi hành án dân sự; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, của cá nhân, cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức) có liên quan nhằm bảo đảm cho việc giải quyết các vụ việc dân sự được nhanh chóng, chính xác, công minh và đúng pháp luật.

Bộ luật tố tụng dân sự góp phần bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức; giáo dục mọi người nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật.

Điều 2. Hiệu lực của Bộ luật tố tụng dân sự

1. Bộ luật tố tụng dân sự được áp dụng đối với mọi hoạt động tố tụng dân sự trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Bộ luật tố tụng dân sự được áp dụng đối với mọi hoạt động tố tụng dân sự do cơ quan Lãnh sự của Việt Nam tiến hành ở nước ngoài.

3. Bộ luật tố tụng dân sự được áp dụng đối với việc giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài; trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

4. Cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài thuộc đối tượng được hưởng các quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao hoặc các quyền ưu đãi, miễn trừ lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập thì vụ việc dân sự có liên quan đến cá nhân, cơ quan, tổ chức đó được giải quyết bằng con đường ngoại giao.

Chương II

NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN

Điều 3. Bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng dân sự

Mọi hoạt động tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, của cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan phải tuân theo các quy định của Bộ luật này.

Điều 4. Quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp

Cá nhân, cơ quan, tổ chức do Bộ luật này quy định có quyền khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác.

Điều 5. Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự

1. Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó.

2. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, các đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi các yêu cầu của mình hoặc thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

Điều 6. Cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự

1. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện, yêu cầu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, chứng minh như đương sự.

2. Tòa án chỉ tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ trong những trường hợp do Bộ luật này quy định.

Điều 7. Trách nhiệm cung cấp chứng cứ của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền

Cá nhân, cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm cung cấp đầy đủ cho đương sự, Tòa án chứng cứ trong vụ án mà cá nhân, cơ quan, tổ chức đó đang lưu giữ, quản lý khi có yêu cầu của đương sự, Tòa án; trong trường hợp không cung cấp được

thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự, Tòa án biết và nêu rõ lý do của việc không cung cấp được chứng cứ.

Điều 8. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự

Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, trước Tòa án không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp. Mọi cơ quan, tổ chức đều bình đẳng không phụ thuộc vào hình thức tổ chức, hình thức sở hữu và những vấn đề khác.

Các đương sự đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự, Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện để họ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Điều 9. Bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự

Đương sự có quyền tự bảo vệ hoặc nhờ luật sư hay người khác có đủ điều kiện theo quy định của Bộ luật này bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự thực hiện quyền bảo vệ của họ.

Điều 10. Hòa giải trong tố tụng dân sự

Tòa án có trách nhiệm tiến hành hòa giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này.

Điều 11. Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử vụ án dân sự

Việc xét xử các vụ án dân sự có Hội thẩm nhân dân tham gia theo quy định của Bộ luật này. Khi xét xử, Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán.

Điều 12. Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật

Khi xét xử vụ án dân sự, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. ~

Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân thực hiện nhiệm vụ.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự

1. Cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự phải tôn trọng nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân.

2. Cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Trường hợp người tiến hành tố tụng có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự phải giữ bí mật nhà nước, bí mật công tác theo quy định của pháp luật; giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư của các đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ.

4. Người tiến hành tố tụng dân sự có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho cá nhân, cơ quan, tổ chức thì Tòa án phải bồi thường cho người bị thiệt hại và người tiến hành tố tụng có trách nhiệm bồi hoàn cho Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Tòa án xét xử tập thể

Tòa án xét xử tập thể vụ án dân sự và quyết định theo đa số.

Điều 15. Xét xử công khai

1. Việc xét xử vụ án dân sự của Tòa án được tiến hành công khai, mọi người đều có quyền tham dự, trừ trường hợp do Bộ luật này quy định.

2. Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư của cá nhân theo yêu cầu chính đáng của đương sự thì Tòa án xét xử kín, nhưng phải tuyên án công khai.

Điều 16. Bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc tham gia tố tụng dân sự

Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, người phiên dịch, người giám định không được tiến hành hoặc tham gia tố tụng, nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 17. Thực hiện chế độ hai cấp xét xử

1. Tòa án thực hiện chế độ hai cấp xét xử.

Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này.

Bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn do Bộ luật này quy định thì có hiệu lực pháp luật; đối với bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án phải được xét xử phúc thẩm. Bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

2. Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp

luật mà phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới thì được xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm theo quy định của Bộ luật này.

Điều 18. Giám đốc việc xét xử

Tòa án cấp trên giám đốc việc xét xử của Tòa án cấp dưới, Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của Tòa án các cấp để bảo đảm việc áp dụng pháp luật được nghiêm chỉnh và thống nhất.

Điều 19. Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành và phải được mọi công dân, cơ quan, tổ chức tôn trọng. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Tòa án nhân dân và các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh thi hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ đó.

Điều 20. Tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng dân sự

Tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng dân sự là tiếng Việt.

Người tham gia tố tụng dân sự có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trong trường hợp này cần phải có người phiên dịch.

Điều 21. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự

1. Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm việc giải quyết vụ việc dân sự kịp thời, đúng pháp luật.

2. Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa đối với những vụ án do Tòa án thu thập chứng cứ mà đương sự có khiếu nại, các việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, các vụ việc dân sự mà Viện kiểm sát kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án.

Điều 22. Trách nhiệm chuyển giao tài liệu, giấy tờ của Tòa án

1. Tòa án có trách nhiệm chuyển giao trực tiếp hoặc qua bưu điện bản án, quyết định, giấy triệu tập, giấy mời và các giấy tờ khác của Tòa án liên quan đến người tham gia tố tụng dân sự theo quy định của Bộ luật này.

2. Trong trường hợp Tòa án chuyển giao trực tiếp không được hoặc qua bưu điện không có kết quả thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi người tham gia tố tụng dân sự cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người tham gia tố tụng dân sự làm việc có trách nhiệm chuyển giao bản án, quyết định, giấy triệu tập, giấy mời và các giấy tờ khác của Tòa án liên quan đến người tham gia tố tụng dân sự khi có yêu cầu của Tòa án và phải thông báo kết quả việc chuyển giao đó cho Tòa án biết.

Điều 23. Việc tham gia tố tụng dân sự của cá nhân, cơ quan, tổ chức

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng dân sự theo quy định của Bộ luật này, góp phần vào việc giải quyết vụ việc dân sự tại Tòa án kịp thời, đúng pháp luật.

Điều 24. Bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại, cá nhân có quyền tố cáo những việc làm trái pháp luật của người tiến hành tố tụng dân sự hoặc của bất cứ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào trong hoạt động tố tụng dân sự.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, xem xét và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các khiếu nại, tố cáo; thông báo bằng văn bản về kết quả giải quyết cho người đã khiếu nại, tố cáo biết.

Chương III THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN

Mục 1 NHỮNG VỤ VIỆC DÂN SỰ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA TÒA ÁN

Điều 25. Những tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

1. Tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân về quốc tịch Việt Nam.

2. Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản.
3. Tranh chấp về hợp đồng dân sự.
4. Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 29 của Bộ luật này.
5. Tranh chấp về thừa kế tài sản.
6. Tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.
7. Tranh chấp về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.
8. Tranh chấp liên quan đến hoạt động nghiệp vụ báo chí theo quy định của pháp luật.
9. Các tranh chấp khác về dân sự mà pháp luật có quy định.

Điều 26. Những yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

1. Yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự.
2. Yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó.
3. Yêu cầu tuyên bố một người mất tích, hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích.
4. Yêu cầu tuyên bố một người là đã chết, hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết.

5. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

6. Các yêu cầu khác về dân sự mà pháp luật có quy định.

Điều 27. Những tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

1. Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

2. Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

3. Tranh chấp về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

4. Tranh chấp về xác định cha, mẹ cho con hoặc xác định con cho cha, mẹ.

5. Tranh chấp về cấp dưỡng.

6. Các tranh chấp khác về hôn nhân và gia đình mà pháp luật có quy định.

Điều 28. Những yêu cầu về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

1. Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật.

2. Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

3. Yêu cầu công nhận sự thỏa thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

4. Yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

5. Yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi.

6. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

7. Các yêu cầu khác về hôn nhân và gia đình mà pháp luật có quy định.

Điều 29. Những tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

1. Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận bao gồm:

- a) Mua bán hàng hóa;
- b) Cung ứng dịch vụ;
- c) Phân phối;
- d) Đại diện, đại lý;
- đ) Ký gửi;
- e) Thuê, cho thuê, thuê mua;
- g) Xây dựng;
- h) Tư vấn, kỹ thuật;

i) Vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa;

k) Vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường hàng không, đường biển;

l) Mua bán cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác;

m) Đầu tư, tài chính, ngân hàng;

n) Bảo hiểm;

o) Thăm dò, khai thác.

2. Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận.

3. Tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty.

4. Các tranh chấp khác về kinh doanh, thương mại mà pháp luật có quy định.

Điều 30. Những yêu cầu về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

1. Yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết các vụ tranh chấp theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại.

2. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

3. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định kinh doanh, thương mại của Trọng tài nước ngoài.

4. Các yêu cầu khác về kinh doanh, thương mại mà pháp luật có quy định.

Điều 31. Những tranh chấp về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

1. Tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động mà Hội đồng hòa giải lao động cơ sở, hòa giải viên lao động của cơ quan quản lý nhà nước về lao động quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hòa giải không thành hoặc không giải quyết trong thời hạn do pháp luật quy định, trừ các tranh chấp sau đây không nhất thiết phải qua hòa giải tại cơ sở:

a) Về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động;

b) Về bồi thường thiệt hại giữa người lao động và người sử dụng lao động; về trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động;

c) Giữa người giúp việc gia đình với người sử dụng lao động;

d) Về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về lao động;

đ) Về bồi thường thiệt hại giữa người lao động với doanh nghiệp xuất khẩu lao động.

2. Tranh chấp lao động tập thể giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động đã được Hội đồng trọng tài lao

động tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giải quyết mà tập thể lao động hoặc người sử dụng lao động không đồng ý với quyết định của Hội đồng trọng tài lao động, bao gồm:

a) Về quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác;

b) Về việc thực hiện thỏa ước lao động tập thể;

c) Về quyền thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn.

3. Các tranh chấp khác về lao động mà pháp luật có quy định.

Điều 32. Những yêu cầu về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

1. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định lao động của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định lao động của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

2. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định lao động của Trọng tài nước ngoài.

3. Các yêu cầu khác về lao động mà pháp luật có quy định.

Mục 2

THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN CÁC CẤP

Điều 33. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

1. Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Tòa án nhân dân cấp huyện) có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp sau đây:

a) Tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 25 và Điều 27 của Bộ luật này;

b) Tranh chấp về kinh doanh, thương mại quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều 29 của Bộ luật này;

c) Tranh chấp về lao động quy định tại khoản 1 Điều 31 của Bộ luật này.

2. Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết những yêu cầu sau đây:

a) yêu cầu về dân sự quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 26 của Bộ luật này;

b) yêu cầu về hôn nhân và gia đình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 28 của Bộ luật này.

3. Những tranh chấp, yêu cầu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện.

Điều 34. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Tòa án nhân dân cấp tỉnh) có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc sau đây:

a) Tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 25, 27, 29 và 31 của Bộ luật này, trừ những tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định

tại khoản 1 Điều 33 của Bộ luật này;

b) yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật này, trừ những yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 2 Điều 33 của Bộ luật này;

c) Tranh chấp, yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 33 của Bộ luật này.

2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định tại Điều 33 của Bộ luật này mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh lấy lên để giải quyết.

Điều 35. Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ

1. Thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự của Tòa án theo lãnh thổ được xác định như sau:

a) Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở, nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 25, 27, 29 và 31 của Bộ luật này;

b) Các đương sự có quyền tự thỏa thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cá nhân hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cơ quan, tổ chức giải quyết những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 25, 27,

29 và 31 của Bộ luật này;

c) Tòa án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết những tranh chấp về bất động sản.

2. Thẩm quyền giải quyết việc dân sự của Tòa án theo lãnh thổ được xác định như sau:

a) Tòa án nơi người bị yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

b) Tòa án nơi người bị yêu cầu thông báo tìm kiếm vắng mặt tại nơi cư trú, bị yêu cầu tuyên bố mất tích hoặc là đã chết có nơi cư trú cuối cùng có thẩm quyền giải quyết yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó, yêu cầu tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết;

c) Tòa án đã ra quyết định tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích hoặc là đã chết;

d) Tòa án nơi người phải thi hành bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành án là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành án có trụ sở, nếu người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài;

d) Tòa án nơi người gửi đơn cư trú, làm việc, nếu người gửi đơn là cá nhân hoặc nơi người gửi đơn có trụ sở, nếu người gửi đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam;

e) Tòa án nơi người phải thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành có trụ sở, nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài;

g) Tòa án nơi việc đăng ký kết hôn trái pháp luật được thực hiện có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật;

h) Tòa án nơi một trong các bên thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn;

i) Tòa án nơi một trong các bên thỏa thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận sự thỏa thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn;

k) Tòa án nơi cha hoặc mẹ của con chưa thành niên cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn;

l) Tòa án nơi cha, mẹ nuôi hoặc con nuôi cư trú, làm

việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi;

m) Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ giải quyết các yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết các vụ tranh chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại.

Điều 36. Thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn, người yêu cầu

1. Nguyên đơn có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động trong các trường hợp sau đây:

a) Nếu không biết nơi cư trú, làm việc, trụ sở của bị đơn thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở cuối cùng hoặc nơi bị đơn có tài sản giải quyết;

b) Nếu tranh chấp phát sinh từ hoạt động của chi nhánh tổ chức thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi tổ chức có trụ sở hoặc nơi tổ chức có chi nhánh giải quyết;

c) Nếu bị đơn không có nơi cư trú, làm việc, trụ sở ở Việt Nam hoặc vụ án về tranh chấp việc cấp dưỡng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc giải quyết;

d) Nếu tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc nơi xảy ra việc gây thiệt hại giải quyết;

đ) Nếu tranh chấp về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội, quyền và lợi

ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác đối với người lao động thì nguyên đơn là người lao động có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc giải quyết;

e) Nếu tranh chấp phát sinh từ việc sử dụng lao động của người cai thầu hoặc người có vai trò trung gian thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi người sử dụng lao động là chủ chính cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc nơi người cai thầu, người có vai trò trung gian cư trú, làm việc giải quyết;

g) Nếu tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết;

h) Nếu các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở ở nhiều nơi khác nhau thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi một trong các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở giải quyết;

i) Nếu tranh chấp bất động sản mà bất động sản có ở nhiều địa phương khác nhau thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi có một trong các bất động sản giải quyết.

2. Người yêu cầu có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với các yêu cầu về dân sự quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 26 của Bộ luật này thì người yêu cầu có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc hoặc có trụ sở giải quyết;

b) Đối với yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật này thì người yêu cầu

có thể yêu cầu Tòa án nơi một trong các bên đăng ký kết hôn trái pháp luật giải quyết;

c) Đối với yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn thì người yêu cầu có thể yêu cầu Tòa án nơi người con cư trú giải quyết.

Điều 37. Chuyển vụ việc dân sự cho Tòa án khác, giải quyết tranh chấp về thẩm quyền

1. Vụ việc dân sự đã được thụ lý mà không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án đã thụ lý thì Tòa án đó ra quyết định chuyển hồ sơ vụ việc dân sự cho Tòa án có thẩm quyền và xóa số thụ lý. Quyết định này phải được gửi ngay cho đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan.

Đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan có quyền khiếu nại quyết định này trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chánh án Tòa án đã ra quyết định chuyển vụ việc dân sự phải giải quyết khiếu nại.

2. Tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân cấp huyện trong cùng một tỉnh do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết.

3. Tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân cấp huyện thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau hoặc giữa các Tòa án nhân dân cấp tỉnh do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giải quyết.

Điều 38. Nhập hoặc tách vụ án

1. Tòa án có thể nhập hai hoặc nhiều vụ án mà Tòa án

đó đã thụ lý riêng biệt thành một vụ án để giải quyết nếu việc nhập và việc giải quyết trong cùng một vụ án bảo đảm đúng pháp luật.

2. Tòa án có thể tách một vụ án có các yêu cầu khác nhau thành hai hoặc nhiều vụ án nếu việc tách và việc giải quyết các vụ án được tách bảo đảm đúng pháp luật.

3. Khi nhập hoặc tách vụ án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Tòa án đã thụ lý vụ án phải ra quyết định và gửi ngay cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp.

Chương IV

CƠ QUAN TIẾN HÀNH TỔ TỤNG, NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG VÀ VIỆC THAY ĐỔI NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG

Điều 39. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng

1. Các cơ quan tiến hành tố tụng gồm có:

- a) Tòa án nhân dân;
- b) Viện kiểm sát nhân dân.

2. Những người tiến hành tố tụng gồm có:

- a) Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án;
- b) Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên.

Điều 40. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án Tòa án

1. Chánh án Tòa án có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác giải quyết các vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án;

b) Quyết định phân công Thẩm phán giải quyết vụ việc dân sự, Hội thẩm nhân dân tham gia Hội đồng xét xử vụ án dân sự; quyết định phân công Thư ký Tòa án tiến hành tố tụng đối với vụ việc dân sự;

c) Quyết định thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án trước khi mở phiên tòa;

d) Quyết định thay đổi người giám định, người phiên dịch trước khi mở phiên tòa;

đ) Ra các quyết định và tiến hành các hoạt động tố tụng dân sự theo quy định của Bộ luật này;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Bộ luật này;

g) Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo quy định của Bộ luật này.

2. Khi Chánh án vắng mặt, một Phó Chánh án được Chánh án ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án quy định tại khoản 1 Điều này. Phó Chánh án chịu trách nhiệm trước Chánh án về nhiệm vụ được giao.

Điều 41. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán

1. Tiến hành lập hồ sơ vụ án.

2. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

3. Quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự.

4. Tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật này; ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

5. Quyết định đưa vụ án dân sự ra xét xử, đưa việc dân sự ra giải quyết.

6. Quyết định triệu tập những người tham gia phiên tòa.

7. Tham gia xét xử các vụ án dân sự, giải quyết việc dân sự.

8. Tiến hành các hoạt động tố tụng khác khi giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này.

Điều 42. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm nhân dân

1. Nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi mở phiên tòa.

2. Đề nghị Chánh án Tòa án, Thẩm phán ra các quyết định cần thiết thuộc thẩm quyền.

3. Tham gia xét xử các vụ án dân sự.

4. Tiến hành các hoạt động tố tụng và biểu quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử khi xét xử vụ án dân sự.

Điều 43. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thư ký Tòa án

1. Chuẩn bị các công tác nghiệp vụ cần thiết trước khi khai mạc phiên tòa.

2. Phổ biến nội quy phiên tòa.

3. Báo cáo với Hội đồng xét xử danh sách những người được triệu tập đến phiên tòa.

4. Ghi biên bản phiên tòa.

5. Thực hiện các hoạt động tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này.

Điều 44. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng Viện kiểm sát

1. Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng dân sự, Viện trưởng Viện kiểm sát có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng dân sự;

b) Quyết định phân công Kiểm sát viên thực hiện kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng, tham gia phiên tòa xét xử vụ án dân sự, phiên họp giải quyết việc dân sự theo quy định của Bộ luật này;

c) Kiểm tra hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng của Kiểm sát viên;

d) Quyết định thay đổi Kiểm sát viên;

đ) Kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của Bộ luật này;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Bộ luật này.

2. Khi Viện trưởng vắng mặt, một Phó Viện trưởng được Viện trưởng ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng quy định tại khoản 1 Điều này. Phó Viện trưởng chịu trách nhiệm trước Viện trưởng về nhiệm vụ được giao.

Điều 45. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm sát viên

Khi được phân công thực hiện kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng dân sự, Kiểm sát viên có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, giải quyết việc dân sự của Tòa án;
2. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng;
3. Kiểm sát các bản án, quyết định của Tòa án;
4. Tham gia phiên tòa xét xử vụ án dân sự, phiên họp giải quyết việc dân sự theo quy định của Bộ luật này và phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ việc dân sự;
5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát theo sự phân công của Viện trưởng Viện kiểm sát.

Điều 46. Những trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng

Người tiến hành tố tụng phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

1. Họ đồng thời là đương sự, người đại diện, người thân thích của đương sự;
2. Họ đã tham gia với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch trong cùng vụ án đó;
3. Có căn cứ rõ ràng cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

Điều 47. Thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

1. Thuộc một trong những trường hợp quy định tại Điều 46 của Bộ luật này;

2. Họ cùng trong một Hội đồng xét xử và là người thân thích với nhau;

3. Họ đã tham gia xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm vụ án đó, trừ trường hợp là thành viên của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì vẫn được tham gia xét xử nhiều lần cùng một vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;

4. Họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án.

Điều 48. Thay đổi Kiểm sát viên

Kiểm sát viên phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

1. Thuộc một trong những trường hợp quy định tại Điều 46 của Bộ luật này;

2. Họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án.

Điều 49. Thay đổi Thư ký Tòa án

Thư ký Tòa án phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

1. Thuộc một trong những trường hợp quy định tại Điều 46 của Bộ luật này;

2. Họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án.

Điều 50. Thủ tục từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng

1. Việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng trước khi mở phiên tòa phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ lý do và căn cứ của việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc của việc đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng.

2. Việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng tại phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

Điều 51. Quyết định việc thay đổi người tiến hành tố tụng

1. Trước khi mở phiên tòa, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án do Chánh án Tòa án quyết định; nếu Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án Tòa án thì do Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp quyết định.

Trước khi mở phiên tòa, việc thay đổi Kiểm sát viên do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định; nếu Kiểm sát viên bị thay đổi là Viện trưởng Viện kiểm sát thì do Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp quyết định.

2. Tại phiên tòa, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên do Hội đồng xét xử quyết định sau khi nghe ý kiến của người bị yêu cầu

thay đổi. Hội đồng xét xử thảo luận tại phòng nghị án và quyết định theo đa số.

Trong trường hợp phải thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên thì Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa. Việc cử Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thay thế người bị thay đổi do Chánh án Tòa án quyết định; nếu người bị thay đổi là Chánh án Tòa án thì do Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp quyết định. Việc cử Kiểm sát viên thay thế Kiểm sát viên bị thay đổi do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định; nếu Kiểm sát viên bị thay đổi là Viện trưởng Viện kiểm sát thì do Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp quyết định.

Chương V

THÀNH PHẦN GIẢI QUYẾT VỤ VIỆC DÂN SỰ

Điều 52. Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án dân sự gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân. Trong trường hợp đặc biệt thì Hội đồng xét xử sơ thẩm có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân.

Điều 53. Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án dân sự

Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án dân sự gồm ba Thẩm phán.

Điều 54. Thành phần Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm vụ án dân sự

1. Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm Tòa án nhân dân cấp tỉnh là Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Khi Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh tiến hành giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia.

2. Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao gồm có ba Thẩm phán.

3. Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm Tòa án nhân dân tối cao là Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Khi Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tiến hành giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia.

Điều 55. Thành phần giải quyết việc dân sự

1. Những yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 6 Điều 28, khoản 2 và khoản 3 Điều 30, Điều 32 của Bộ luật này hoặc việc xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định giải quyết việc dân sự do một tập thể gồm ba Thẩm phán giải quyết.

2. Những yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do một Thẩm phán giải quyết.

3. Thành phần giải quyết những yêu cầu về kinh

doanh, thương mại quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật này được thực hiện theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại.

Chương VI

NGƯỜI THAM GIA TỔ TỤNG

Mục 1

ĐƯƠNG SỰ TRONG VỤ ÁN DÂN SỰ

Điều 56. Đương sự trong vụ án dân sự

1. Đương sự trong vụ án dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

2. Nguyên đơn trong vụ án dân sự là người khởi kiện, người được cá nhân, cơ quan, tổ chức khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của người đó bị xâm phạm.

Cơ quan, tổ chức do Bộ luật này quy định khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách cũng là nguyên đơn.

3. Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị người đó xâm phạm.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng

việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc các đương sự khác đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trong trường hợp việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Điều 57. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự và năng lực hành vi tố tụng dân sự của đương sự

1. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự là khả năng có các quyền, nghĩa vụ trong tố tụng dân sự do pháp luật quy định. Mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức có năng lực pháp luật tố tụng dân sự như nhau trong việc yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Năng lực hành vi tố tụng dân sự là khả năng tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng dân sự.

3. Đương sự là người từ đủ mười tám tuổi trở lên có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự, trừ người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Đương sự là người chưa đủ sáu tuổi hoặc người mất năng lực hành vi dân sự thì không có năng lực hành vi tố tụng dân sự. Việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của

họ thực hiện.

5. Đương sự là người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi thì việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

6. Đương sự là người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi đã tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình được tự mình tham gia tố tụng về những việc có liên quan đến quan hệ lao động hoặc quan hệ dân sự đó. Trong trường hợp này, Tòa án có quyền triệu tập người đại diện hợp pháp của họ tham gia tố tụng. Đối với những việc khác, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

7. Đương sự là cơ quan, tổ chức do người đại diện hợp pháp tham gia tố tụng.

Điều 58. Quyền, nghĩa vụ của đương sự

1. Các đương sự có các quyền, nghĩa vụ ngang nhau khi tham gia tố tụng.

2. Khi tham gia tố tụng, đương sự có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình;

b) Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu giữ, quản lý chứng cứ cung cấp chứng cứ đó cho mình để giao nộp cho Tòa án;

c) Đề nghị Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ của vụ án mà tự mình không thể thực hiện được hoặc đề nghị Tòa

án triệu tập người làm chứng, trưng cầu giám định, định giá; khiếu nại với Viện kiểm sát về những chứng cứ mà Tòa án đã xác minh, thu thập do đương sự khác yêu cầu;

d) Được biết và ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do các đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập;

đ) Đề nghị Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

e) Tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án; tham gia hòa giải do Tòa án tiến hành;

g) Nhận thông báo hợp lệ để thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình;

h) Tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình;

i) Tham gia phiên tòa;

k) Yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật này;

l) Đề xuất với Tòa án những vấn đề cần hỏi người khác; được đối chất với nhau hoặc với nhân chứng;

m) Tranh luận tại phiên tòa;

n) Được cấp trích lục bản án, quyết định của Tòa án;

o) Kháng cáo, khiếu nại bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của Bộ luật này;

p) Phát hiện và thông báo cho người có thẩm quyền kháng nghị căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

q) Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và chấp hành các quyết định của Tòa án trong thời gian giải quyết vụ án;

r) Tôn trọng Tòa án, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa;

s) Nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

t) Chấp hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

u) Các quyền, nghĩa vụ khác mà pháp luật có quy định.

Điều 59. Quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn

1. Nguyên đơn có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Các quyền, nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 58 của Bộ luật này;

b) Rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện; thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện;

c) Đề nghị Tòa án đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng;

d) Đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án.

2. Nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ việc khởi kiện.

Điều 60. Quyền, nghĩa vụ của bị đơn

1. Bị đơn có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Các quyền, nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 58 của Bộ luật này;

b) Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của

nguyên đơn; bác bỏ toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn;

c) Đưa ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn nếu có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn hoặc đề nghị đối trừ với nghĩa vụ mà nguyên đơn yêu cầu;

d) Được Tòa án thông báo về việc bị khởi kiện.

2. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án giải quyết vắng mặt bị đơn.

Điều 61. Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 58 của Bộ luật này;

b) Có thể có yêu cầu độc lập hoặc tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc với bên bị đơn.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thì có các quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn quy định tại Điều 59 của Bộ luật này.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc chỉ có quyền lợi thì có các quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn quy định tại Điều 59 của Bộ luật này.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu tham gia tố tụng với bên bị đơn hoặc chỉ có nghĩa vụ thì có các quyền, nghĩa vụ của bị đơn quy định tại Điều 60 của Bộ luật này.

Điều 62. Kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng

1. Trường hợp đương sự là cá nhân đang tham gia tố tụng chết mà quyền, nghĩa vụ về tài sản của họ được thừa kế thì người thừa kế tham gia tố tụng.

2. Trường hợp đương sự là cơ quan, tổ chức đang tham gia tố tụng phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức thì việc kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự đó được xác định như sau:

a) Trường hợp tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh thì cá nhân, tổ chức là thành viên của tổ chức đó hoặc đại diện của họ tham gia tố tụng;

b) Trường hợp cơ quan, tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể là cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức cấp trên của cơ quan, tổ chức đó hoặc đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức được giao tiếp nhận các quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó tham gia tố tụng;

c) Trường hợp tổ chức hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức thì cá nhân, tổ chức nào tiếp nhận quyền, nghĩa vụ của tổ chức đó tham gia tố tụng.

3. Trường hợp đương sự là tổ chức không phải là pháp nhân mà người đại diện hoặc người quản lý đang tham gia tố tụng chết thì tổ chức đó phải cử người khác làm đại diện để tham gia tố tụng; nếu tổ chức đó phải chấm dứt hoạt

động, bị giải thể thì cá nhân là thành viên của tổ chức đó tham gia tố tụng.

Mục 2

NHỮNG NGƯỜI THAM GIA TỔ TỤNG KHÁC

Điều 63. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

1. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là người được đương sự nhờ và được Tòa án chấp nhận để tham gia tố tụng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

2. Những người sau đây được Tòa án chấp nhận làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự:

a) Luật sư tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật về luật sư;

b) Công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, chưa bị kết án hoặc bị kết án nhưng đã được xóa án tích, không thuộc trường hợp đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục và quản chế hành chính; không phải là cán bộ, công chức trong các ngành Tòa án, Kiểm sát, Công an.

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều đương sự trong cùng một vụ án, nếu quyền và lợi ích hợp pháp của những người đó không đối lập nhau. Nhiều người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có thể cùng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của một đương sự trong vụ án.

Điều 64. Quyền, nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

1. Tham gia tố tụng từ khi khởi kiện hoặc bất cứ giai đoạn nào trong quá trình tố tụng dân sự. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được tham gia phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm nếu Tòa án xét thấy cần thiết.

2. Xác minh, thu thập chứng cứ và cung cấp chứng cứ cho Tòa án, nghiên cứu hồ sơ vụ án và được ghi chép, sao chụp những tài liệu cần thiết có trong hồ sơ vụ án để thực hiện việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

3. Tham gia việc hòa giải, tham gia phiên tòa hoặc có văn bản bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

4. Thay mặt đương sự yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này.

5. Giúp đương sự về mặt pháp lý liên quan đến việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

6. Các quyền, nghĩa vụ quy định tại các điểm m, q và r khoản 2 Điều 58 của Bộ luật này.

Điều 65. Người làm chứng

Người biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ án có thể được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng. Người mất năng lực hành vi dân sự không thể là người làm chứng.

Điều 66. Quyền, nghĩa vụ của người làm chứng

1. Cung cấp toàn bộ những thông tin, tài liệu, đồ vật

mà mình có được có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

2. Khai báo trung thực những tình tiết mà mình biết được có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

3. Được từ chối khai báo nếu lời khai của mình liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư hoặc việc khai báo đó có ảnh hưởng xấu, bất lợi cho đương sự là người có quan hệ thân thích với mình.

4. Được nghỉ việc trong thời gian Tòa án triệu tập hoặc lấy lời khai, nếu làm việc trong cơ quan, tổ chức.

5. Được hưởng các khoản phí đi lại và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

6. Yêu cầu Tòa án đã triệu tập, cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình khi tham gia tố tụng; khiếu nại hành vi tố tụng của người tiến hành tố tụng.

7. Bồi thường thiệt hại và chịu trách nhiệm trước pháp luật do những lời khai báo sai sự thật gây thiệt hại cho đương sự hoặc cho người khác.

8. Phải có mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án, nếu việc lấy lời khai của người làm chứng phải thực hiện công khai tại phiên tòa; trường hợp người làm chứng không đến phiên tòa mà không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc xét xử thì Hội đồng xét xử có thể ra quyết định dẫn giải người làm chứng đến phiên tòa.

9. Phải cam đoan trước Tòa án về việc thực hiện quyền,

nghĩa vụ của mình, trừ người làm chứng là người chưa thành niên. Người làm chứng khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, từ chối khai báo hoặc khi được Tòa án triệu tập mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 67. Người giám định

Người giám định là người có kiến thức, kinh nghiệm cần thiết theo quy định của pháp luật về lĩnh vực có đối tượng cần giám định được các bên đương sự thỏa thuận lựa chọn hoặc được Tòa án trưng cầu để giám định đối tượng đó theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự.

Điều 68. Quyền, nghĩa vụ của người giám định

1. Người giám định có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Được đọc các tài liệu có trong hồ sơ vụ án liên quan đến đối tượng giám định; yêu cầu Tòa án cung cấp những tài liệu cần thiết cho việc giám định;

b) Đặt câu hỏi đối với người tham gia tố tụng về những vấn đề có liên quan đến đối tượng giám định;

c) Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, trả lời những vấn đề liên quan đến việc giám định và kết luận giám định một cách trung thực, có căn cứ, khách quan;

d) Phải thông báo bằng văn bản cho Tòa án biết về việc không thể giám định được do việc cần giám định vượt quá khả năng chuyên môn, tài liệu cung cấp phục vụ cho việc giám định không đủ hoặc không sử dụng được;

đ) Phải bảo quản tài liệu đã nhận và gửi trả lại Tòa án cùng với kết luận giám định hoặc cùng với thông báo về việc không thể giám định được;

e) Không được tự mình thu thập tài liệu để tiến hành giám định, tiếp xúc với những người tham gia tố tụng khác nếu việc tiếp xúc đó làm ảnh hưởng đến kết quả giám định; không được tiết lộ bí mật thông tin mà mình biết khi tiến hành giám định hoặc thông báo kết quả giám định cho người khác, trừ trường hợp Thẩm phán quyết định trưng cầu giám định;

g) Được hưởng các khoản phí đi lại và các chế độ khác theo quy định của pháp luật;

h) Phải cam đoan trước Tòa án về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

2. Người giám định từ chối kết luận giám định mà không có lý do chính đáng hoặc kết luận giám định sai sự thật hoặc khi được Tòa án triệu tập mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Người giám định phải từ chối hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

a) Thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 46 của Bộ luật này;

b) Họ đã tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người phiên dịch trong cùng vụ án đó;

c) Họ đã tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên.

Điều 69. Người phiên dịch

Người phiên dịch là người có khả năng dịch từ một ngôn ngữ khác ra tiếng Việt và ngược lại trong trường hợp

có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt. Người phiên dịch được các bên đương sự thỏa thuận lựa chọn và được Tòa án chấp nhận hoặc được Tòa án yêu cầu để phiên dịch.

Điều 70. Quyền, nghĩa vụ của người phiên dịch

1. Người phiên dịch có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

- a) Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án;
- b) Phải phiên dịch trung thực, khách quan, đúng nghĩa;
- c) Đề nghị người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng giải thích thêm lời nói cần phiên dịch;
- d) Không được tiếp xúc với những người tham gia tố tụng khác nếu việc tiếp xúc đó làm ảnh hưởng đến tính trung thực, khách quan, đúng nghĩa khi phiên dịch;
- đ) Được hưởng các khoản phí đi lại và các chế độ khác theo quy định của pháp luật;
- e) Phải cam đoan trước Tòa án về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

2. Người phiên dịch cố ý dịch sai sự thật hoặc khi được Tòa án triệu tập mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Người phiên dịch phải từ chối hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

a) Thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 46 của Bộ luật này;

b) Họ đã tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định trong cùng vụ án đó;

c) Họ đã tiến hành tố tụng với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên.

4. Những quy định của Điều này cũng được áp dụng đối với người biết dấu hiệu của người câm, người điếc.

Trong trường hợp chỉ có người đại diện hoặc người thân thích của người câm, người điếc biết được dấu hiệu của họ thì người đại diện hoặc người thân thích có thể được Tòa án chấp nhận làm phiên dịch cho người câm, người điếc đó.

Điều 71. Thủ tục từ chối giám định, phiên dịch hoặc đề nghị thay đổi người giám định, người phiên dịch

1. Việc từ chối giám định, phiên dịch hoặc đề nghị thay đổi người giám định, người phiên dịch trước khi mở phiên tòa phải được lập thành văn bản nêu rõ lý do của việc từ chối hoặc đề nghị thay đổi.

2. Việc từ chối giám định, phiên dịch hoặc đề nghị thay đổi người giám định, người phiên dịch tại phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

Điều 72. Quyết định việc thay đổi người giám định, người phiên dịch

1. Trước khi mở phiên tòa, việc thay đổi người giám định, người phiên dịch do Chánh án Tòa án quyết định.

2. Tại phiên tòa, việc thay đổi người giám định, người phiên dịch do Hội đồng xét xử quyết định sau khi nghe ý kiến của người bị yêu cầu thay đổi. Hội đồng xét xử thảo luận tại phòng nghị án và quyết định theo đa số.

Trong trường hợp phải thay đổi người giám định, người phiên dịch thì Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa. Việc trưng cầu người giám định khác hoặc thay người

phiên dịch khác được thực hiện theo quy định tại Điều 67 và Điều 69 của Bộ luật này.

Điều 73. Người đại diện

1. Người đại diện trong tố tụng dân sự bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền.

2. Người đại diện theo pháp luật được quy định trong Bộ luật dân sự là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự, trừ trường hợp bị hạn chế quyền đại diện theo quy định của pháp luật.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác cũng là đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự của người được bảo vệ.

3. Người đại diện theo ủy quyền được quy định trong Bộ luật dân sự là người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự; đối với việc ly hôn, đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng.

Điều 74. Quyền, nghĩa vụ của người đại diện

1. Người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự mà mình là đại diện.

2. Người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự theo nội dung văn bản ủy quyền.

Điều 75. Những trường hợp không được làm người đại diện

1. Những người sau đây không được làm người đại diện theo pháp luật:

a) Nếu họ cũng là đương sự trong cùng một vụ án với người được đại diện mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ đối lập với quyền và lợi ích hợp pháp của người được đại diện;

b) Nếu họ đang là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự cho một đương sự khác mà quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đó đối lập với quyền và lợi ích hợp pháp của người được đại diện trong cùng một vụ án.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với trường hợp đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự.

3. Cán bộ, công chức trong các ngành Tòa án, Kiểm sát, Công an không được làm người đại diện trong tố tụng dân sự, trừ trường hợp họ tham gia tố tụng với tư cách người đại diện cho cơ quan của họ hoặc với tư cách là người đại diện theo pháp luật.

Điều 76. Chỉ định người đại diện trong tố tụng dân sự

Trong khi tiến hành tố tụng dân sự, nếu có đương sự là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà không có người đại diện hoặc người đại diện theo pháp luật của họ thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 75 của Bộ luật này thì Tòa án phải chỉ định người đại diện để tham gia tố tụng tại Tòa án.

Điều 77. Chấm dứt đại diện trong tố tụng dân sự

Người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự chấm dứt việc đại diện theo quy định của Bộ luật dân sự.

Điều 78. Hậu quả của việc chấm dứt đại diện trong tố tụng dân sự

1. Trong trường hợp chấm dứt đại diện theo pháp luật mà người được đại diện đã thành niên hoặc đã khôi phục năng lực hành vi dân sự thì người đó tự mình tham gia tố tụng dân sự hoặc ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng dân sự theo thủ tục do Bộ luật này quy định.

2. Trong trường hợp chấm dứt đại diện theo ủy quyền thì đương sự hoặc người thừa kế của đương sự trực tiếp tham gia tố tụng hoặc ủy quyền cho người khác đại diện tham gia tố tụng theo thủ tục do Bộ luật này quy định.

Chương VII
CHỨNG MINH VÀ CHỨNG CỨ

Điều 79. Nghĩa vụ chứng minh

1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải đưa ra chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp.

2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải chứng minh sự phản đối đó là có căn cứ và phải đưa ra chứng cứ để chứng minh.

3. Cá nhân, cơ quan tổ chức khởi kiện bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước hoặc yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác thì phải đưa ra chứng cứ để chứng minh cho việc khởi kiện, yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ

chứng cứ thì phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được hoặc chứng minh không đầy đủ đó.

Điều 80. Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh

1. Những tình tiết, sự kiện sau đây không phải chứng minh:

a) Những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều biết và được Tòa án thừa nhận;

b) Những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong các bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật;

c) Những tình tiết, sự kiện đã được ghi trong văn bản và được công chứng, chứng thực hợp pháp.

2. Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh.

3. Đương sự có người đại diện tham gia tố tụng thì sự thừa nhận của người đại diện được coi là sự thừa nhận của đương sự.

Điều 81. Chứng cứ

Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự và cá nhân, cơ quan, tổ chức khác giao nộp cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà Tòa án dùng làm căn cứ để xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp hay không cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự.

Điều 82. Nguồn chứng cứ

Chứng cứ được thu thập từ các nguồn sau đây:

1. Các tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được;
2. Các vật chứng;
3. Lời khai của đương sự;
4. Lời khai của người làm chứng;
5. Kết luận giám định;
6. Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ;
7. Tập quán;
8. Kết quả định giá tài sản;
9. Các nguồn khác mà pháp luật có quy định.

Điều 83. Xác định chứng cứ

1. Các tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.

2. Các tài liệu nghe được, nhìn được được coi là chứng cứ nếu được xuất trình kèm theo văn bản xác nhận xuất xứ của tài liệu đó hoặc văn bản về sự việc liên quan tới việc thu âm, thu hình đó.

3. Vật chứng là chứng cứ phải là hiện vật gốc liên quan đến vụ việc.

4. Lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng được coi là chứng cứ nếu được ghi bằng văn bản, băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc khai bằng lời tại phiên tòa.

5. Kết luận giám định được coi là chứng cứ nếu việc giám định đó được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

6. Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ được coi là chứng cứ nếu việc thẩm định được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định và có chữ ký của các thành viên tham gia thẩm định.

7. Tập quán được coi là chứng cứ nếu được cộng đồng nơi có tập quán đó thừa nhận.

8. Kết quả định giá tài sản được coi là chứng cứ nếu việc định giá được tiến hành theo thủ tục do pháp luật quy định hoặc văn bản do chuyên gia về giá cả cung cấp theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 84. Giao nộp chứng cứ

1. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ cho Tòa án; nếu đương sự không nộp hoặc nộp không đầy đủ thì phải chịu hậu quả của việc không nộp hoặc nộp không đầy đủ đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Việc đương sự giao nộp chứng cứ cho Tòa án phải được lập biên bản về việc giao nhận chứng cứ. Trong biên bản phải ghi rõ tên gọi, hình thức, nội dung, đặc điểm của chứng cứ; số bản, số trang của chứng cứ và thời gian nhận; chữ ký hoặc điểm chỉ của người giao nộp, chữ ký của người nhận và dấu của Tòa án. Biên bản phải lập thành hai bản, một bản lưu vào hồ sơ vụ việc dân sự và một bản giao cho đương sự nộp chứng cứ giữ.

3. Đương sự giao nộp cho Tòa án chứng cứ bằng tiếng

dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Điều 85. Thu thập chứng cứ

1. Trong trường hợp xét thấy chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc dân sự chưa đủ cơ sở để giải quyết thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung chứng cứ.

2. Trong trường hợp đương sự không thể tự mình thu thập được chứng cứ và có yêu cầu thì Thẩm phán có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp sau đây để thu thập chứng cứ:

- a) Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng;
- b) Trưng cầu giám định;
- c) Quyết định định giá tài sản;
- d) Xem xét, thẩm định tại chỗ;
- đ) Ủy thác thu thập chứng cứ;
- e) Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự.

3. Khi tiến hành các biện pháp quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 2 Điều này, Thẩm phán phải ra quyết định, trong đó nêu rõ lý do và yêu cầu của Tòa án.

Đương sự có quyền khiếu nại quyết định áp dụng biện pháp thu thập chứng cứ của Tòa án. Khiếu nại của đương sự phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát. Viện kiểm sát có quyền yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ trên cơ sở khiếu nại của đương sự và xem xét việc tham gia phiên tòa.

Trong trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát có quyền yêu cầu đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp hồ sơ, tài liệu, vật chứng để bảo đảm cho việc thực hiện thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm.

Điều 86. Lấy lời khai của đương sự

1. Thẩm phán chỉ tiến hành lấy lời khai của đương sự khi đương sự chưa có bản khai hoặc nội dung bản khai chưa đầy đủ, rõ ràng. Đương sự phải tự viết bản khai và ký tên của mình. Trong trường hợp đương sự không thể tự viết được thì Thẩm phán lấy lời khai của đương sự. Việc lấy lời khai của đương sự chỉ tập trung vào những tình tiết mà đương sự khai chưa đầy đủ, rõ ràng. Thẩm phán tự mình hoặc Thư ký Tòa án ghi lại lời khai của đương sự vào biên bản. Thẩm phán lấy lời khai của đương sự tại trụ sở Tòa án, trong trường hợp cần thiết có thể lấy lời khai của đương sự ngoài trụ sở Tòa án.

2. Biên bản ghi lời khai của đương sự phải được người khai tự đọc lại hay nghe đọc lại và ký tên hoặc điểm chỉ. Đương sự có quyền yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản ghi lời khai và ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận. Biên bản phải có chữ ký của người lấy lời khai, người ghi biên bản và đóng dấu của Tòa án; nếu biên bản được ghi thành nhiều trang rời nhau thì phải ký vào từng trang và đóng dấu giáp lai. Trường hợp biên bản ghi lời khai của đương sự được lập ngoài trụ sở Tòa án thì phải có người làm chứng hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân, công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi lập biên bản.

3. Việc lấy lời khai của đương sự thuộc một trong các

trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 57 của Bộ luật này phải được tiến hành với sự có mặt của người đại diện hợp pháp của đương sự đó.

Điều 87. Lấy lời khai của người làm chứng

1. Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán tiến hành lấy lời khai của người làm chứng tại trụ sở Tòa án hoặc ngoài trụ sở Tòa án.

2. Thủ tục lấy lời khai của người làm chứng được tiến hành như việc lấy lời khai của đương sự quy định tại khoản 2 Điều 86 của Bộ luật này.

3. Việc lấy lời khai của người làm chứng chưa đủ mười tám tuổi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải được tiến hành với sự có mặt của người đại diện theo pháp luật hoặc người đang thực hiện việc quản lý, trông nom người đó.

Điều 88. Đối chất

1. Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy có sự mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự, người làm chứng, Thẩm phán tiến hành đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng hoặc giữa những người làm chứng với nhau.

2. Việc đối chất phải được ghi thành biên bản, có chữ ký của những người tham gia đối chất.

Điều 89. Xem xét, thẩm định tại chỗ

1. Việc xem xét, thẩm định tại chỗ phải do Thẩm phán tiến hành với sự có mặt của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định và phải báo trước việc xem xét, thẩm định tại

chỗ để đương sự biết và chứng kiến việc xem xét, thẩm định đó.

2. Việc xem xét, thẩm định tại chỗ phải được ghi thành biên bản. Biên bản phải ghi rõ kết quả xem xét, thẩm định, mô tả rõ hiện trường, có chữ ký của người xem xét, thẩm định và chữ ký hoặc điểm chỉ của đương sự nếu họ có mặt, của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định và những người khác được mời tham gia việc xem xét, thẩm định. Sau khi lập xong biên bản, người xem xét, thẩm định phải yêu cầu đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định ký tên và đóng dấu xác nhận.

Điều 90. Trưng cầu giám định

1. Theo sự thỏa thuận lựa chọn của các bên đương sự hoặc theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự, Thẩm phán ra quyết định trưng cầu giám định. Trong quyết định trưng cầu giám định phải ghi rõ tên, địa chỉ của người giám định, đối tượng cần giám định, những vấn đề cần giám định, các yêu cầu cụ thể cần có kết luận của người giám định.

2. Người giám định nhận được quyết định trưng cầu giám định phải tiến hành giám định theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp xét thấy kết luận giám định chưa đầy đủ, rõ ràng hoặc có vi phạm pháp luật thì theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự, Thẩm phán ra quyết định giám định bổ sung hoặc giám định lại. Việc giám định lại có thể do người đã tiến hành giám định trước đó thực hiện

hoặc do tổ chức chuyên môn khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 91. Trưng cầu giám định chứng cứ bị tố cáo là giả mạo

1. Trong trường hợp chứng cứ bị tố cáo là giả mạo thì người đưa ra chứng cứ đó có quyền rút lại; nếu không rút lại, người tố cáo có quyền yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định theo quy định tại Điều 90 của Bộ luật này.

2. Trường hợp việc giả mạo chứng cứ có dấu hiệu tội phạm thì Tòa án chuyển cho Cơ quan điều tra hình sự có thẩm quyền.

3. Người đưa ra chứng cứ giả mạo phải bồi thường thiệt hại nếu việc giả mạo chứng cứ đó gây thiệt hại cho người khác.

Điều 92. Định giá tài sản

1. Tòa án ra quyết định định giá tài sản đang tranh chấp trong các trường hợp sau đây:

a) Theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự;

b) Các bên thỏa thuận theo mức giá thấp nhằm mục đích trốn thuế hoặc giảm mức đóng án phí.

2. Hội đồng định giá do Tòa án quyết định thành lập gồm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên là đại diện cơ quan tài chính và các cơ quan chuyên môn có liên quan. Hội đồng định giá chỉ tiến hành định giá khi có mặt đầy đủ các thành viên của Hội đồng. Trong trường hợp cần thiết, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản định giá được mời chứng kiến việc định giá. Các đương sự được thông báo trước về thời gian, địa điểm tiến hành định giá,

có quyền tham dự và phát biểu ý kiến về việc định giá. Quyền quyết định về giá đối với tài sản định giá thuộc Hội đồng định giá.

3. Cơ quan tài chính và các cơ quan chuyên môn có liên quan có trách nhiệm cử người tham gia Hội đồng định giá và tạo điều kiện để họ làm nhiệm vụ. Người được cử làm thành viên Hội đồng định giá có trách nhiệm tham gia đầy đủ vào việc định giá.

4. Việc định giá phải được ghi thành biên bản, trong đó ghi rõ ý kiến của từng thành viên, của đương sự nếu họ tham dự. Quyết định của Hội đồng định giá phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành. Các thành viên Hội đồng định giá, đương sự, người chứng kiến ký tên vào biên bản.

Điều 93. Ủy thác thu thập chứng cứ

1. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có thể ra quyết định ủy thác để Tòa án khác hoặc cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này lấy lời khai của đương sự, của người làm chứng, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản hoặc các biện pháp khác để thu thập chứng cứ, xác minh các tình tiết của vụ việc dân sự.

2. Trong quyết định ủy thác phải ghi rõ tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn, quan hệ tranh chấp và những công việc cụ thể ủy thác để thu thập chứng cứ.

3. Tòa án nhận được quyết định ủy thác có trách nhiệm thực hiện công việc cụ thể được ủy thác trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác và thông báo kết quả bằng văn bản cho Tòa án đã ra quyết định ủy thác; trường hợp không thực hiện được việc ủy thác

thì phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do của việc không thực hiện được việc ủy thác cho Tòa án đã ra quyết định ủy thác.

4. Trong trường hợp việc thu thập chứng cứ phải tiến hành ở ngoài lãnh thổ Việt Nam thì Tòa án làm thủ tục ủy thác thông qua cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc các cơ quan tiến hành tố tụng dân sự của nước ngoài mà nước đó và Việt Nam đã ký kết hiệp định tương trợ tư pháp hoặc cùng Việt Nam gia nhập điều ước quốc tế có quy định về vấn đề này.

Điều 94. Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ

1. Trong trường hợp đương sự đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập chứng cứ mà vẫn không thể tự mình thu thập được thì có thể yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nhằm bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự đúng đắn.

Đương sự yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ phải làm đơn ghi rõ vấn đề cần chứng minh; chứng cứ cần thu thập; lý do vì sao tự mình không thu thập được; họ, tên, địa chỉ của cá nhân, tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ cần thu thập đó.

2. Tòa án có thể trực tiếp hoặc bằng văn bản yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ cung cấp cho mình chứng cứ.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Điều 95. Bảo quản chứng cứ

1. Chứng cứ đã được giao nộp tại Tòa án thì việc bảo quản chứng cứ đó do Tòa án chịu trách nhiệm.

2. Chứng cứ không thể giao nộp được tại Tòa án thì người đang lưu giữ chứng cứ đó có trách nhiệm bảo quản.

3. Trong trường hợp cần giao chứng cứ cho người thứ ba bảo quản thì Thẩm phán ra quyết định và lập biên bản giao cho người đó bảo quản. Người nhận bảo quản phải ký tên vào biên bản, được hưởng thù lao và phải chịu trách nhiệm về việc bảo quản chứng cứ đó.

Điều 96. Đánh giá chứng cứ

1. Việc đánh giá chứng cứ phải khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác.

2. Tòa án phải đánh giá từng chứng cứ, sự liên quan giữa các chứng cứ và khẳng định giá trị pháp lý của từng chứng cứ.

Điều 97. Công bố và sử dụng chứng cứ

1. Mọi chứng cứ được công bố và sử dụng công khai như nhau, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tòa án không công bố công khai chứng cứ có liên quan đến bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư của cá nhân theo yêu cầu chính đáng của đương sự.

3. Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng phải giữ bí mật theo quy định của pháp luật những chứng cứ thuộc trường hợp không công bố công khai quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 98. Bảo vệ chứng cứ

1. Trong trường hợp chứng cứ đang bị tiêu hủy, có nguy cơ bị tiêu hủy hoặc sau này khó có thể thu thập được thì đương sự có quyền làm đơn đề nghị Tòa án quyết định áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn chứng cứ. Tòa án có thể quyết định áp dụng một hoặc một số trong các biện pháp niêm phong, thu giữ, chụp ảnh, ghi âm, ghi hình, phục chế, khám nghiệm, lập biên bản và các biện pháp khác.

2. Trong trường hợp người làm chứng bị đe dọa, khống chế hoặc mua chuộc để không cung cấp chứng cứ hoặc cung cấp chứng cứ sai sự thật thì Tòa án có quyền quyết định buộc người có hành vi đe dọa, khống chế hoặc mua chuộc phải chấm dứt hành vi đe dọa, khống chế hoặc mua chuộc người làm chứng. Trường hợp hành vi đe dọa, khống chế hoặc mua chuộc có dấu hiệu tội phạm thì Tòa án yêu cầu Viện kiểm sát xem xét về trách nhiệm hình sự.

Chương VIII

CÁC BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI

Điều 99. Quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự hoặc cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 162 của Bộ luật này có quyền yêu cầu Tòa án đang giải quyết vụ án đó áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 102 của Bộ luật này để tạm thời giải quyết

yêu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ chứng cứ, bảo toàn tình trạng hiện có tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được hoặc bảo đảm việc thi hành án.

2. Trong trường hợp do tình thế khẩn cấp, cần phải bảo vệ ngay bằng chứng, ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra thì cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền nộp đơn yêu cầu Tòa án có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 102 của Bộ luật này đồng thời với việc nộp đơn khởi kiện cho Tòa án đó.

3. Tòa án chỉ tự mình ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong trường hợp quy định tại Điều 119 của Bộ luật này.

Điều 100. Thẩm quyền quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời trước khi mở phiên tòa do một Thẩm phán xem xét, quyết định.

2. Việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời tại phiên tòa do Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Điều 101. Trách nhiệm do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng

1. Người yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình. Trong trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ

ba thì phải bồi thường.

2. Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba thì Tòa án phải bồi thường nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tòa án tự mình áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

b) Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khác với biện pháp khẩn cấp tạm thời mà cá nhân, cơ quan, tổ chức có yêu cầu;

c) Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vượt quá yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

Điều 102. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

2. Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng.

3. Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm.

4. Buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

5. Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định sa thải người lao động.

6. Kê biên tài sản đang tranh chấp.

7. Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp.

8. Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp.

9. Cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hóa khác.

10. Phong tỏa tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước; phong tỏa tài sản ở nơi giữ giữ.

11. Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

12. Cấm hoặc buộc đương sự thực hiện hành vi nhất định.

13. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác mà pháp luật có quy định.

Điều 103. Giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục

Giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục được áp dụng nếu việc giải quyết vụ án có liên quan đến người chưa thành niên chưa có người giám hộ.

Điều 104. Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng

Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng được áp dụng nếu việc giải quyết vụ án có liên quan đến yêu cầu cấp dưỡng và xét thấy yêu cầu đó là có căn cứ và nếu không thực hiện trước ngay một phần nghĩa vụ cấp dưỡng sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống của người được cấp dưỡng.

Điều 105. Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm

Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm được áp dụng nếu việc giải quyết vụ án có liên quan đến yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm và xét thấy yêu cầu đó là có căn cứ và cần thiết.

Điều 106. Buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động

Buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động được áp dụng nếu việc giải quyết vụ án có liên quan đến yêu cầu trả tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp và xét thấy yêu cầu đó là có căn cứ và cần thiết.

Điều 107. Tạm đình chỉ thi hành quyết định sa thải người lao động

Tạm đình chỉ thi hành quyết định sa thải người lao động được áp dụng nếu việc giải quyết vụ án có liên quan đến sa thải người lao động và xét thấy quyết định sa thải người lao động là trái pháp luật hoặc ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của người lao động.

Điều 108. Kê biên tài sản đang tranh chấp

1. Kê biên tài sản đang tranh chấp được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người

giữ tài sản đang tranh chấp có hành vi tẩu tán, hủy hoại tài sản.

2. Tài sản bị kê biên có thể được thu giữ, bảo quản tại cơ quan thi hành án hoặc lập biên bản giao cho một bên đương sự hoặc người thứ ba quản lý cho đến khi có quyết định của Tòa án.

Điều 109. Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp

Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người đang chiếm hữu hoặc giữ tài sản đang tranh chấp có hành vi chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp cho người khác.

Điều 110. Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp

Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người đang chiếm hữu hoặc giữ tài sản đang tranh chấp có hành vi tháo gỡ, lắp ghép, xây dựng thêm hoặc có hành vi khác làm thay đổi hiện trạng tài sản đó.

Điều 111. Cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hóa khác

Cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hóa khác được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có tài sản đang tranh chấp hoặc liên quan đến tranh chấp mà có hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hóa khác ở thời kỳ thu hoạch hoặc không thể bảo quản được lâu dài.

Điều 112. Phong tỏa tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước

Phong tỏa tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người có nghĩa vụ có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước và việc áp dụng biện pháp này là cần thiết để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án hoặc bảo đảm cho việc thi hành án.

Điều 113. Phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ

Phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người có nghĩa vụ có tài sản đang gửi giữ và việc áp dụng biện pháp này là cần thiết để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án hoặc bảo đảm cho việc thi hành án.

Điều 114. Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ

Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy người có nghĩa vụ có tài sản và việc áp dụng biện pháp này là cần thiết để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án hoặc bảo đảm cho việc thi hành án.

Điều 115. Cấm hoặc buộc thực hiện một số hành vi nhất định

Cấm hoặc buộc thực hiện một số hành vi nhất định được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho thấy đương sự hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác thực hiện hoặc không thực hiện một số hành vi nhất định làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án hoặc quyền và lợi ích

hợp pháp của người khác có liên quan trong vụ án đang được Tòa án giải quyết.

Điều 116. Áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác

Trong trường hợp do pháp luật quy định, Tòa án có trách nhiệm giải quyết yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời ngoài những trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 102 của Bộ luật này.

Điều 117. Thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Người yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải làm đơn gửi đến Tòa án có thẩm quyền. Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm viết đơn;
- b) Tên, địa chỉ của người có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- c) Tên, địa chỉ của người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- d) Tóm tắt nội dung tranh chấp hoặc hành vi xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của mình;
- đ) Lý do cần phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- e) Biện pháp khẩn cấp tạm thời cần được áp dụng và các yêu cầu cụ thể.

Tùy theo yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

mà người yêu cầu phải cung cấp cho Tòa án chứng cứ để chứng minh cho sự cần thiết phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đó.

2. Đối với trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 1 Điều 99 của Bộ luật này, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phải xem xét, giải quyết. Trong thời hạn ba ngày kể từ ngày nhận đơn, nếu người yêu cầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm hoặc ngay sau khi người đó thực hiện biện pháp bảo đảm quy định tại Điều 120 của Bộ luật này thì Thẩm phán phải ra ngay quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; trường hợp không chấp nhận yêu cầu thì Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người yêu cầu biết.

Trường hợp Hội đồng xét xử nhận đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử xem xét ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngay hoặc sau khi người yêu cầu đã thực hiện xong biện pháp bảo đảm quy định tại Điều 120 của Bộ luật này.

3. Đối với trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 2 Điều 99 của Bộ luật này thì sau khi nhận được đơn yêu cầu cùng với đơn khởi kiện và chứng cứ kèm theo, Chánh án Tòa án chỉ định ngay một Thẩm phán thụ lý giải quyết đơn yêu cầu. Trong thời hạn 48 giờ kể từ thời điểm nhận được đơn yêu cầu, Thẩm phán phải xem xét và ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; nếu không chấp nhận yêu cầu thì Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người yêu cầu biết.

4. Trong trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 10, khoản 11 Điều 102 của Bộ luật này thì chỉ được phong tỏa tài khoản, tài sản có giá trị tương đương với nghĩa vụ tài sản mà người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ phải thực hiện.

Điều 118. Kiến nghị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích của người khác

Cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích của người khác quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 162 của Bộ luật này kiến nghị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bằng văn bản trong đó phải nêu rõ lý do kiến nghị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; biện pháp khẩn cấp tạm thời cần được áp dụng; tên, địa chỉ của người có quyền và lợi ích hợp pháp cần được bảo vệ; tên, địa chỉ của người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; tóm tắt nội dung tranh chấp hoặc hành vi xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; chứng cứ để chứng minh cho việc kiến nghị của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Điều 119. Tòa án tự mình ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Tòa án tự mình ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 102 của Bộ luật này trong trường hợp đương sự không có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Điều 120. Buộc thực hiện biện pháp bảo đảm

1. Người yêu cầu Tòa án áp dụng một trong các biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại các khoản 6, 7, 8, 10

và 11 Điều 102 của Bộ luật này phải gửi một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá do Tòa án ấn định nhưng phải tương đương với nghĩa vụ tài sản mà người có nghĩa vụ phải thực hiện để bảo vệ lợi ích của người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và ngăn ngừa sự lạm dụng quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời từ phía người có quyền yêu cầu.

Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 99 của Bộ luật này thì thời hạn thực hiện biện pháp bảo đảm quy định tại Điều này không được quá 48 giờ, kể từ thời điểm nộp đơn yêu cầu.

2. Khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá phải được gửi vào tài khoản phong tỏa tại ngân hàng nơi có trụ sở của Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong thời hạn do Tòa án ấn định.

Trong trường hợp thực hiện biện pháp bảo đảm vào ngày lễ hoặc ngày nghỉ thì khoản tiền bảo đảm được gửi giữ tại Tòa án. Tòa án phải làm thủ tục giao nhận và gửi ngay khoản tiền đó vào ngân hàng vào ngày làm việc tiếp theo.

Điều 121. Thay đổi, áp dụng bổ sung biện pháp khẩn cấp tạm thời

Khi xét thấy biện pháp khẩn cấp tạm thời đang được áp dụng không còn phù hợp mà cần thiết phải thay đổi hoặc áp dụng bổ sung biện pháp khẩn cấp tạm thời khác thì thủ tục thay đổi, áp dụng bổ sung biện pháp khẩn cấp tạm thời khác được thực hiện theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật này.

Điều 122. Hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Tòa án ra ngay quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được áp dụng khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đề nghị hủy bỏ;

b) Người phải thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nộp tài sản hoặc có người khác thực hiện biện pháp bảo đảm thi hành nghĩa vụ đối với bên có yêu cầu;

c) Nghĩa vụ dân sự của bên có nghĩa vụ chấm dứt theo quy định của Bộ luật dân sự.

2. Trong trường hợp hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, Tòa án phải xem xét, quyết định để người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhận lại khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá bảo đảm quy định tại Điều 120 của Bộ luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 101 của Bộ luật này.

Điều 123. Hiệu lực của quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời có hiệu lực thi hành ngay.

2. Tòa án phải cấp hoặc gửi quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời ngay sau khi ra quyết định cho người có yêu cầu, người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền và Viện

kiểm sát cùng cấp.

Điều 124. Khiếu nại, kiến nghị về quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

Đương sự có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án về quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc việc Thẩm phán không ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời. Thời hạn khiếu nại, kiến nghị là ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc trả lời của Thẩm phán về việc không ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Điều 125. Giải quyết khiếu nại, kiến nghị về quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Chánh án Tòa án phải xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị quy định tại Điều 124 của Bộ luật này trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị.

2. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án là quyết định cuối cùng và phải được cấp hoặc gửi ngay theo quy định tại khoản 2 Điều 123 của Bộ luật này.

3. Tại phiên tòa, việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Hội đồng xét xử là quyết định cuối cùng.

Điều 126. Thi hành quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

2. Trong trường hợp quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản có đăng ký quyền sở hữu thì đương sự có nghĩa vụ nộp bản sao quyết định cho cơ quan quản lý đăng ký quyền sở hữu.

Chương IX

ÁN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC CHI PHÍ TỔ TỤNG KHÁC

Mục 1

ÁN PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 127. Tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí

1. Tiền tạm ứng án phí bao gồm tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

2. Án phí bao gồm án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm.

3. Lệ phí bao gồm lệ phí cấp bản sao bản án, quyết định và các giấy tờ khác của Tòa án, lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự, lệ phí giải quyết việc dân sự và các khoản lệ phí khác mà pháp luật có quy định.

Điều 128. Xử lý tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí thu được

1. Toàn bộ án phí, lệ phí thu được phải nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước tại kho bạc nhà nước.

2. Tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí được nộp cho cơ quan thi hành án có thẩm quyền để gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại kho bạc nhà nước và được rút ra để thi hành án theo quyết định của Tòa án.

3. Người đã nộp tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí phải chịu án phí, lệ phí thì ngay sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành, số tiền tạm ứng đã thu được phải được nộp vào ngân sách nhà nước.

Trong trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí được hoàn trả một phần hoặc toàn bộ số tiền đã nộp theo bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan thi hành án đã thu tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí phải làm thủ tục trả lại tiền cho họ.

4. Trong trường hợp việc giải quyết vụ việc dân sự bị tạm đình chỉ thì tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí đã nộp được xử lý khi vụ việc được tiếp tục giải quyết.

Điều 129. Chế độ thu, chi trả tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí

Việc thu tiền tạm ứng án phí và án phí, tiền tạm ứng lệ phí và lệ phí; việc chi trả tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 130. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí

1. Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố đối với

nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án dân sự phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí.

2. Người nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự phải nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự đó, trừ trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng lệ phí.

Điều 131. Nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm

1. Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn nộp án phí sơ thẩm hoặc không phải nộp án phí sơ thẩm.

2. Trong trường hợp các bên đương sự không tự xác định được phần tài sản của mình trong khối tài sản chung và có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đó thì mỗi bên đương sự phải nộp án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng.

3. Trước khi mở phiên tòa, Tòa án tiến hành hòa giải nếu các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì họ chỉ phải chịu 50% mức án phí sơ thẩm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Trong trường hợp cả hai thuận tình ly hôn thì mỗi bên đương sự phải chịu một nửa án phí sơ thẩm.

5. Trong vụ án có đương sự được miễn nộp án phí sơ

thẩm thì đương sự khác vẫn phải nộp án phí sơ thẩm mà mình phải chịu theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

6. Trong trường hợp vụ án bị tạm đình chỉ giải quyết thì nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm được quyết định khi vụ án được tiếp tục giải quyết theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

Điều 132. Nghĩa vụ nộp án phí phúc thẩm

1. Đương sự kháng cáo phải nộp án phí phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp án phí phúc thẩm.

2. Trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo thì đương sự kháng cáo không phải nộp án phí phúc thẩm; Tòa án cấp phúc thẩm phải xác định lại nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 131 của Bộ luật này.

3. Trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo để xét xử sơ thẩm lại thì đương sự kháng cáo không phải nộp án phí phúc thẩm; nghĩa vụ nộp án phí được xác định lại khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

Điều 133. Nghĩa vụ nộp lệ phí

Nghĩa vụ nộp lệ phí được xác định tùy theo từng loại việc dân sự cụ thể và do pháp luật quy định.

Điều 134. Quy định cụ thể về án phí, lệ phí

Án phí, mức án phí đối với mỗi loại vụ án cụ thể, các loại lệ phí, mức lệ phí cụ thể, các trường hợp được miễn

hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, các trường hợp được miễn hoặc không phải nộp án phí, lệ phí và các vấn đề cụ thể khác liên quan đến án phí, lệ phí chưa được quy định trong Bộ luật này do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Mục 2

CÁC CHI PHÍ TỔ TỤNG KHÁC

Điều 135. Tiền tạm ứng chi phí giám định, chi phí giám định

1. Tiền tạm ứng chi phí giám định là số tiền tổ chức, cá nhân được Tòa án trưng cầu giám định tạm tính để tiến hành việc giám định theo quyết định của Tòa án.

2. Chi phí giám định là số tiền cần thiết và hợp lý phải chi trả cho công việc giám định và do tổ chức, cá nhân thực hiện việc giám định tính căn cứ vào quy định của pháp luật.

Điều 136. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí giám định

1. Người yêu cầu trưng cầu giám định phải nộp tiền tạm ứng chi phí giám định, trừ trường hợp các bên đương sự có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Trong trường hợp các bên đương sự thỏa thuận lựa chọn tổ chức giám định hoặc cùng yêu cầu về cùng một đối tượng trưng cầu giám định thì mỗi bên đương sự phải nộp một nửa số tiền tạm ứng chi phí giám định, trừ trường hợp các bên đương sự có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 137. Xử lý tiền tạm ứng chi phí giám định đã nộp

1. Trong trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định không phải nộp chi phí giám định thì người phải nộp chi phí giám định theo quyết định của Tòa án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định.

2. Trong trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định phải nộp chi phí giám định, nếu số tiền tạm ứng đã nộp chưa đủ cho chi phí giám định thực tế thì họ phải nộp thêm phần tiền còn thiếu đó; nếu số tiền tạm ứng đã nộp cao hơn chi phí giám định thực tế thì họ được trả lại phần tiền còn thừa đó.

Điều 138. Nghĩa vụ nộp tiền chi phí giám định

Trong trường hợp các bên đương sự không có thỏa thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ nộp tiền chi phí giám định được xác định như sau:

1. Người yêu cầu trưng cầu giám định phải nộp tiền chi phí giám định, nếu kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người đó là không có căn cứ;

2. Người không chấp nhận yêu cầu trưng cầu giám định phải nộp tiền chi phí giám định, nếu kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người yêu cầu trưng cầu giám định là có căn cứ.

Điều 139. Tiền tạm ứng chi phí định giá, chi phí định giá

1. Tiền tạm ứng chi phí định giá là số tiền mà Hội đồng định giá tạm tính để tiến hành việc định giá theo quyết định của Tòa án.

2. Chi phí định giá là số tiền cần thiết và hợp lý phải chi trả cho công việc định giá và do Hội đồng định giá tính căn cứ vào quy định của pháp luật.

Điều 140. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí định giá

1. Người yêu cầu định giá phải nộp tiền tạm ứng chi phí định giá, trừ trường hợp các bên đương sự có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Trong trường hợp các bên đương sự không thống nhất được về giá mà yêu cầu Tòa án định giá hoặc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 của Bộ luật này thì mỗi bên đương sự phải nộp một nửa số tiền tạm ứng chi phí định giá.

Điều 141. Xử lý tiền tạm ứng chi phí định giá đã nộp

1. Trong trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí định giá không phải nộp chi phí định giá thì người phải nộp chi phí định giá theo quyết định của Tòa án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí định giá.

2. Trong trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí định giá phải nộp chi phí định giá, nếu số tiền tạm ứng đã nộp chưa đủ cho chi phí định giá thực tế thì họ phải nộp thêm phần tiền còn thiếu đó; nếu số tiền tạm ứng đã nộp cao hơn chi phí định giá thực tế thì họ được trả lại phần tiền còn thừa đó.

Điều 142. Nghĩa vụ nộp tiền chi phí định giá

Trong trường hợp các bên đương sự không có thỏa thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ nộp tiền chi phí định giá được xác định như sau:

1. Người yêu cầu định giá phải nộp tiền chi phí định

giá, nếu kết quả định giá chứng minh yêu cầu của người đó là không có căn cứ;

2. Người không chấp nhận yêu cầu định giá phải nộp chi phí định giá nếu kết quả định giá chứng minh yêu cầu của người yêu cầu định giá là có căn cứ;

3. Trong trường hợp các bên không thống nhất được về giá mà yêu cầu Tòa án định giá thì mỗi bên đương sự phải nộp một nửa số tiền chi phí định giá;

4. Trong trường hợp Tòa án ra quyết định định giá quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 của Bộ luật này thì:

a) Mỗi bên đương sự phải nộp một nửa số tiền chi phí định giá nếu kết quả định giá chứng minh quyết định định giá của Tòa án là có căn cứ;

b) Tòa án trả chi phí định giá nếu kết quả định giá chứng minh quyết định định giá của Tòa án là không có căn cứ;

5. Trong trường hợp định giá để chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia.

Điều 143. Chi phí cho người làm chứng

1. Chi phí hợp lý và thực tế cho người làm chứng do đương sự chịu.

2. Người đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng phải chịu tiền chi phí cho người làm chứng nếu lời làm chứng phù hợp sự thật nhưng không đúng với yêu cầu của người đề nghị. Trong trường hợp lời làm chứng phù hợp với sự thật và đúng với yêu cầu của người đề nghị triệu tập người làm chứng thì chi phí này do đương sự có yêu cầu độc

lập với yêu cầu của người đề nghị chịu.

Điều 144. Chi phí cho người phiên dịch, luật sư

1. Chi phí cho người phiên dịch là khoản tiền phải trả cho người phiên dịch trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự theo thỏa thuận của đương sự với người phiên dịch hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Chi phí cho luật sư là khoản tiền phải trả cho luật sư theo thỏa thuận của đương sự với luật sư trong phạm vi quy định của Văn phòng luật sư và theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí cho người phiên dịch, cho luật sư do người có yêu cầu chịu, trừ trường hợp các bên đương sự có thỏa thuận khác.

4. Trong trường hợp Tòa án yêu cầu người phiên dịch thì chi phí cho người phiên dịch do Tòa án trả.

Điều 145. Quy định cụ thể về các chi phí tố tụng khác

Chi phí cụ thể về giám định, định giá và chi phí cụ thể cho người làm chứng, người phiên dịch, luật sư do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Chương X

CẤP, TỔNG ĐẠT, THÔNG BÁO VĂN BẢN TỐ TỤNG

Điều 146. Nghĩa vụ cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng

Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án có nghĩa vụ cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cho đương sự, những người tham gia tố tụng khác và cá nhân, cơ quan,

tổ chức có liên quan theo quy định của Bộ luật này.

Điều 147. Các văn bản tố tụng phải được cấp, tổng đạt hoặc thông báo

1. Bản án, quyết định của Tòa án.
2. Đơn khởi kiện, đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị.
3. Giấy báo, giấy triệu tập, giấy mời trong tố tụng dân sự.
4. Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí và các chi phí khác.
5. Các văn bản tố tụng khác mà pháp luật có quy định.

Điều 148. Người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng

1. Việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng do những người sau đây thực hiện:

a) Người tiến hành tố tụng, người của cơ quan ban hành văn bản tố tụng được giao nhiệm vụ thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người tham gia tố tụng dân sự cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người tham gia tố tụng dân sự làm việc khi Tòa án có yêu cầu;

c) Đương sự, người đại diện của đương sự hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong những trường hợp do Bộ luật này quy định;

d) Nhân viên bưu điện;

d) Những người khác mà pháp luật có quy định.

2. Người có nghĩa vụ thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo mà không làm đúng trách nhiệm của mình thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 149. Các phương thức cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng

Việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng được thực hiện bằng các phương thức sau đây:

1. Cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp, qua bưu điện hoặc người thứ ba được ủy quyền;
2. Niêm yết công khai;
3. Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 150. Tính hợp lệ của việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng

1. Việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng được thực hiện theo quy định của Bộ luật này thì được coi là hợp lệ.

2. Người có nghĩa vụ thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng phải thực hiện theo quy định của Bộ luật này.

Người có nghĩa vụ thi hành các văn bản tố tụng đã được cấp, tổng đạt hoặc thông báo hợp lệ phải nghiêm chỉnh thi hành; trường hợp không thi hành hoặc thi hành không đúng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 151. Thủ tục cấp, tổng đạt hoặc thông báo trực tiếp

Người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng phải trực tiếp chuyển giao cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng có liên quan. Người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo phải ký nhận vào biên bản hoặc sổ giao nhận văn bản tố tụng. Thời điểm để tính thời hạn tố tụng là ngày họ được cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng.

Điều 152. Thủ tục cấp, tổng đạt hoặc thông báo trực tiếp cho cá nhân

1. Người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo là cá nhân thì văn bản tố tụng phải được giao trực tiếp cho họ.

2. Trong trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo vắng mặt thì văn bản tố tụng có thể được giao cho người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú với họ ký nhận và yêu cầu người này cam kết giao lại tận tay ngay cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo. Ngày ký nhận của người thân thích cùng cư trú được coi là ngày được cấp, tổng đạt hoặc thông báo.

Trong trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo không có người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú hoặc có nhưng họ không chịu nhận hộ văn bản tố tụng thì có thể chuyển giao văn bản đó cho tổ trưởng tổ dân phố, trưởng thôn, làng, ấp, bản, khóm, buôn, phum, sóc (sau đây gọi chung là tổ trưởng tổ dân phố), Ủy ban nhân dân, công an xã, phường, thị trấn nơi người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo cư trú và yêu cầu những người này cam kết giao lại tận tay ngay cho người được cấp, tổng

đạt hoặc thông báo.

3. Trong trường hợp việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo qua người khác thì người thực hiện phải lập biên bản ghi rõ việc người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo vắng mặt, văn bản tố tụng đã được giao cho ai; lý do; ngày, giờ giao; quan hệ giữa họ với nhau; cam kết giao lại tận tay ngay văn bản tố tụng cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo. Biên bản có chữ ký của người nhận chuyển văn bản tố tụng và người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo, người chứng kiến.

4. Trong trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo đã chuyển đến địa chỉ mới thì phải cấp, tổng đạt hoặc thông báo theo địa chỉ mới của họ.

5. Trong trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo vắng mặt mà không rõ thời điểm trở về hoặc không rõ địa chỉ thì người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo phải lập biên bản về việc không thực hiện được việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo có chữ ký của người cung cấp thông tin.

6. Trong trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo từ chối nhận văn bản tố tụng thì người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo phải lập biên bản trong đó nêu rõ lý do của việc từ chối, có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố, Ủy ban nhân dân, công an xã, phường, thị trấn về việc người đó từ chối nhận văn bản tố tụng.

Điều 153. Thủ tục cấp, tổng đạt hoặc thông báo trực tiếp cho cơ quan, tổ chức

Trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo là cơ quan, tổ chức thì văn bản tố tụng phải được giao trực

tiếp cho người đại diện theo pháp luật hoặc người chịu trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức đó và phải được những người này ký nhận. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức được cấp, tổng đạt hoặc thông báo có người đại diện tham gia tố tụng hoặc cử người đại diện nhận văn bản tố tụng thì những người này ký nhận văn bản tố tụng đó. Ngày ký nhận là ngày được cấp, tổng đạt hoặc thông báo.

Điều 154. Thủ tục niêm yết công khai

1. Việc niêm yết công khai văn bản tố tụng chỉ được thực hiện khi không rõ tung tích của người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo hoặc không thể thực hiện được việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo trực tiếp.

2. Việc niêm yết công khai văn bản tố tụng do Tòa án trực tiếp hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo được thực hiện theo thủ tục sau đây:

a) Niêm yết bản chính tại trụ sở Tòa án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo;

b) Niêm yết bản sao tại nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo;

c) Lập biên bản về việc thực hiện thủ tục niêm yết công khai, trong đó ghi rõ ngày, tháng, năm niêm yết.

3. Thời gian niêm yết công khai văn bản tố tụng là mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết.

Điều 155. Thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng

1. Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng chỉ được thực hiện khi pháp luật có quy định hoặc có căn cứ xác định là việc niêm yết công khai không bảo đảm cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo nhận được thông tin về văn bản cần được cấp, tổng đạt hoặc thông báo.

Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng có thể được thực hiện nếu có yêu cầu của các đương sự khác. Lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng do đương sự có yêu cầu thông báo phải chịu.

2. Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng phải được đăng trên báo hàng ngày của trung ương trong ba số liên tiếp và phát sóng trên Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong ba ngày liên tiếp.

Điều 156. Thông báo kết quả việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng

Trong trường hợp người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng không phải là Tòa án hoặc cơ quan ban hành văn bản tố tụng hoặc cán bộ của các cơ quan đó thì người thực hiện phải thông báo ngay kết quả việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cho Tòa án hoặc cơ quan ban hành văn bản tố tụng đó.

Chương XI THỜI HẠN TỔ TỤNG

Điều 157. Thời hạn tố tụng

1. Thời hạn tố tụng là một khoảng thời gian được xác

định từ thời điểm này đến thời điểm khác để người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện hành vi tố tụng do Bộ luật này quy định.

2. Thời hạn tố tụng có thể được xác định bằng giờ, ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện có thể xảy ra.

Điều 158. Áp dụng quy định của Bộ luật dân sự về thời hạn

Cách tính thời hạn tố tụng, quy định về thời hạn tố tụng, thời điểm bắt đầu, kết thúc thời hạn tố tụng trong Bộ luật này được áp dụng theo các quy định tương ứng của Bộ luật dân sự.

Điều 159. Thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu

1. Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Thời hiệu yêu cầu là thời hạn mà chủ thể được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền yêu cầu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Trong trường hợp pháp luật không có quy định khác về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu thì thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu được quy định như sau:

a) Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự là hai năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước bị xâm phạm;

b) Thời hiệu yêu cầu để Tòa án giải quyết việc dân sự là một năm, kể từ ngày phát sinh yêu cầu.

Điều 160. Áp dụng quy định của Bộ luật dân sự về thời hiệu

Các quy định của Bộ luật dân sự về thời hiệu được áp dụng trong tố tụng dân sự.

PHẦN THỨ HAI THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN TẠI TÒA ÁN CẤP SƠ THẨM

Chương XII KHỞI KIẾN VÀ THỦ LÝ VỤ ÁN

Điều 161. Quyền khởi kiện vụ án

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án (sau đây gọi chung là người khởi kiện) tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Điều 162. Quyền khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và lợi ích của Nhà nước

1. Cơ quan về dân số, gia đình và trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền khởi kiện vụ án về hôn nhân và gia đình trong

trường hợp do Luật hôn nhân và gia đình quy định.

2. Công đoàn cấp trên của công đoàn cơ sở có quyền khởi kiện vụ án lao động trong trường hợp cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể người lao động do pháp luật quy định.

3. Cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách.

Điều 163. Phạm vi khởi kiện

1. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có thể khởi kiện một hoặc nhiều cá nhân, cơ quan, tổ chức khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau để giải quyết trong cùng một vụ án.

2. Nhiều cá nhân, cơ quan, tổ chức có thể cùng khởi kiện một cá nhân, một cơ quan, một tổ chức khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau để giải quyết trong cùng một vụ án.

3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền do Bộ luật này quy định có thể khởi kiện đối với một hoặc nhiều cá nhân, cơ quan, tổ chức khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau để giải quyết trong cùng một vụ án.

Điều 164. Hình thức, nội dung đơn khởi kiện

1. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện phải làm đơn khởi kiện.

2. Đơn khởi kiện phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm làm đơn khởi kiện;
- b) Tên Tòa án nhận đơn khởi kiện;
- c) Tên, địa chỉ của người khởi kiện;
- d) Tên, địa chỉ của người có quyền và lợi ích được bảo vệ, nếu có;
- đ) Tên, địa chỉ của người bị kiện;
- e) Tên, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nếu có;
- g) Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- h) Họ, tên, địa chỉ của người làm chứng, nếu có;
- i) Tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp;
- k) Các thông tin khác mà người khởi kiện xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án;
- l) Người khởi kiện là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ; nếu cơ quan, tổ chức khởi kiện thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn.

Điều 165. Tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện

Người khởi kiện phải gửi kèm theo đơn khởi kiện tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho những yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Điều 166. Gửi đơn khởi kiện đến Tòa án

1. Người khởi kiện vụ án gửi đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ

án bằng các phương thức sau đây:

- a) Nộp trực tiếp tại Tòa án;
- b) Gửi đến Tòa án qua bưu điện.

2. Ngày khởi kiện được tính từ ngày đương sự nộp đơn tại Tòa án hoặc ngày có dấu bưu điện nơi gửi.

Điều 167. Thủ tục nhận đơn khởi kiện

Tòa án phải nhận đơn khởi kiện do đương sự nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc gửi qua bưu điện và phải ghi vào sổ nhận đơn. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Tòa án phải xem xét và có một trong các quyết định sau đây:

- 1. Tiến hành thủ tục thụ lý vụ án nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;
- 2. Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền và báo cho người khởi kiện, nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khác;
- 3. Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện, nếu việc đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Điều 168. Trả lại đơn khởi kiện

- 1. Tòa án trả lại đơn khởi kiện trong các trường hợp sau đây:
 - a) Thời hiệu khởi kiện đã hết;
 - b) Người khởi kiện không có quyền khởi kiện hoặc không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;
 - c) Sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định đã có

hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp vụ án mà Tòa án bác đơn xin ly hôn, xin thay đổi nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng, mức bồi thường thiệt hại hoặc vụ án đòi tài sản cho thuê, cho mượn, đòi nhà cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ mà Tòa án chưa chấp nhận yêu cầu do chưa đủ điều kiện khởi kiện;

d) Hết thời hạn được thông báo quy định tại khoản 2 Điều 171 của Bộ luật này mà người khởi kiện không đến Tòa án làm thủ tục thụ lý vụ án, trừ trường hợp có lý do chính đáng;

đ) Chưa có đủ điều kiện khởi kiện;

e) Vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

2. Khi trả lại đơn khởi kiện, Tòa án phải có văn bản kèm theo ghi rõ lý do trả lại đơn khởi kiện.

Điều 169. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện

1. Trong trường hợp đơn khởi kiện không có đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 164 của Bộ luật này thì Tòa án thông báo cho người khởi kiện biết để họ sửa đổi, bổ sung trong một thời hạn do Tòa án ấn định, nhưng không quá ba mươi ngày; trong trường hợp đặc biệt, Tòa án có thể gia hạn, nhưng không quá mười lăm ngày.

2. Trong trường hợp người khởi kiện đã sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 164 của Bộ luật này thì Tòa án tiếp tục việc thụ lý vụ án; nếu họ không sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Tòa án thì Tòa án trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện.

Điều 170. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện

1. Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo do Tòa án trả lại, người khởi kiện có quyền khiếu nại với Chánh án Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện.

2. Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phải ra một trong các quyết định sau đây:

a) Giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện;

b) Nhận lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành việc thụ lý vụ án.

Điều 171. Thụ lý vụ án

1. Sau khi nhận đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thì Tòa án phải thông báo ngay cho người khởi kiện biết để họ đến Tòa án làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí trong trường hợp họ phải nộp tiền tạm ứng án phí.

2. Tòa án dự tính số tiền tạm ứng án phí, ghi vào phiếu báo và giao cho người khởi kiện để họ nộp tiền tạm ứng án phí. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí.

3. Tòa án thụ lý vụ án khi người khởi kiện nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí.

4. Trong trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí thì Tòa án phải thụ lý vụ án khi nhận được đơn khởi kiện và tài liệu,

chứng cứ kèm theo.

Điều 172. Phân công Thẩm phán giải quyết vụ án

1. Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày thụ lý vụ án, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán giải quyết vụ án.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, nếu Thẩm phán được phân công không thể tiếp tục tiến hành được nhiệm vụ thì Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán khác tiếp tục nhiệm vụ; trường hợp đang xét xử mà không có Thẩm phán dự khuyết thì vụ án phải được xét xử lại từ đầu.

Điều 173. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán khi lập hồ sơ vụ án

1. Thông báo về việc thụ lý vụ án.
2. Yêu cầu đương sự nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.
3. Thực hiện một hoặc một số biện pháp để thu thập chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 85 của Bộ luật này.

Điều 174. Thông báo về việc thụ lý vụ án

1. Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày thụ lý vụ án, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho bị đơn, cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết vụ án, cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý vụ án.

2. Văn bản thông báo phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm làm văn bản thông báo;
- b) Tên, địa chỉ Tòa án đã thụ lý vụ án;

c) Tên, địa chỉ của người khởi kiện;

d) Những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết;

đ) Danh sách tài liệu, chứng cứ người khởi kiện nộp kèm theo đơn khởi kiện;

e) Thời hạn người được thông báo phải có ý kiến bằng văn bản nộp cho Tòa án đối với yêu cầu của người khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu có;

g) Hậu quả pháp lý của việc người được thông báo không nộp cho Tòa án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu.

Điều 175. Quyền, nghĩa vụ của người được thông báo

1. Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được thông báo, người được thông báo phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu có.

Trong trường hợp cần gia hạn thì người được thông báo phải có đơn xin gia hạn gửi cho Tòa án nêu rõ lý do; nếu việc xin gia hạn là có căn cứ thì Tòa án phải gia hạn, nhưng không quá mười lăm ngày.

2. Người được thông báo có quyền yêu cầu Tòa án cho xem, ghi chép, sao chụp đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện.

Điều 176. Quyền yêu cầu phản tố của bị đơn

1. Cùng với việc phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện thì bị đơn có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

2. Yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn được chấp nhận khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn;

b) Yêu cầu phản tố được chấp nhận dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn;

c) Giữa yêu cầu phản tố và yêu cầu của nguyên đơn có sự liên quan với nhau và nếu được giải quyết trong cùng một vụ án thì làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn.

Điều 177. Quyền yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Trong trường hợp người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc với bên bị đơn thì họ có quyền yêu cầu độc lập khi có các điều kiện sau đây:

1. Việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ;

2. Yêu cầu độc lập của họ có liên quan đến vụ án đang được giải quyết;

3. Yêu cầu độc lập của họ được giải quyết trong cùng một vụ án làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn.

Điều 178. Thủ tục yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập

Thủ tục yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập được thực

hiện theo quy định của Bộ luật này về thủ tục khởi kiện của nguyên đơn.

Chương XIII

HÒA GIẢI VÀ CHUẨN BỊ XÉT XỬ

Điều 179. Thời hạn chuẩn bị xét xử

1. Thời hạn chuẩn bị xét xử các loại vụ án được quy định như sau:

a) Đối với các vụ án quy định tại Điều 25 và Điều 27 của Bộ luật này, thời hạn là bốn tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án;

b) Đối với các vụ án quy định tại Điều 29 và Điều 31 của Bộ luật này, thời hạn là hai tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án.

Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không quá hai tháng đối với vụ án thuộc trường hợp quy định tại điểm a và một tháng đối với vụ án thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

2. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, Tòa án ra một trong các quyết định sau đây:

a) Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự;

b) Tạm đình chỉ giải quyết vụ án;

c) Đình chỉ giải quyết vụ án;

d) Đưa vụ án ra xét xử.

3. Trong thời hạn một tháng kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trong trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là hai tháng.

Điều 180. Nguyên tắc tiến hành hòa giải

1. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, trừ những vụ án không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được quy định tại Điều 181 và Điều 182 của Bộ luật này.

2. Việc hòa giải được tiến hành theo các nguyên tắc sau đây:

a) Tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không được dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, bắt buộc các đương sự phải thỏa thuận không phù hợp với ý chí của mình;

b) Nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không được trái pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội.

Điều 181. Những vụ án dân sự không được hòa giải

1. Yêu cầu đòi bồi thường gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước.

2. Những vụ án dân sự phát sinh từ giao dịch trái pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội.

Điều 182. Những vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được

1. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt.

2. Dương sự không thể tham gia hòa giải được vì có lý do chính đáng.

3. Dương sự là vợ hoặc chồng trong vụ án ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự.

Điều 183. Thông báo về phiên hòa giải

Trước khi tiến hành phiên hòa giải, Tòa án phải thông báo cho các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự biết về thời gian, địa điểm tiến hành phiên hòa giải, nội dung các vấn đề cần hòa giải.

Điều 184. Thành phần phiên hòa giải

1. Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải.

2. Thư ký Tòa án ghi biên bản hòa giải.

3. Các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của các đương sự.

Trong một vụ án có nhiều đương sự, mà có đương sự vắng mặt trong phiên hòa giải, nhưng các đương sự có mặt vẫn đồng ý tiến hành hòa giải và việc hòa giải đó không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt thì Thẩm phán tiến hành hòa giải giữa các đương sự có mặt; nếu các đương sự đề nghị hoãn phiên hòa giải để có mặt tất cả các đương sự trong vụ án thì Thẩm phán phải hoãn phiên hòa giải.

4. Người phiên dịch, nếu đương sự không biết tiếng Việt.

Điều 185. Nội dung hòa giải

Khi tiến hành hòa giải, Thẩm phán phổ biến cho các đương sự biết các quy định của pháp luật có liên quan đến

việc giải quyết vụ án để các bên liên hệ đến quyền, nghĩa vụ của mình, phân tích hậu quả pháp lý của việc hòa giải thành để họ tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Điều 186. Biên bản hòa giải

1. Việc hòa giải được Thư ký Tòa án ghi vào biên bản. Biên bản hòa giải phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm tiến hành phiên hòa giải;
- b) Địa điểm tiến hành phiên hòa giải;
- c) Thành phần tham gia phiên hòa giải;
- d) Ý kiến của các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của các đương sự;
- đ) Những nội dung đã được các đương sự thỏa thuận, không thỏa thuận.

2. Biên bản hòa giải phải có đầy đủ chữ ký hoặc điểm chỉ của các đương sự có mặt trong phiên hòa giải, chữ ký của Thư ký Tòa án ghi biên bản và của Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải.

Khi các đương sự thỏa thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án dân sự thì Tòa án lập biên bản hòa giải thành. Biên bản này được gửi ngay cho các đương sự tham gia hòa giải.

Điều 187. Ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự

1. Hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó thì Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải hoặc

một Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, Tòa án phải gửi quyết định đó cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp.

2. Thẩm phán chỉ ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

3. Trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 184 của Bộ luật này mà các đương sự có mặt thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì thỏa thuận đó chỉ có giá trị đối với những người có mặt và được Thẩm phán ra quyết định công nhận nếu không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt. Trong trường hợp thỏa thuận của họ có ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt thì thỏa thuận này chỉ có giá trị và được Thẩm phán ra quyết định công nhận nếu được đương sự vắng mặt tại phiên hòa giải đồng ý bằng văn bản.

Điều 188. Hiệu lực của quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự

1. Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

2. Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự chỉ có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm nếu có căn cứ cho rằng sự thỏa thuận đó là do bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa hoặc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Điều 189. Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

1. Dương sự là cá nhân đã chết, cơ quan, tổ chức đã sáp nhập, chia, tách, giải thể mà chưa có cá nhân, cơ quan, tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cá nhân, cơ quan, tổ chức đó.

2. Một bên dương sự là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật.

3. Chấm dứt đại diện hợp pháp của dương sự mà chưa có người thay thế.

4. Cẩn đợi kết quả giải quyết vụ án khác có liên quan hoặc sự việc được pháp luật quy định là phải do cơ quan, tổ chức khác giải quyết trước mới giải quyết được vụ án.

5. Các trường hợp khác mà pháp luật có quy định.

Điều 190. Hậu quả của việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

1. Tòa án không xóa tên vụ án dân sự bị tạm đình chỉ giải quyết trong sổ thụ lý mà chỉ ghi chú vào sổ thụ lý số và ngày, tháng, năm của quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đó.

2. Tiền tạm ứng án phí, lệ phí mà dương sự đã nộp được gửi tại kho bạc nhà nước và được xử lý khi Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án dân sự.

3. Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Điều 191. Tiếp tục giải quyết vụ án dân sự bị tạm đình chỉ

Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án dân sự bị tạm đình chỉ

khi lý do tạm đình chỉ không còn.

Điều 192. Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

1. Sau khi thụ lý vụ án thuộc thẩm quyền của mình, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trong các trường hợp sau đây:

a) Nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế;

b) Cơ quan, tổ chức đã bị giải thể hoặc bị tuyên bố phá sản mà không có cá nhân, cơ quan, tổ chức nào kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó;

c) Người khởi kiện rút đơn khởi kiện và được Tòa án chấp nhận hoặc người khởi kiện không có quyền khởi kiện;

d) **Cơ quan**, tổ chức rút văn bản khởi kiện trong trường hợp **không** có nguyên đơn hoặc nguyên đơn **yêu cầu không** tiếp tục giải quyết vụ án;

đ) Các đương sự đã tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án;

e) Nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt;

g) Đã có quyết định của Tòa án mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã là một bên đương sự trong vụ án mà việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ, tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã đó;

h) Các trường hợp khác mà pháp luật có quy định.

2. Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, xóa tên vụ án đó trong sổ thụ lý và trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho đương sự nếu vụ án

thuộc trường hợp trả lại đơn khởi kiện quy định tại Điều 168 của Bộ luật này.

Điều 193. Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

1. Khi có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự đó, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp, trừ các trường hợp quy định tại các điểm c, e và g khoản 1 Điều 192 của Bộ luật này và các trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Trong trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 192 của Bộ luật này thì tiền tạm ứng án phí mà đương sự đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước.

3. Trong trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo quy định tại khoản 2 Điều 192 của Bộ luật này thì tiền tạm ứng án phí mà đương sự đã nộp được trả lại cho người đã nộp tiền tạm ứng án phí.

4. Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Điều 194. Thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

1. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án dân sự có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đó.

2. Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án dân sự,

Tòa án phải gửi quyết định đó cho đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp.

Điều 195. Quyết định đưa vụ án ra xét xử

1. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Tên Tòa án ra quyết định;

c) Vụ án được đưa ra xét xử;

d) Tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn hoặc người khác khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

đ) Họ, tên Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án và họ, tên Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân dự khuyết, nếu có;

e) Họ, tên Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, nếu có;

g) Ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm mở phiên tòa;

h) Xét xử công khai hoặc xét xử kín;

i) Họ, tên những người được triệu tập tham gia phiên tòa.

2. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được gửi cho các đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp ngay sau khi ra quyết định.

Trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật này thì Tòa án phải gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp; trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát

phải nghiên cứu và trả lại hồ sơ cho Tòa án.

Chương XIV

PHIÊN TÒA SƠ THẨM

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ PHIÊN TÒA SƠ THẨM

Điều 196. Yêu cầu chung đối với phiên tòa sơ thẩm

Phiên tòa sơ thẩm phải được tiến hành đúng thời gian, địa điểm đã được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc trong giấy báo mở lại phiên tòa trong trường hợp phải hoãn phiên tòa.

Điều 197. Xét xử trực tiếp, bằng lời nói và liên tục

1. Tòa án phải trực tiếp xác định những tình tiết của vụ án bằng cách hỏi và nghe lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và những người tham gia tố tụng khác; xem xét, kiểm tra tài liệu, chứng cứ đã thu thập được; nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án, trong trường hợp có Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Bản án chỉ được căn cứ vào kết quả tranh tụng, việc hỏi tại phiên tòa và các chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa.

2. Việc xét xử bằng lời nói và phải được tiến hành liên tục, trừ thời gian nghỉ. Các thành viên của Hội đồng xét xử phải xét xử vụ án từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 198 của Bộ luật này.

Trong trường hợp đặc biệt do Bộ luật này quy định thì

việc xét xử có thể tạm ngừng không quá năm ngày làm việc. Hết thời hạn tạm ngừng, việc xét xử vụ án được tiếp tục.

Điều 198. Thay thế thành viên Hội đồng xét xử trong trường hợp đặc biệt

1. Trong trường hợp có Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân không thể tiếp tục tham gia xét xử vụ án nhưng có Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân dự khuyết thì những người này được tham gia xét xử tiếp vụ án nếu họ có mặt tại phiên tòa từ đầu.

Trong trường hợp Hội đồng xét xử có hai Thẩm phán mà Thẩm phán chủ tọa phiên tòa không tiếp tục tham gia xét xử được thì Thẩm phán là thành viên Hội đồng xét xử làm chủ tọa phiên tòa và Thẩm phán dự khuyết được bổ sung làm thành viên Hội đồng xét xử.

2. Trong trường hợp không có Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhân dân dự khuyết để thay thế thành viên Hội đồng xét xử hoặc phải thay đổi chủ tọa phiên tòa mà không có Thẩm phán để thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều này thì vụ án phải được xét xử lại từ đầu.

Điều 199. Sự có mặt của nguyên đơn tại phiên tòa

1. Nguyên đơn phải có mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án; nếu vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên tòa.

2. Nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ việc khởi kiện và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Trong trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án thì

nguyên đơn có quyền khởi kiện lại, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

Điều 200. Sự có mặt của bị đơn tại phiên tòa

1. Bị đơn phải có mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án; nếu vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên tòa.

2. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Điều 201. Sự có mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án; nếu vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên tòa.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ yêu cầu độc lập của mình và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nếu nguyên đơn và bị đơn đều đồng ý. Trong trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập đó, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

Điều 202. Xét xử trong trường hợp đương sự vắng mặt tại phiên tòa

Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án trong các trường hợp sau đây:

1. Nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt;

2. Nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có người đại diện ~~hợp~~ pháp tham gia phiên tòa;

3. Các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 200 và khoản 2 Điều 201 của Bộ luật này.

Điều 203. Sự có mặt của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án; nếu vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên tòa. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án tiến hành xét xử vụ án; trong trường hợp này, đương sự tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Điều 204. Sự có mặt của người làm chứng

1. Người làm chứng có nghĩa vụ tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án. Trong trường hợp người làm chứng vắng mặt nhưng trước đó đã có lời khai trực tiếp với Tòa án hoặc gửi lời khai cho Tòa án thì chủ tọa phiên tòa công bố lời khai đó.

2. Trường hợp người làm chứng vắng mặt thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa hoặc vẫn tiến hành xét xử; trường hợp người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây cản trở cho việc xét xử thì có thể bị dẫn giải đến phiên tòa theo quyết định của Hội đồng xét xử.

Điều 205. Sự có mặt của người giám định

1. Người giám định có nghĩa vụ tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án để làm rõ những vấn đề liên quan đến việc giám định và kết luận giám định.

2. Trường hợp người giám định vắng mặt thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa hoặc vẫn tiến hành xét xử.

Điều 206. Sự có mặt của người phiên dịch

1. Người phiên dịch có nghĩa vụ tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án.

2. Trường hợp người phiên dịch vắng mặt mà không có người khác thay thế thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, trừ trường hợp đương sự vẫn yêu cầu tiến hành xét xử.

Điều 207. Sự có mặt của Kiểm sát viên

1. Kiểm sát viên được Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phân công có nhiệm vụ tham gia phiên tòa.

2. Trong trường hợp Kiểm sát viên bị thay đổi tại phiên tòa hoặc không thể tiếp tục tham gia phiên tòa xét xử, nhưng có Kiểm sát viên dự khuyết thì người này được tham gia phiên tòa xét xử tiếp vụ án nếu họ có mặt tại phiên tòa từ đầu.

Trong trường hợp không có Kiểm sát viên dự khuyết để thay thế thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa và thông báo cho Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp.

Điều 208. Thời hạn hoãn phiên tòa và quyết định hoãn phiên tòa

1. Trong trường hợp Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 72 và các điều 199, 200, 201, 203, 204, 205, 206, 207, 215 và khoản 4 Điều 230 của Bộ luật này thì thời hạn hoãn phiên tòa sơ thẩm không quá ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa.

2. Quyết định hoãn phiên tòa phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Tên Tòa án và họ, tên những người tiến hành tố tụng;
- c) Vụ án được đưa ra xét xử;
- d) Lý do của việc hoãn phiên tòa;
- đ) Thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa.

3. Quyết định hoãn phiên tòa phải được chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử ký tên và thông báo công khai cho những người tham gia tố tụng biết; đối với người vắng mặt thì Tòa án gửi ngay cho họ quyết định đó, đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp.

4. Trong trường hợp sau khi hoãn phiên tòa mà Tòa án không thể mở lại phiên tòa đúng thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa ghi trong quyết định hoãn phiên tòa thì Tòa án

phải thông báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp và những người tham gia tố tụng biết về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa.

Điều 209. Nội quy phiên tòa

1. Những người dưới mười sáu tuổi không được vào phòng xử án, trừ trường hợp được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa.

Mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án, phải tôn trọng Hội đồng xét xử, giữ gìn trật tự và tuân theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa.

Chỉ những người được Hội đồng xét xử cho phép mới được hỏi, trả lời hoặc phát biểu. Người hỏi, trả lời hoặc phát biểu phải đứng dậy, trừ trường hợp vì lý do sức khỏe được chủ tọa phiên tòa cho phép ngồi để hỏi, trả lời hoặc phát biểu.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều này và các quy định khác của pháp luật ban hành nội quy phiên tòa.

Điều 210. Thủ tục ra bản án và quyết định của Tòa án tại phiên tòa

1. Bản án phải được Hội đồng xét xử thảo luận và thông qua tại phòng nghị án.

2. Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch, chuyển vụ án, tạm đình chỉ hoặc đình chỉ giải quyết vụ án, hoãn phiên tòa phải được thảo luận, thông qua tại phòng nghị án và phải được lập thành văn bản.

3. Quyết định về các vấn đề khác được Hội đồng xét xử thảo luận và thông qua tại phòng xử án, không phải viết thành văn bản, nhưng phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

Điều 211. Biên bản phiên tòa

1. Biên bản phiên tòa phải ghi đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Các nội dung chính trong quyết định đưa vụ án ra xét xử quy định tại khoản 1 Điều 195 của Bộ luật này;

b) Mọi diễn biến tại phiên tòa từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc phiên tòa;

c) Các câu hỏi, câu trả lời và phát biểu tại phiên tòa.

2. Ngoài việc ghi biên bản phiên tòa, việc ghi âm, ghi hình về diễn biến phiên tòa chỉ có thể được tiến hành khi được sự đồng ý của Hội đồng xét xử.

3. Sau khi kết thúc phiên tòa, chủ tọa phiên tòa phải kiểm tra biên bản và cùng với Thư ký Tòa án ký vào biên bản đó.

4. Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng có quyền được xem biên bản phiên tòa ngay sau khi kết thúc phiên tòa, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa và ký xác nhận.

Điều 212. Chuẩn bị khai mạc phiên tòa

Trước khi khai mạc phiên tòa, Thư ký Tòa án phải tiến hành các công việc sau đây:

1. Phổ biến nội quy phiên tòa;

2. Kiểm tra, xác định sự có mặt, vắng mặt của những

người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án; nếu có người vắng mặt thì cần phải làm rõ lý do;

3. Ổn định trật tự trong phòng xử án;

4. Yêu cầu mọi người trong phòng xử án đứng dậy khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án.

Mục 2

THỦ TỤC BẮT ĐẦU PHIÊN TÒA

Điều 213. Khai mạc phiên tòa

1. Chủ tọa phiên tòa khai mạc phiên tòa và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử.

2. Thư ký Tòa án báo cáo với Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và lý do vắng mặt.

3. Chủ tọa phiên tòa kiểm tra lại sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và kiểm tra căn cước của đương sự.

4. Chủ tọa phiên tòa phổ biến quyền, nghĩa vụ của các đương sự và của những người tham gia tố tụng khác.

5. Chủ tọa phiên tòa giới thiệu họ, tên những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch.

6. Chủ tọa phiên tòa hỏi những người có quyền yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch xem họ có yêu cầu thay đổi ai không.

Điều 214. Giải quyết yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch

Trong trường hợp có người yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch thì Hội

đồng xét xử phải xem xét, quyết định theo thủ tục do Bộ luật này quy định và có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận; trường hợp không chấp nhận thì phải nêu rõ lý do.

Điều 215. Xem xét, quyết định hoãn phiên tòa khi có người vắng mặt

Khi có người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa mà không thuộc trường hợp Tòa án phải hoãn phiên tòa thì chủ tọa phiên tòa phải hỏi xem có ai đề nghị hoãn phiên tòa hay không; nếu có người đề nghị thì Hội đồng xét xử xem xét, quyết định theo thủ tục do Bộ luật này quy định và có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận, trường hợp không chấp nhận thì phải nêu rõ lý do.

Điều 216. Bảo đảm tính khách quan của người làm chứng

1. Trước khi người làm chứng được hỏi về những vấn đề mà họ biết được có liên quan đến việc giải quyết vụ án, chủ tọa phiên tòa có thể quyết định những biện pháp cần thiết để những người làm chứng không nghe được lời khai của nhau hoặc tiếp xúc với những người có liên quan.

2. Trong trường hợp lời khai của đương sự và người làm chứng có ảnh hưởng lẫn nhau thì chủ tọa phiên tòa có thể quyết định cách ly đương sự với người làm chứng trước khi hỏi người làm chứng.

MỤC 3 THỦ TỤC HỎI TẠI PHIÊN TÒA

Điều 217. Hỏi đương sự về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu

Thủ tục hỏi được bắt đầu bằng việc chủ tọa phiên tòa

hỏi đương sự về các vấn đề sau đây:

1. Hỏi nguyên đơn có thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện hay không;

2. Hỏi bị đơn có thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu phản tố hay không;

3. Hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu độc lập hay không.

Điều 218. Xem xét việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu

1. Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự, nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu.

2. Trong trường hợp có đương sự rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của mình và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện thì Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu đương sự đã rút.

Điều 219. Thay đổi địa vị tố tụng

1. Trong trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, nhưng bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố của mình thì bị đơn trở thành nguyên đơn và nguyên đơn trở thành bị đơn.

2. Trong trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập của mình thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trở thành nguyên đơn, người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc

lập trở thành bị đơn.

Điều 220. Công nhận sự thỏa thuận của đương sự

1. Chủ tọa phiên tòa hỏi các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không. Trong trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của họ là tự nguyện, không trái pháp luật hoặc đạo đức xã hội thì Hội đồng xét xử ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự về việc giải quyết vụ án.

2. Quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự về việc giải quyết vụ án có hiệu lực pháp luật.

Điều 221. Nghe lời trình bày của đương sự

1. Trong trường hợp có đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình và các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì Hội đồng xét xử bắt đầu xét xử vụ án bằng việc nghe lời trình bày của các đương sự theo trình tự sau đây:

a) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày yêu cầu của nguyên đơn và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp. Nguyên đơn có quyền bổ sung ý kiến.

Trong trường hợp cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án thì đại diện cơ quan, tổ chức trình bày về yêu cầu khởi kiện và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp;

b) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn và chứng cứ để chứng

minh cho đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp. Bị đơn có quyền bổ sung ý kiến;

c) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với yêu cầu, đề nghị của nguyên đơn, bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và chứng cứ để chứng minh cho đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền bổ sung ý kiến.

2. Trong trường hợp nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình thì họ tự trình bày về yêu cầu, đề nghị của mình và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp.

3. Tại phiên tòa, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền bổ sung chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị của mình.

Điều 222. Thứ tự hỏi tại phiên tòa

Sau khi nghe xong lời trình bày của đương sự, việc hỏi từng người về từng vấn đề được thực hiện theo thứ tự chủ tọa phiên tòa hỏi trước rồi đến Hội thẩm nhân dân, sau đó đến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự và những người tham gia tố tụng khác; trường hợp có Kiểm sát viên tham gia phiên tòa thì Kiểm sát viên hỏi sau đương sự.

Điều 223. Hỏi nguyên đơn

1. Trong trường hợp có nhiều nguyên đơn thì phải hỏi riêng từng nguyên đơn.

2. Chỉ hỏi nguyên đơn về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, nguyên đơn trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với những lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với lời trình bày của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

3. Nguyên đơn có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trả lời thay cho nguyên đơn và sau đó nguyên đơn trả lời bổ sung.

Điều 224. Hỏi bị đơn

1. Trong trường hợp có nhiều bị đơn thì phải hỏi riêng từng bị đơn.

2. Chỉ hỏi bị đơn về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, bị đơn trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với những lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

3. Bị đơn có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trả lời thay cho bị đơn và sau đó bị đơn trả lời bổ sung.

Điều 225. Hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Trong trường hợp có nhiều người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì phải hỏi riêng từng người một.

2. Chỉ hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về những vấn đề mà họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc

mâu thuẫn với những lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trả lời thay cho họ và sau đó họ trả lời bổ sung.

Điều 226. Hỏi người làm chứng

1. Trong trường hợp có nhiều người làm chứng thì phải hỏi riêng từng người một.

2. Trước khi hỏi người làm chứng, chủ tọa phiên tòa phải hỏi rõ về quan hệ giữa họ với các đương sự trong vụ án; nếu người làm chứng là người chưa thành niên thì chủ tọa phiên tòa có thể yêu cầu cha, mẹ, người giám hộ hoặc thầy giáo, cô giáo giúp đỡ để hỏi.

3. Chủ tọa phiên tòa yêu cầu người làm chứng trình bày rõ những tình tiết của vụ án mà họ biết. Sau khi người làm chứng trình bày xong thì chỉ hỏi thêm người làm chứng về những điểm mà họ trình bày chưa rõ, chưa đầy đủ hoặc có mâu thuẫn với nhau, mâu thuẫn với những lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với lời trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

4. Sau khi đã trình bày xong, người làm chứng ở lại phòng xử án để có thể được hỏi thêm.

5. Trong trường hợp cần thiết phải bảo đảm an toàn cho người làm chứng và những người thân thích của họ, Hội đồng xét xử quyết định không tiết lộ những thông tin về nhân thân của người làm chứng và không để những người trong phiên tòa nhìn thấy họ. ·

Điều 227. Công bố các tài liệu của vụ án

1. Hội đồng xét xử công bố các tài liệu của vụ án trong các trường hợp sau đây:

a) Người tham gia tố tụng không có mặt tại phiên tòa mà trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đã có lời khai;

b) Những lời khai của người tham gia tố tụng tại phiên tòa mâu thuẫn với những lời khai trước đó;

c) Trong các trường hợp khác mà Hội đồng xét xử thấy cần thiết hoặc có yêu cầu của Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng.

2. Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư của cá nhân theo yêu cầu của đương sự thì Hội đồng xét xử không công bố các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Điều 228. Nghe băng ghi âm, đĩa ghi âm, xem băng ghi hình, đĩa ghi hình

Theo yêu cầu của Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng hoặc khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử cho nghe băng ghi âm, đĩa ghi âm, xem băng ghi hình, đĩa ghi hình tại phiên tòa, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật này.

Điều 229. Xem xét vật chứng

Vật chứng, ảnh hoặc biên bản xác nhận vật chứng được đưa ra để xem xét tại phiên tòa.

Khi cần thiết, Hội đồng xét xử có thể cùng với các đương sự đến xem xét tại chỗ những vật chứng không thể

đưa đến phiên tòa được.

Điều 230. Hỏi người giám định

1. Chủ tọa phiên tòa yêu cầu người giám định trình bày kết luận của mình về vấn đề được giao giám định. Khi trình bày, người giám định có quyền giải thích bổ sung về kết luận giám định, các căn cứ để đưa ra kết luận giám định.

2. Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa có quyền nhận xét về kết luận giám định, được hỏi những vấn đề còn chưa rõ, hoặc có mâu thuẫn trong kết luận giám định hoặc có mâu thuẫn với những tình tiết khác của vụ án.

3. Trong trường hợp người giám định không có mặt tại phiên tòa thì chủ tọa phiên tòa công bố kết luận giám định.

4. Khi có người tham gia tố tụng không đồng ý với kết luận giám định được công bố tại phiên tòa và có yêu cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại, nếu xét thấy việc giám định bổ sung, giám định lại là cần thiết cho việc giải quyết vụ án thì Hội đồng xét xử quyết định giám định bổ sung, giám định lại; trong trường hợp này thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

Điều 231. Kết thúc việc hỏi tại phiên tòa

Khi nhận thấy các tình tiết của vụ án đã được xem xét đầy đủ thì chủ tọa phiên tòa hỏi Kiểm sát viên, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và những người tham gia tố tụng khác xem họ có yêu cầu hỏi vấn đề gì nữa không; trường hợp có người yêu cầu và xét thấy yêu cầu đó là có căn cứ thì chủ tọa phiên tòa quyết

định tiếp tục việc hỏi.

Mục 4

TRANH LUẬN TẠI PHIÊN TÒA

Điều 232. Trình tự phát biểu khi tranh luận

1. Sau khi kết thúc việc hỏi, Hội đồng xét xử chuyển sang phần tranh luận tại phiên tòa. Trình tự phát biểu khi tranh luận được thực hiện như sau:

a) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu. Nguyên đơn có quyền bổ sung ý kiến. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức khởi kiện thì đại diện cơ quan, tổ chức trình bày ý kiến. Người có quyền và lợi ích được bảo vệ có quyền bổ sung ý kiến;

b) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu. Bị đơn có quyền bổ sung ý kiến;

c) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phát biểu. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền bổ sung ý kiến.

2. Trong trường hợp nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì họ tự mình phát biểu khi tranh luận.

Điều 233. Phát biểu khi tranh luận và đối đáp

Khi phát biểu về đánh giá chứng cứ, đề xuất quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án, người tham gia tranh luận phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập được và đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa cũng như kết quả việc hỏi tại phiên tòa. Người tham gia tranh luận có quyền

đáp lại ý kiến của người khác. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận, tạo điều kiện cho những người tham gia tranh luận trình bày hết ý kiến, nhưng có quyền cắt những ý kiến không có liên quan đến vụ án.

Điều 234. Phát biểu của Kiểm sát viên

Trong trường hợp Kiểm sát viên tham gia phiên tòa thì sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận và đối đáp xong, chủ tọa phiên tòa đề nghị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

Điều 235. Trở lại việc hỏi

Qua tranh luận, nếu xét thấy có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc xem xét chưa được đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi; sau khi hỏi xong phải tiếp tục tranh luận.

Mục 5

NGHỊ ÁN VÀ TUYÊN ÁN

Điều 236. Nghị án

1. Sau khi kết thúc phần tranh luận, Hội đồng xét xử vào phòng nghị án để nghị án.

2. Chỉ có các thành viên của Hội đồng xét xử mới có quyền nghị án. Khi nghị án, các thành viên của Hội đồng xét xử phải giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số về từng vấn đề. Hội thẩm nhân dân biểu quyết trước, Thẩm phán biểu quyết sau cùng. Người có ý kiến thiểu số có quyền trình bày ý kiến của mình bằng văn bản và được đưa vào hồ sơ vụ án.

3. Khi nghị án chỉ được căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc hỏi tại phiên tòa và phải xem xét đầy đủ ý kiến của những người tham gia tố tụng, Kiểm sát viên.

4. Khi nghị án phải có biên bản ghi lại ý kiến đã thảo luận và quyết định của Hội đồng xét xử. Biên bản nghị án phải được các thành viên Hội đồng xét xử ký tên tại phòng nghị án trước khi tuyên án.

5. Trong trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, việc nghị án đòi hỏi phải có thời gian dài thì Hội đồng xét xử có thể quyết định thời gian nghị án, nhưng không quá năm ngày làm việc kể từ khi kết thúc tranh luận tại phiên tòa.

Hội đồng xét xử phải thông báo cho những người có mặt tại phiên tòa và người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa biết giờ, ngày và địa điểm tuyên án; nếu Hội đồng xét xử đã thực hiện việc thông báo mà có người tham gia tố tụng vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành việc tuyên án theo quy định tại Điều 239 của Bộ luật này.

Điều 237. Trở lại việc hỏi và tranh luận

Qua nghị án, nếu xét thấy có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc hỏi chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận.

Điều 238. Bản án sơ thẩm

1. Tòa án ra bản án nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Bản án gồm có phần mở đầu, phần nội dung vụ án

và nhận định của Tòa án, phần quyết định.

3. Trong phần mở đầu phải ghi rõ tên Tòa án xét xử sơ thẩm; số và ngày thụ lý vụ án; số bản án và ngày tuyên án; họ, tên của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, người giám định, người phiên dịch; tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức khởi kiện; người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; đối tượng tranh chấp; số, ngày, tháng, năm của quyết định đưa vụ án ra xét xử; xét xử công khai hoặc xét xử kín; thời gian và địa điểm xét xử.

4. Trong phần nội dung vụ án và nhận định của Tòa án phải ghi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, khởi kiện của cơ quan, tổ chức; đề nghị, yêu cầu phản tố của bị đơn; đề nghị, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; nhận định của Tòa án; điểm, khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Tòa án căn cứ để giải quyết vụ án.

Trong nhận định của Tòa án phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

5. Trong phần quyết định phải ghi rõ các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về án phí và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó.

Điều 239. Tuyên án

Khi tuyên án, mọi người trong phòng xử án phải đứng

dậy, trừ trường hợp đặc biệt được phép của chủ tọa phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của Hội đồng xét xử đọc bản án và sau khi đọc xong có thể giải thích thêm về việc thi hành bản án và quyền kháng cáo.

Trong trường hợp có đương sự không biết tiếng Việt thì sau khi tuyên án, người phiên dịch phải dịch lại cho họ nghe toàn bộ bản án sang ngôn ngữ mà họ biết.

Điều 240. Sửa chữa, bổ sung bản án

1. Sau khi tuyên án xong thì không được sửa chữa, bổ sung bản án, trừ trường hợp phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai. Việc sửa chữa, bổ sung phải được thông báo ngay cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc sửa chữa, bổ sung; đồng thời thông báo cho cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp.

2. Việc sửa chữa, bổ sung bản án quy định tại khoản 1 Điều này phải do Thẩm phán phối hợp với các Hội thẩm nhân dân là thành viên Hội đồng xét xử vụ án đó thực hiện. Trong trường hợp Thẩm phán đó không còn đảm nhiệm chức vụ Thẩm phán thì Chánh án Tòa án thực hiện việc sửa chữa, bổ sung đó.

Điều 241. Cấp trích lục bản án, bản án

1. Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên tòa, các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện được Tòa án cấp trích lục bản án.

2. Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải giao hoặc gửi bản án cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp.

PHẦN THỨ BA

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN TẠI

TÒA ÁN CẤP PHÚC THẨM

Chương XV

TÍNH CHẤT CỦA XÉT XỬ PHÚC THẨM VÀ

KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ BẢN ÁN,

QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN CẤP SƠ THẨM

Điều 242. Tính chất của xét xử phúc thẩm

Xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị.

Điều 243. Người có quyền kháng cáo

Đương sự, người đại diện của đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện có quyền làm đơn kháng cáo bản án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Điều 244. Đơn kháng cáo

1. Đơn kháng cáo phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm làm đơn kháng cáo;
- b) Tên, địa chỉ của người kháng cáo;
- c) Kháng cáo phần nào của bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật;
- d) Lý do của việc kháng cáo và yêu cầu của người kháng cáo;

đ) Chữ ký hoặc điểm chỉ của người kháng cáo.

2. Đơn kháng cáo phải được gửi cho Tòa án cấp sơ thẩm đã ra bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo; trường hợp đơn kháng cáo gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm thì Tòa án đó phải chuyển cho Tòa án cấp sơ thẩm để tiến hành các thủ tục cần thiết và gửi kèm hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 255 của Bộ luật này.

3. Kèm theo đơn kháng cáo là tài liệu, chứng cứ bổ sung, nếu có để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Điều 245. Thời hạn kháng cáo

1. Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

2. Thời hạn kháng cáo đối với quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là bảy ngày, kể từ ngày người có quyền kháng cáo nhận được quyết định.

3. Trong trường hợp đơn kháng cáo gửi qua bưu điện thì ngày kháng cáo được tính căn cứ vào ngày bưu điện nơi gửi đóng dấu ở phong bì.

Điều 246. Kiểm tra đơn kháng cáo

1. Sau khi nhận được đơn kháng cáo, Tòa án cấp sơ thẩm phải kiểm tra tính hợp lệ của đơn kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật này.

2. Trong trường hợp đơn kháng cáo quá hạn thì Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu người kháng cáo trình bày rõ lý do và xuất trình tài liệu, chứng cứ, nếu có để chứng minh cho lý do nộp đơn kháng cáo quá hạn là chính đáng.

Trường hợp đơn kháng cáo chưa làm đúng quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật này thì Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu người kháng cáo sửa đổi, bổ sung.

Điều 247. Kháng cáo quá hạn

1. Kháng cáo quá thời hạn quy định tại Điều 245 của Bộ luật này là kháng cáo quá hạn. Sau khi nhận được đơn kháng cáo quá hạn, Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi đơn kháng cáo, bản tường trình của người kháng cáo về lý do kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ, nếu có cho Tòa án cấp phúc thẩm.

2. Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được đơn kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án cấp phúc thẩm thành lập Hội đồng gồm ba Thẩm phán để xem xét kháng cáo quá hạn. Hội đồng có quyền ra quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn và phải ghi rõ lý do của việc chấp nhận hoặc không chấp nhận trong quyết định. Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi quyết định cho người kháng cáo quá hạn và Tòa án cấp sơ thẩm; nếu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận việc kháng cáo quá hạn thì Tòa án cấp sơ thẩm phải tiến hành các thủ tục do Bộ luật này quy định và gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm.

Điều 248. Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm

1. Sau khi chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ, Tòa án

cấp sơ thẩm phải thông báo cho người kháng cáo biết để họ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, nếu họ không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí phúc thẩm.

2. Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai nộp tiền tạm ứng án phí. Hết thời hạn này mà người kháng cáo không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thì được coi là họ từ bỏ việc kháng cáo, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

Điều 249. Thông báo về việc kháng cáo

1. Sau khi chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ, Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo ngay bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp và đương sự có liên quan đến kháng cáo biết về việc kháng cáo.

2. Người được thông báo về việc kháng cáo có quyền gửi văn bản nêu ý kiến của mình về nội dung kháng cáo cho Tòa án cấp phúc thẩm. Văn bản nêu ý kiến của họ được đưa vào hồ sơ vụ án.

Điều 250. Kháng nghị của Viện kiểm sát

Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Điều 251. Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát

1. Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát phải bằng

văn bản và có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định kháng nghị và số của quyết định kháng nghị;

b) Tên của Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị;

c) Kháng nghị phần nào của bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật;

d) Lý do của việc kháng nghị và yêu cầu của Viện kiểm sát;

đ) Họ, tên của người ký quyết định kháng nghị và đóng dấu của Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị.

2. Quyết định kháng nghị phải được gửi ngay cho Tòa án cấp sơ thẩm đã ra bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng nghị để Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành các thủ tục do Bộ luật này quy định và gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 255 của Bộ luật này.

3. Kèm theo quyết định kháng nghị là tài liệu, chứng cứ bổ sung, nếu có để chứng minh cho kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ và hợp pháp.

Điều 252. Thời hạn kháng nghị

1. Thời hạn kháng nghị đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm của Viện kiểm sát cùng cấp là mười lăm ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là ba mươi ngày, kể từ ngày tuyên án. Trường hợp Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa thì thời hạn kháng nghị tính từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được bản án.

2. Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp đối với quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của

Tòa án cấp sơ thẩm là bảy ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là mười ngày, kể từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được quyết định.

Điều 253. Thông báo về việc kháng nghị

1. Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị phải gửi ngay quyết định kháng nghị cho đương sự có liên quan đến kháng nghị.

2. Người được thông báo về việc kháng nghị có quyền gửi văn bản nêu ý kiến của mình về nội dung kháng nghị cho Tòa án cấp phúc thẩm. Văn bản nêu ý kiến của họ được đưa vào hồ sơ vụ án.

Điều 254. Hậu quả của việc kháng cáo, kháng nghị

1. Những phần của bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì chưa được đưa ra thi hành, trừ trường hợp pháp luật quy định cho thi hành ngay.

2. Bản án, quyết định hoặc những phần của bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án không bị kháng cáo, kháng nghị thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Điều 255. Gửi hồ sơ vụ án và kháng cáo, kháng nghị

Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi hồ sơ vụ án, kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày:

1. Hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, nếu người kháng cáo không phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm;

2. Người kháng cáo nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Điều 256. Thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị

1. Trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền thay đổi, bổ sung kháng cáo, Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị có quyền thay đổi, bổ sung kháng nghị, nhưng không được vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu, nếu thời hạn kháng cáo, kháng nghị đã hết.

2. Trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền rút kháng cáo, Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị hoặc Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền rút kháng nghị.

Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với những phần của vụ án mà người kháng cáo đã rút kháng cáo hoặc Viện kiểm sát đã rút kháng nghị.

3. Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị trước khi mở phiên tòa phải được làm thành văn bản và gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm phải thông báo cho các đương sự biết về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị.

Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị tại phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

Chương XVI
CHUẨN BỊ XÉT XỬ PHÚC THẨM

Điều 257. Thủ lý vụ án để xét xử phúc thẩm

1. Ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ án, kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án cấp phúc

thẩm phải vào sổ thụ lý.

2. Chánh án Tòa án cấp phúc thẩm hoặc Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thành lập Hội đồng xét xử phúc thẩm và phân công một Thẩm phán làm chủ tọa phiên tòa.

Điều 258. Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm

1. Trong thời hạn hai tháng kể từ ngày thụ lý vụ án, tùy từng trường hợp, Tòa án cấp phúc thẩm ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án;
- b) Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án;
- c) Đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án cấp phúc thẩm có thể quyết định kéo dài thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không được quá một tháng.

2. Trong thời hạn một tháng, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa phúc thẩm; trong trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là hai tháng.

3. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp và những người có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị.

Điều 259. Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án

Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án, hậu quả của việc tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án và tiếp tục xét xử phúc thẩm vụ án được thực

hiện theo quy định tại các điều 189, 190 và 191 của Bộ luật này.

Điều 260. Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án

1. Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án trong các trường hợp sau đây:

a) Trong các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 192 của Bộ luật này;

b) Người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị;

c) Các trường hợp khác mà pháp luật có quy định.

2. Trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

Điều 261. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm có quyền quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Chương VIII của Bộ luật này.

Điều 262. Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu

1. Sau khi thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phải chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu.

2. Thời hạn nghiên cứu hồ sơ của Viện kiểm sát cùng

cấp là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án; hết thời hạn đó, Viện kiểm sát phải trả hồ sơ vụ án cho Tòa án.

Chương XVII

THỦ TỤC XÉT XỬ PHÚC THẨM

Điều 263. Phạm vi xét xử phúc thẩm

Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị.

Điều 264. Những người tham gia phiên tòa phúc thẩm

1. Người kháng cáo, đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải được triệu tập tham gia phiên tòa. Tòa án có thể triệu tập những người tham gia tố tụng khác tham gia phiên tòa nếu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị.

2. Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải tham gia phiên tòa phúc thẩm trong trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị hoặc đã tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Điều 265. Tạm đình chỉ, đình chỉ xét xử phúc thẩm tại phiên tòa

Tại phiên tòa phúc thẩm, việc tạm đình chỉ, đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án được thực hiện theo quy định tại Điều 259 và Điều 260 của Bộ luật này.

Điều 266. Hoãn phiên tòa phúc thẩm

1. Trường hợp Kiểm sát viên phải tham gia phiên tòa vắng mặt thì phải hoãn phiên tòa.

2. Người kháng cáo vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên tòa. Người kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ việc kháng cáo và Tòa án ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm phần vụ án có kháng cáo của người kháng cáo vắng mặt.

3. Người tham gia tố tụng khác không phải là người kháng cáo vắng mặt tại phiên tòa thì việc hoãn phiên tòa hay vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại các điều 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205 và 206 của Bộ luật này.

4. Thời hạn hoãn phiên tòa và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại Điều 208 của Bộ luật này.

Điều 267. Chuẩn bị khai mạc phiên tòa phúc thẩm và thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm

Chuẩn bị khai mạc phiên tòa phúc thẩm và thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại các điều 212, 213, 214, 215 và 216 của Bộ luật này.

Điều 268. Việc hỏi tại phiên tòa

1. Sau khi kết thúc thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm thì một thành viên của Hội đồng xét xử phúc thẩm công bố nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo, kháng nghị.

2. Chủ tọa phiên tòa hỏi về các vấn đề sau đây:

- a) Hội nguyên đơn có rút đơn khởi kiện hay không;
- b) Hối người kháng cáo, Kiểm sát viên có thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị hay không;
- c) Hối các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không.

Điều 269. Nguyên đơn rút đơn khởi kiện trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm

1. Trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút đơn khởi kiện thì Hội đồng xét xử phúc thẩm phải hỏi bị đơn có đồng ý hay không và tùy từng trường hợp mà giải quyết như sau:

- a) Bị đơn không đồng ý thì không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn;
- b) Bị đơn đồng ý thì chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Trong trường hợp này, các đương sự vẫn phải chịu án phí sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và phải chịu một nửa án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án thì nguyên đơn có quyền khởi kiện lại vụ án theo thủ tục do Bộ luật này quy định nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

Điều 270. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm

1. Tại phiên tòa phúc thẩm, nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của họ là tự nguyện, không trái pháp luật hoặc đạo đức xã

hội thì Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

2. Các đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc chịu án phí sơ thẩm; nếu không thỏa thuận được với nhau thì Tòa án quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 271. Nghe lời trình bày của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm

1. Trong trường hợp có đương sự vẫn giữ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát vẫn giữ kháng nghị và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì Hội đồng xét xử phúc thẩm bắt đầu xét xử vụ án bằng việc nghe lời trình bày của các đương sự theo thứ tự sau đây:

a) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự kháng cáo trình bày về nội dung kháng cáo và các căn cứ của việc kháng cáo. Người kháng cáo có quyền bổ sung ý kiến. Trong trường hợp tất cả các đương sự đều kháng cáo thì việc trình bày theo thứ tự người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự kháng cáo là nguyên đơn và nguyên đơn; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự kháng cáo là bị đơn và bị đơn; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự kháng cáo là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trong trường hợp chỉ có Viện kiểm sát kháng nghị thì Kiểm sát viên trình bày về nội dung kháng nghị và các căn cứ của việc kháng nghị; trong trường hợp vừa có kháng cáo, vừa có kháng nghị thì các đương sự trình bày về nội dung

kháng cáo và các căn cứ của việc kháng cáo trước, sau đó Kiểm sát viên trình bày về nội dung kháng nghị và các căn cứ của việc kháng nghị;

b) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị. Đương sự có quyền bổ sung ý kiến.

2. Trong trường hợp đương sự không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình thì họ tự trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị và đề nghị của mình.

3. Tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự, Kiểm sát viên có quyền xuất trình bổ sung chứng cứ.

Điều 272. Thủ tục hỏi và công bố tài liệu, xem xét vật chứng tại phiên tòa phúc thẩm

1. Thủ tục hỏi những người tham gia tố tụng và công bố tài liệu, xem xét vật chứng tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện như tại phiên tòa sơ thẩm.

2. Việc hỏi phải được thực hiện đối với những vấn đề thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 263 của Bộ luật này.

Điều 273. Tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm

Tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện như tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm, thứ tự phát biểu khi tranh luận được thực hiện theo quy định tại Điều 271 của Bộ luật này và chỉ được tranh luận về những vấn đề thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm và đã được hỏi tại phiên tòa phúc thẩm.

Điều 274. Nghị án và tuyên án

Việc nghị án, trở lại việc hỏi và tranh luận, thời gian nghị án, tuyên án, sửa chữa, bổ sung bản án phúc thẩm được thực hiện như thủ tục sơ thẩm.

Điều 275. Thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm

Hội đồng xét xử phúc thẩm có các quyền sau đây:

1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm;
2. Sửa bản án sơ thẩm;
3. Hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án;
4. Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Điều 276. Sửa bản án sơ thẩm

Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần hoặc toàn bộ bản án sơ thẩm nếu Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không đúng pháp luật trong các trường hợp sau đây:

1. Việc chứng minh và thu thập chứng cứ đã thực hiện đầy đủ và theo đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật này;
2. Việc chứng minh và thu thập chứng cứ chưa thực hiện đầy đủ ở cấp sơ thẩm nhưng tại phiên tòa phúc thẩm đã được bổ sung đầy đủ.

Điều 277. Hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án

Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại

vụ án trong các trường hợp sau đây:

1. Việc chứng minh và thu thập chứng cứ không theo đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật này hoặc chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được;

2. Thành phần của Hội đồng xét xử sơ thẩm không đúng quy định của Bộ luật này hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng.

Điều 278. Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án

Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án nếu trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, vụ án thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 192 của Bộ luật này.

Điều 279. Bản án phúc thẩm

1. Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Bản án phúc thẩm gồm có:

a) Phần mở đầu;

b) Phần nội dung vụ án, kháng cáo, kháng nghị, nhận định;

c) Phần quyết định.

3. Trong phần mở đầu phải ghi rõ tên của Tòa án xét xử phúc thẩm; số và ngày thụ lý vụ án; số bản án và ngày tuyên án; họ, tên của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, người giám định, người phiên dịch; tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức khởi kiện; người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ; người kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị; xét xử công khai hoặc xét xử kín; thời gian và địa điểm xét xử.

4. Trong phần nội dung vụ án, kháng cáo, kháng nghị, nhận định phải tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm; nội dung kháng cáo, kháng nghị; nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm; điểm, khoản và điều của văn bản quy phạm pháp luật mà Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ để giải quyết vụ án.

Trong nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị.

5. Trong phần quyết định phải ghi rõ các quyết định của Hội đồng xét xử phúc thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án do có kháng cáo, kháng nghị, về việc phải chịu án phí sơ thẩm, phúc thẩm.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Điều 280. Thủ tục phúc thẩm đối với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị

1. Khi phúc thẩm đối với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng phúc thẩm không phải mở phiên tòa, không phải triệu tập các đương sự, trừ trường hợp cần phải nghe ý kiến của họ trước khi ra quyết định.

2. Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên họp phúc thẩm quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị

kháng cáo, kháng nghị.

3. Một thành viên của Hội đồng phúc thẩm xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị trình bày tóm tắt nội dung quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, nội dung của kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu có.

4. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị trước khi Hội đồng phúc thẩm ra quyết định.

5. Khi xem xét quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng phúc thẩm có quyền:

- a) Giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;
- b) Sửa quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;
- c) Hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để tiếp tục giải quyết vụ án.

6. Quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Điều 281. Gửi bản án, quyết định phúc thẩm

Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày ra bản án, quyết định phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi bản án, quyết định phúc thẩm cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm, Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, người đã kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

Trong trường hợp Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối

cao xét xử phúc thẩm thì thời hạn này có thể dài hơn nhưng không quá hai mươi lăm ngày.

PHẦN THỨ TƯ

THỦ TỤC XÉT LẠI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

Chương XVIII

THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM

Điều 282. Tính chất của giám đốc thẩm

Giám đốc thẩm là xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc giải quyết vụ án.

Điều 283. Căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

1. Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án;
2. Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng;
3. Có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

Điều 284. Phát hiện bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật cần xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm

1. Đương sự hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền phát hiện vi phạm pháp luật trong bản án, quyết

định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và thông báo bằng văn bản cho những người có quyền kháng nghị quy định tại Điều 285 của Bộ luật này.

2. Trong trường hợp phát hiện có vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, Viện kiểm sát, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho những người có quyền kháng nghị quy định tại Điều 285 của Bộ luật này.

Điều 285. Người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án các cấp, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện.

Điều 286. Hoàn, tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật

1. Người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án có quyền yêu cầu hoãn thi hành bản án, quyết định để xem xét việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Việc hoãn thi hành án được thực hiện theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự.

2. Người đã kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có quyền quyết

định tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đó cho đến khi có quyết định giám đốc thẩm.

Điều 287. Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm

Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm phải có các nội dung chính sau đây:

1. Số, ngày, tháng, năm của quyết định kháng nghị;
2. Chức vụ của người ra quyết định kháng nghị;
3. Số, ngày, tháng, năm của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị;
4. Quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị;
5. Nhận xét, phân tích những vi phạm, sai lầm của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị;
6. Căn cứ pháp luật để quyết định kháng nghị;
7. Quyết định kháng nghị một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;
8. Tên của Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm vụ án đó;
9. Đề nghị của người kháng nghị.

Điều 288. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

Người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm chỉ được tiến hành việc kháng nghị trong thời hạn ba năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Điều 289. Thay đổi, bổ sung, rút quyết định kháng nghị giám đốc thẩm

1. Người đã kháng nghị giám đốc thẩm có quyền thay đổi, bổ sung quyết định kháng nghị, nếu chưa hết thời hạn kháng nghị quy định tại Điều 288 của Bộ luật này.

2. Người đã kháng nghị có quyền rút một phần hoặc toàn bộ quyết định kháng nghị trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa giám đốc thẩm.

Điều 290. Gửi quyết định kháng nghị giám đốc thẩm

1. Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm phải được gửi ngay cho Tòa án ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, các đương sự, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền và những người khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nội dung kháng nghị.

2. Trong trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp. Viện kiểm sát nghiên cứu hồ sơ trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án; hết thời hạn đó, Viện kiểm sát phải chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm.

3. Trong trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị phải được gửi ngay cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm.

Điều 291. Thẩm quyền giám đốc thẩm

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh giám đốc thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật

của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng nghị.

2. Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động của Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng nghị.

3. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa phúc thẩm, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động của Tòa án nhân dân tối cao bị kháng nghị.

4. Những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án dân sự thuộc thẩm quyền của các cấp Tòa án khác nhau được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì Tòa án có thẩm quyền cấp trên giám đốc thẩm toàn bộ vụ án.

Điều 292. Những người tham gia phiên tòa giám đốc thẩm

1. Phiên tòa giám đốc thẩm phải có sự tham gia của Viện kiểm sát cùng cấp.

2. Khi xét thấy cần thiết, Tòa án triệu tập những người tham gia tố tụng và những người khác có liên quan đến việc kháng nghị tham gia phiên tòa giám đốc thẩm.

Điều 293. Thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm

Trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày nhận được kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án, Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm phải mở phiên tòa để giám đốc thẩm vụ án.

Điều 294. Chuẩn bị phiên tòa giám đốc thẩm

Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán làm bản

thuyết trình về vụ án tại phiên tòa. Bản thuyết trình tóm tắt nội dung vụ án và các bản án, quyết định của các cấp Tòa án, nội dung của kháng nghị. Bản thuyết trình phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm chậm nhất là bảy ngày trước ngày mở phiên tòa giám đốc thẩm.

Điều 295. Thủ tục phiên tòa giám đốc thẩm

1. Sau khi chủ tọa khai mạc phiên tòa, một thành viên của Hội đồng giám đốc thẩm trình bày tóm tắt nội dung vụ án, quá trình xét xử vụ án, quyết định của bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, các căn cứ, nhận định của kháng nghị và đề nghị của người kháng nghị. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về quyết định kháng nghị.

2. Trong trường hợp có người tham gia tố tụng hoặc người khác được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa giám đốc thẩm thì họ được trình bày ý kiến của mình về quyết định kháng nghị. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về quyết định kháng nghị.

3. Các thành viên của Hội đồng giám đốc thẩm thảo luận và phát biểu ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

4. Hội đồng giám đốc thẩm biểu quyết về việc giải quyết vụ án.

Quyết định giám đốc thẩm của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán hoặc Hội đồng Thẩm phán biểu quyết

tán thành.

Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao biểu quyết theo trình tự tán thành, không tán thành với kháng nghị và ý kiến khác; nếu không có trường hợp nào được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao biểu quyết tán thành thì phải hoãn phiên tòa. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa, Ủy ban Thẩm phán, Hội đồng Thẩm phán phải tiến hành xét xử lại với sự tham gia của toàn thể các thành viên.

Điều 296. Phạm vi giám đốc thẩm

1. Hội đồng giám đốc thẩm chỉ xem xét lại phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng nghị.

2. Hội đồng giám đốc thẩm có quyền xem xét phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật không bị kháng nghị hoặc không có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng nghị, nếu phần quyết định đó xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích của người thứ ba không phải là đương sự trong vụ án.

Điều 297. Thẩm quyền của Hội đồng giám đốc thẩm

Hội đồng giám đốc thẩm có các quyền sau đây:

1. Không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;
2. Giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của

Tòa án cấp dưới đã bị hủy hoặc bị sửa;

3. Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại hoặc xét xử phúc thẩm lại;

4. Hủy bản án, quyết định của Tòa án đã xét xử vụ án và đình chỉ giải quyết vụ án.

Điều 298. Giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Tòa án cấp dưới đã bị hủy hoặc bị sửa

Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới xét xử đúng pháp luật, nhưng đã bị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị hủy bỏ hoặc sửa đổi một phần hay toàn bộ.

Điều 299. Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị để xét xử sơ thẩm lại hoặc xét xử phúc thẩm lại

Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị để xét xử sơ thẩm lại hoặc xét xử phúc thẩm lại trong các trường hợp sau đây:

1. Việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa thực hiện đầy đủ hoặc không theo đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật này;

2. Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án hoặc có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật;

3. Thành phần của Hội đồng xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm không đúng quy định của Bộ luật này hoặc có vi

phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng.

Điều 300. Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án

Hội đồng giám đốc thẩm quyết định hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án, nếu vụ án đó thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 192 của Bộ luật này.

Điều 301. Quyết định giám đốc thẩm

1. Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Quyết định giám đốc thẩm phải có các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm và địa điểm mở phiên tòa;

b) Họ, tên các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm. Trường hợp Hội đồng giám đốc thẩm là Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì ghi họ, tên, chức vụ của chủ tọa phiên tòa và số lượng thành viên tham gia xét xử;

c) Họ, tên Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa;

d) Tên vụ án mà Hội đồng đưa ra xét xử giám đốc thẩm;

đ) Tên, địa chỉ của các đương sự trong vụ án;

e) Tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị;

g) Quyết định kháng nghị, lý do kháng nghị;

h) Nhận định của Hội đồng giám đốc thẩm trong đó phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng nghị;

i) Điểm, khoản, điều của Bộ luật tố tụng dân sự mà Hội đồng giám đốc thẩm căn cứ để ra quyết định;

k) Quyết định của Hội đồng giám đốc thẩm.

Điều 302. Hiệu lực của quyết định giám đốc thẩm

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Điều 303. Gửi quyết định giám đốc thẩm

Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định, Hội đồng giám đốc thẩm phải gửi quyết định giám đốc thẩm cho:

1. Đương sự và những người khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quyết định giám đốc thẩm;

2. Tòa án ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị;

3. Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Chương XIX THỦ TỤC TÁI THẨM

Điều 304. Tính chất của tái thẩm

Tái thẩm là xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì có những tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định mà Tòa án, các đương sự không biết được

khi Tòa án ra bản án, quyết định đó.

Điều 305. Căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục tái thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

1. Mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà đương sự đã không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án;

2. Có cơ sở chứng minh kết luận của người giám định, lời dịch của người phiên dịch không đúng sự thật hoặc có giả mạo chứng cứ;

3. Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc cố ý kết luận trái pháp luật;

4. Bản án, quyết định hình sự, hành chính, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước mà Tòa án căn cứ vào đó để giải quyết vụ án đã bị hủy bỏ.

Điều 306. Thông báo và xác minh những tình tiết mới được phát hiện

1. Đương sự hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền phát hiện tình tiết mới của vụ án và thông báo bằng văn bản cho những người có quyền kháng nghị quy định tại Điều 307 của Bộ luật này.

2. Trong trường hợp phát hiện tình tiết mới của vụ án, Viện kiểm sát, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho những người có quyền kháng nghị quy định tại Điều 307 của Bộ luật này.

Điều 307. Người có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án các cấp, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện.

3. Người đã kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có quyền quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đó cho đến khi có quyết định tái thẩm.

Điều 308. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm

Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm là một năm, kể từ ngày người có thẩm quyền kháng nghị biết được căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm quy định tại Điều 305 của Bộ luật này.

Điều 309. Thẩm quyền của Hội đồng tái thẩm

Hội đồng tái thẩm có các quyền sau đây:

1. Không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;

2. Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại theo thủ tục do Bộ luật này quy định;

3. Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án.

Điều 310. Áp dụng các quy định của thủ tục giám đốc thẩm

Các quy định khác về thủ tục tái thẩm được thực hiện như các quy định về thủ tục giám đốc thẩm tại Bộ luật này.

**PHẦN THỨ NĂM
THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**

**Chương XX
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC
GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**

Điều 311. Phạm vi áp dụng

Tòa án áp dụng những quy định của Chương này, đồng thời áp dụng những quy định khác của Bộ luật này không trái với những quy định của Chương này để giải quyết những việc dân sự quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 26, các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 7 Điều 28, khoản 1 và khoản 4 Điều 30, khoản 3 Điều 32 của Bộ luật này.

Việc dân sự là việc cá nhân, cơ quan, tổ chức không có tranh chấp, nhưng có yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức khác; yêu cầu Tòa án công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Điều 312. Đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự

1. Người yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự phải gửi đơn đến Tòa án có thẩm quyền quy định tại mục 2 Chương

III của Bộ luật này.

2. Đơn yêu cầu phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm viết đơn;

b) Tên Tòa án có thẩm quyền giải quyết đơn;

c) Tên, địa chỉ của người yêu cầu;

d) Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết và lý do, mục đích, căn cứ của việc yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự đó;

đ) Tên, địa chỉ của những người có liên quan đến việc giải quyết đơn yêu cầu, nếu có;

e) Các thông tin khác mà người yêu cầu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết yêu cầu;

g) Người yêu cầu là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ, nếu là cơ quan, tổ chức thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn.

3. Gửi kèm theo đơn yêu cầu là tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Điều 313. Những người tham gia phiên họp giải quyết việc dân sự

1. Tòa án phải mở phiên họp công khai để giải quyết việc dân sự.

Sau khi ra quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự, Tòa án phải gửi ngay quyết định này và hồ sơ việc dân sự cho Viện kiểm sát cùng cấp để nghiên cứu. Viện kiểm sát phải nghiên cứu trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ; hết thời hạn này, Viện kiểm sát

phải trả hồ sơ cho Tòa án để mở phiên họp giải quyết việc dân sự.

2. Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải tham dự phiên họp; trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì phải hoãn phiên họp.

3. Người có đơn yêu cầu hoặc người đại diện hợp pháp của họ phải tham gia phiên họp theo giấy triệu tập của Tòa án.

Người có đơn yêu cầu vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì Tòa án hoãn phiên họp. Trường hợp người có đơn yêu cầu đề nghị giải quyết việc dân sự không có sự tham gia của họ thì Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt họ; nếu người có đơn yêu cầu đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ yêu cầu và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự; trong trường hợp này, quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự đó theo thủ tục do Bộ luật này quy định vẫn được bảo đảm.

4. Người có liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ được Tòa án triệu tập tham gia phiên họp. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể triệu tập người làm chứng, người giám định, người phiên dịch tham gia phiên họp; nếu có người vắng mặt thì Tòa án quyết định hoãn phiên họp hoặc vẫn tiến hành phiên họp.

Điều 314. Thủ tục tiến hành phiên họp giải quyết việc dân sự

1. Phiên họp giải quyết việc dân sự được tiến hành theo trình tự sau đây:

a) Thư ký Tòa án báo cáo về sự có mặt, vắng mặt của

những người tham gia phiên họp;

b) Thẩm phán khai mạc phiên họp, kiểm tra về sự có mặt, vắng mặt của những người được triệu tập tham gia phiên họp và căn cước của họ;

c) Người yêu cầu hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày về những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết, lý do, mục đích và căn cứ của việc yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự đó;

d) Người có liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày ý kiến của mình về những vấn đề có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của họ trong việc giải quyết việc dân sự;

đ) Người làm chứng trình bày ý kiến; người giám định trình bày kết luận giám định, giải thích những vấn đề còn chưa rõ hoặc có mâu thuẫn;

e) Xem xét tài liệu, chứng cứ;

g) Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết việc dân sự;

h) Thẩm phán xem xét, quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự.

2. Trong trường hợp có người vắng mặt thì Thẩm phán cho công bố lời khai, tài liệu, chứng cứ do người đó cung cấp hoặc đã khai với Tòa án.

Điều 315. Quyết định giải quyết việc dân sự

1. Quyết định giải quyết việc dân sự phải có các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

- b) Tên Tòa án ra quyết định;
- c) Họ, tên của Thẩm phán, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án;
- d) Tên, địa chỉ của người yêu cầu giải quyết việc dân sự;
- đ) Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết;
- e) Tên, địa chỉ của người có liên quan;
- g) Nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu;
- h) Căn cứ pháp luật để giải quyết việc dân sự;
- i) Quyết định của Tòa án;
- k) Lệ phí phải nộp.

2. Quyết định giải quyết việc dân sự phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án có thẩm quyền, người yêu cầu giải quyết việc dân sự và cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định đó trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định.

Điều 316. Kháng cáo, kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự

Người yêu cầu và cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định giải quyết việc dân sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm, trừ các quyết định quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 28 của Bộ luật này.

Điều 317. Thời hạn kháng cáo, kháng nghị

1. Người yêu cầu và cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định giải quyết việc dân sự có quyền kháng cáo quyết định đó trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 358 và khoản 1 Điều 372 của Bộ luật này. Trong trường hợp họ không có mặt tại phiên họp thì thời hạn đó tính từ ngày họ nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định đó được thông báo, niêm yết.

2. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn bảy ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 358 và khoản 2 Điều 372 của Bộ luật này.

Điều 318. Thủ tục phúc thẩm quyết định giải quyết việc dân sự bị kháng cáo, kháng nghị

Thủ tục phúc thẩm quyết định giải quyết việc dân sự bị kháng cáo, kháng nghị được thực hiện theo quy định tại Điều 280 của Bộ luật này.

Chương XXI

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU TUYÊN BỐ MỘT NGƯỜI MẤT NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ HOẶC BỊ HẠN CHẾ NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ

Điều 319. Đơn yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự

1. Người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức

hữu quan có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự.

2. Đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 312 của Bộ luật này.

3. Kèm theo đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự phải có kết luận của cơ quan chuyên môn và các chứng cứ khác để chứng minh người đó bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

4. Kèm theo đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có chứng cứ để chứng minh người đó nghiện ma túy hoặc nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình.

Điều 320. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu

1. Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự không quá ba mươi ngày, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu; hết thời hạn đó, Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp để xét đơn yêu cầu.

2. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, theo đề nghị của đương sự, Tòa án có thể trưng cầu giám định sức khỏe, bệnh tật của người bị yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Trong trường hợp này, khi nhận được kết luận giám định Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp để xét đơn yêu cầu.

3. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, nếu người yêu cầu rút đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu.

4. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp, Thẩm phán phải mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Điều 321. Quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự

1. Tòa án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

2. Trong trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Trong quyết định tuyên bố bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, Tòa án phải quyết định người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện.

Điều 322. Đơn yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự

1. Khi người bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự không còn ở trong tình trạng đã bị tuyên bố thì chính người đó hoặc người có quyền, lợi ích liên quan hoặc cơ quan, tổ chức hữu quan có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế

năng lực hành vi dân sự.

2. Đơn yêu cầu Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 312 của Bộ luật này.

Điều 323. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu và quyết định của Tòa án

1. Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 320 của Bộ luật này.

2. Tòa án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

3. Trong trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Chương XXII

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU THÔNG BÁO TÌM KIẾM NGƯỜI VẮNG MẶT TẠI NƠI CƯ TRÚ

Điều 324. Đơn yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú

1. Người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú khi người đó biệt tích trong sáu tháng liên trở lên và đồng thời có thể yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người vắng mặt đó theo quy định của Bộ luật dân sự.

2. Đơn yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú phải có đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 312 của Bộ luật này.

3. Gửi kèm theo đơn yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú phải có chứng cứ để chứng minh là người đó biệt tích trong sáu tháng liền trở lên. Trong trường hợp có yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người vắng mặt thì phải cung cấp tài liệu về tình hình tài sản của người đó, việc quản lý tài sản hiện có và danh sách những người thân thích của người đó.

Điều 325. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu

1. Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú là hai mươi ngày, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu; hết thời hạn đó, Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp để xét đơn yêu cầu.

2. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Tòa án ra quyết định đình chỉ xét đơn yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú, nếu người yêu cầu rút đơn yêu cầu hoặc người bị yêu cầu thông báo tìm kiếm trở về và yêu cầu Tòa án đình chỉ việc xét đơn yêu cầu.

3. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp, Thẩm phán phải mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Điều 326. Quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú

1. Tòa án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú.

2. Trong trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án

ra quyết định chấp nhận đơn yêu cầu và ra thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú; trường hợp có yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người vắng mặt đó tại nơi cư trú và được chấp nhận thì trong quyết định chấp nhận đơn yêu cầu Tòa án còn phải quyết định áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người đó theo quy định của Bộ luật dân sự.

Điều 327. Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú

Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú phải có các nội dung chính sau đây:

1. Ngày, tháng, năm ra thông báo;
2. Tên Tòa án ra thông báo;
3. Số và ngày, tháng, năm của quyết định Tòa án chấp nhận đơn yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú;
4. Tên, địa chỉ của người yêu cầu Tòa án thông báo;
5. Họ, tên và ngày, tháng, năm sinh hoặc tuổi của người cần tìm kiếm và địa chỉ cư trú của người đó trước khi biệt tích;
6. Địa chỉ liên hệ của cá nhân, cơ quan, tổ chức, nếu người cần tìm kiếm biết được thông báo hoặc người khác có được tin tức về người cần tìm kiếm.

Điều 328. Công bố thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú

1. Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú phải được đăng trên báo hàng ngày của trung ương trong ba

số liên tiếp và phát sóng trên Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong ba ngày liên tiếp.

2. Chi phí cho việc đăng, phát thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú do người yêu cầu chịu.

Điều 329. Hiệu lực của quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú

Quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú quy định tại Điều 326 của Bộ luật này đương nhiên hết hiệu lực trong trường hợp người cần tìm kiếm trở về.

Chương XXIII

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU TUYÊN BỐ MỘT NGƯỜI MẤT TÍCH

Điều 330. Đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích

1. Người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất tích theo quy định của Bộ luật dân sự.

2. Đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất tích phải có đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 312 của Bộ luật này.

3. Gửi kèm theo đơn yêu cầu là chứng cứ để chứng minh người bị yêu cầu tuyên bố mất tích đã biệt tích hai năm liền trở lên mà không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hoặc đã chết và chứng minh cho việc người yêu cầu đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo tìm kiếm. Trong trường hợp trước đó đã có quyết định của Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú thì phải có bản sao quyết định đó.

Điều 331. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu

1. Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích, Tòa án ra quyết định thông báo tìm kiếm người bị yêu cầu tuyên bố mất tích.

2. Nội dung thông báo và công bố thông báo được thực hiện theo quy định tại Điều 327 và Điều 328 của Bộ luật này. Thời hạn thông báo là bốn tháng, kể từ ngày đăng, phát thông báo lần đầu tiên.

3. Trong thời hạn công bố thông báo, nếu người yêu cầu rút đơn yêu cầu hoặc người bị yêu cầu tuyên bố mất tích trở về và yêu cầu Tòa án đình chỉ việc xét đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích.

Điều 332. Quyết định tuyên bố một người mất tích

1. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày hết thời hạn công bố thông báo, Tòa án phải mở phiên họp xét đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích.

2. Tòa án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu.

3. Trong trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định tuyên bố mất tích; trường hợp có yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích đó và được chấp nhận thì trong quyết định Tòa án còn phải quyết định áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người đó theo quy định của Bộ luật dân sự.

Điều 333. Đơn yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích

1. Khi người bị tuyên bố mất tích trở về hoặc có tin tức

xác thực là người đó còn sống thì người đó hoặc người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích.

2. Đơn yêu cầu Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích phải có đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 312 của Bộ luật này.

3. Gửi kèm theo đơn yêu cầu là chứng cứ để chứng minh người bị tuyên bố mất tích đã trở về hoặc chứng minh xác thực là người đó còn sống.

Điều 334. Quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích

1. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích, Tòa án phải mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

2. Tòa án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu.

3. Trong trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích, trong đó phải quyết định về hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích theo quy định của Bộ luật dân sự.

Chương XXIV THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU TUYÊN BỐ MỘT NGƯỜI LÀ ĐÃ CHẾT

Điều 335. Đơn yêu cầu tuyên bố một người là đã chết

1. Người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu

Tòa án tuyên bố một người là đã chết theo quy định của Bộ luật dân sự.

2. Đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố một người là đã chết phải có đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 312 của Bộ luật này.

3. Gửi kèm theo đơn yêu cầu là chứng cứ để chứng minh người bị yêu cầu tuyên bố là đã chết thuộc trường hợp theo quy định của Bộ luật dân sự.

Điều 336. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu

1. Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu tuyên bố một người là đã chết không quá ba mươi ngày, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu; hết thời hạn đó, Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp để xét đơn yêu cầu.

2. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu tuyên bố một người là đã chết nếu người yêu cầu rút đơn yêu cầu hoặc người bị yêu cầu tuyên bố là đã chết trở về và yêu cầu Tòa án đình chỉ việc xét đơn yêu cầu.

3. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp, Tòa án phải mở phiên họp để xét đơn yêu cầu.

Điều 337. Quyết định tuyên bố một người là đã chết

1. Tòa án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu tuyên bố một người là đã chết.

2. Trong trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định tuyên bố một người là đã chết; trong quyết định này, Tòa án phải xác định ngày chết của người đó và hậu quả pháp lý của việc tuyên bố một người là đã chết

theo quy định của Bộ luật dân sự.

Điều 338. Đơn yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết

1. Khi một người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì người đó hoặc người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết.

2. Đơn yêu cầu Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết phải có đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 312 của Bộ luật này.

3. Gửi kèm theo đơn yêu cầu là chứng cứ để chứng minh người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc chứng minh xác thực là người đó còn sống.

Điều 339. Quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết

1. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết, Tòa án phải mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

2. Tòa án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu.

3. Trong trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết; trong quyết định này, Tòa án phải quyết định về hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết theo quy định của Bộ luật dân sự.

Chương XXV
THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VIỆC DÂN SỰ LIÊN
QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM

Điều 340. Những việc dân sự liên quan đến hoạt động Trọng tài thương mại Việt Nam thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

1. Chỉ định, thay đổi Trọng tài viên.
2. Áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.
3. Hủy quyết định trọng tài.
4. Các việc dân sự khác mà pháp luật về Trọng tài thương mại Việt Nam có quy định.

Điều 341. Thủ tục giải quyết

Thủ tục giải quyết các việc dân sự liên quan đến hoạt động Trọng tài thương mại Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại Việt Nam.

PHẦN THỨ SÁU
THỦ TỤC CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI
VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA
TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI, QUYẾT ĐỊNH CỦA
TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI

Chương XXVI
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC CÔNG NHẬN VÀ
CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT
ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI,
QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI

Điều 342. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

1. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là bản án, quyết định về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài và bản án, quyết định khác của Tòa án nước ngoài mà theo pháp luật của Việt Nam được coi là bản án, quyết định dân sự.

2. Quyết định của Trọng tài nước ngoài là quyết định được tuyên ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc trong lãnh thổ Việt Nam của Trọng tài nước ngoài do các bên thỏa thuận lựa chọn để giải quyết tranh chấp phát sinh từ các quan hệ pháp luật kinh doanh, thương mại, lao động.

Điều 343. Nguyên tắc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

1. Tòa án Việt Nam xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

a) Bản án, quyết định dân sự của Tòa án của nước mà Việt Nam và nước đó đã ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về vấn đề này;

b) Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được pháp luật Việt Nam quy định công nhận và cho thi hành.

2. Tòa án Việt Nam xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài trong trường hợp quyết định được tuyên tại nước hoặc của Trọng tài của nước mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về vấn đề này.

3. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài cũng có thể được Tòa án Việt Nam xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam trên cơ sở có đi có lại mà không đòi hỏi Việt Nam và nước đó phải ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về vấn đề đó.

4. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài hoặc quyết định của Trọng tài nước ngoài chỉ được thi hành tại Việt Nam sau khi được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành.

5. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài

không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam và không có đơn yêu cầu không công nhận thì đương nhiên được công nhận tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

6. Tòa án Việt Nam chỉ xem xét việc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam khi có đơn yêu cầu không công nhận.

Điều 344. Quyền yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

1. Người được thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền gửi đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài, nếu cá nhân phải thi hành cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc cơ quan, tổ chức phải thi hành có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài có tại Việt Nam vào thời điểm gửi đơn yêu cầu.

2. Đương sự, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền gửi đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

Điều 345. Bảo đảm quyền kháng cáo, kháng nghị

Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị quyết định của Tòa án Việt Nam công nhận

hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp xét lại theo quy định của Bộ luật này.

Điều 346. Bảo đảm hiệu lực của quyết định của Tòa án Việt Nam công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

1. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam có hiệu lực pháp luật như bản án, quyết định dân sự của Tòa án Việt Nam đã có hiệu lực pháp luật và được thi hành theo thủ tục thi hành án dân sự. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không được Tòa án Việt Nam công nhận thì không có hiệu lực pháp luật tại Việt Nam.

2. Quyết định của Trọng tài nước ngoài được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam có hiệu lực pháp luật như quyết định của Tòa án Việt Nam đã có hiệu lực pháp luật và được thi hành theo thủ tục thi hành án dân sự.

Điều 347. Thông báo kết quả xét đơn yêu cầu

Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày ra quyết định, Tòa án Việt Nam thông qua Bộ Tư pháp thông báo kết quả việc xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cho Tòa án nước ngoài đã ra bản án, quyết định đó, các đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan đến quyết định đó; thông báo kết quả xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước

ngoài cho cá nhân, cơ quan, tổ chức đã gửi đơn yêu cầu và cá nhân, cơ quan tổ chức khác có liên quan đến quyết định đó của Tòa án Việt Nam.

Điều 348. Bảo đảm quyền chuyển tiền, tài sản thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

Nhà nước Việt Nam bảo đảm việc chuyển tiền, tài sản thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành từ Việt Nam ra nước ngoài. Việc chuyển tiền, tài sản này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 349. Lệ phí công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài

Người gửi đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài phải nộp một khoản lệ phí theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chương XXVII

THỦ TỤC XÉT ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI

Điều 350. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành

1. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải

được gửi đến Bộ Tư pháp Việt Nam và phải có các nội dung chính sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người được thi hành, người đại diện hợp pháp của người đó; nếu người được thi hành án là cơ quan, tổ chức thì phải ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó;

b) Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người phải thi hành; nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức thì ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó; trường hợp người phải thi hành là cá nhân không có nơi cư trú hoặc nơi làm việc tại Việt Nam, người phải thi hành là cơ quan, tổ chức không có trụ sở chính tại Việt Nam thì trong đơn yêu cầu còn phải ghi rõ địa chỉ nơi có tài sản và các loại tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam;

c) Yêu cầu của người được thi hành; trường hợp bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài đã được thi hành một phần thì người được thi hành phải ghi rõ phần đã được thi hành và phần còn lại có yêu cầu công nhận và cho thi hành tiếp tại Việt Nam.

2. Đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Điều 351. Giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu

1. Gửi kèm theo đơn yêu cầu là các giấy tờ, tài liệu được quy định trong điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. Trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định hoặc không có điều ước quốc tế liên quan thì kèm

theo đơn yêu cầu phải có bản sao hợp pháp bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài; văn bản xác nhận bản án, quyết định đó có hiệu lực pháp luật, chưa hết thời hiệu thi hành và cần được thi hành tại Việt Nam, trừ trường hợp trong bản án, quyết định đó đã thể hiện rõ những điểm này; văn bản xác nhận việc đã gửi cho người phải thi hành bản sao bản án, quyết định đó. Trường hợp người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của người đó vắng mặt tại phiên tòa của Tòa án nước ngoài thì phải có văn bản xác nhận người đó đã được triệu tập hợp lệ.

2. Các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Điều 352. Chuyển hồ sơ cho Tòa án

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu, các giấy tờ, tài liệu kèm theo, Bộ Tư pháp phải chuyển hồ sơ đến Tòa án có thẩm quyền theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Bộ luật này.

Điều 353. Thụ lý hồ sơ và yêu cầu giải thích

1. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Bộ Tư pháp chuyển đến, Tòa án có thẩm quyền phải thụ lý và thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp biết.

2. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Tòa án có quyền yêu cầu người gửi đơn, Tòa án nước ngoài đã ra bản án, quyết định giải thích những điểm chưa rõ trong hồ sơ.

Văn bản yêu cầu giải thích và văn bản trả lời được gửi thông qua Bộ Tư pháp Việt Nam.

3. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Tòa án Việt Nam yêu cầu giải thích, Bộ Tư pháp gửi cho người gửi đơn yêu cầu hoặc Tòa án nước ngoài văn bản yêu cầu giải thích đó.

4. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời yêu cầu giải thích, Bộ Tư pháp gửi cho Tòa án Việt Nam đã yêu cầu văn bản trả lời đó.

Điều 354. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu

1. Trong thời hạn bốn tháng kể từ ngày thụ lý, tùy từng trường hợp mà Tòa án ra một trong các quyết định sau đây:

a) Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu, nếu người gửi đơn rút đơn yêu cầu hoặc người phải thi hành đã tự nguyện thi hành hoặc người phải thi hành là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của người đó không được thừa kế hoặc nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó đã được giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu và trả lại hồ sơ cho Bộ Tư pháp trong trường hợp không đúng thẩm quyền hoặc không xác định được địa chỉ của người phải thi hành hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành;

c) Mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Trong trường hợp Tòa án yêu cầu giải thích theo quy định tại khoản 2 Điều 353 của Bộ luật này thì thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu được kéo dài thêm hai tháng.

2. Tòa án phải mở phiên họp trong thời hạn một tháng, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Tòa án chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu trong thời hạn mười lăm ngày trước ngày mở phiên họp; hết thời hạn này, Viện kiểm sát phải gửi trả lại hồ sơ cho Tòa án để mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Điều 355. Phiên họp xét đơn yêu cầu

1. Việc xét đơn yêu cầu được tiến hành tại phiên họp do một Hội đồng xét đơn yêu cầu gồm ba Thẩm phán, trong đó một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh án Tòa án.

2. Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải tham gia phiên họp; trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì phải hoãn phiên họp.

3. Phiên họp được tiến hành với sự có mặt của người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ; nếu họ vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên họp.

Việc xét đơn yêu cầu vẫn được tiến hành nếu người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ có đơn yêu cầu Tòa án xét đơn vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt.

4. Hội đồng không xét xử lại vụ án mà chỉ kiểm tra, đối chiếu bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, các giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn yêu cầu với các quy định của Bộ luật này, các quy định khác của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có liên quan để quyết định.

5. Sau khi xem xét đơn yêu cầu, các giấy tờ, tài liệu kèm theo, nghe ý kiến của người được triệu tập, của Kiểm

sát viên, Hội đồng thảo luận và quyết định theo đa số.

Hội đồng có quyền ra quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc quyết định không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

Điều 356. Những bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam

1. Bản án, quyết định dân sự chưa có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật của nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định đó.

2. Người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của người đó đã vắng mặt tại phiên tòa của Tòa án nước ngoài do không được triệu tập hợp lệ.

3. Vụ án thuộc thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa án Việt Nam.

4. Về cùng vụ án này đã có bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án Việt Nam hoặc của Tòa án nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận hoặc trước khi cơ quan xét xử của nước ngoài thụ lý vụ án, Tòa án Việt Nam đã thụ lý và đang giải quyết vụ án đó.

5. Đã hết thời hiệu thi hành án theo pháp luật của nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định dân sự đó hoặc theo pháp luật Việt Nam.

6. Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 357. Gửi quyết định của Tòa án

Ngay sau khi ra quyết định quy định tại Điều 354 và Điều 355 của Bộ luật này, Tòa án gửi cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp quyết định đó; nếu đương sự ở nước ngoài thì quyết định được gửi thông qua Bộ Tư pháp.

Điều 358. Kháng cáo, kháng nghị

1. Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định quy định tại Điều 354 và Điều 355 của Bộ luật này, đương sự, người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo quyết định đó; trường hợp đương sự, người đại diện hợp pháp của họ không có mặt tại phiên họp xét đơn yêu cầu thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được quyết định đó. Đơn kháng cáo phải nêu rõ lý do và yêu cầu kháng cáo.

Trong trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho đương sự, người đại diện hợp pháp của họ không thể kháng cáo trong thời hạn nêu trên thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hạn kháng cáo.

2. Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị quyết định của Tòa án quy định tại Điều 354 và Điều 355 của Bộ luật này.

Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là mười lăm ngày, của Viện kiểm sát nhân dân tối cao là ba mươi ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Điều 359. Xét kháng cáo, kháng nghị

1. Tòa án nhân dân tối cao xét quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn

một tháng, kể từ ngày nhận được hồ sơ; trường hợp cần phải yêu cầu giải thích theo quy định tại Điều 353 của Bộ luật này thì thời hạn này được kéo dài, nhưng không quá hai tháng.

2. Thành phần Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị gồm ba Thẩm phán, trong đó một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao.

Phiên họp xét lại quyết định bị kháng cáo, kháng nghị được tiến hành như phiên họp xét đơn yêu cầu quy định tại Điều 355 của Bộ luật này.

3. Hội đồng có quyền giữ nguyên, sửa một phần hoặc toàn bộ quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc đình chỉ việc xét kháng cáo, kháng nghị trong trường hợp đương sự rút kháng cáo, Viện kiểm sát rút kháng nghị hoặc có căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 354 của Bộ luật này.

Quyết định của Tòa án nhân dân tối cao là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành.

Chương XXVIII

THỦ TỤC XÉT ĐƠN YÊU CẦU KHÔNG CÔNG NHẬN BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI KHÔNG CÓ YÊU CẦU THI HÀNH TẠI VIỆT NAM

Điều 360. Thời hạn gửi đơn yêu cầu không công nhận

1. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận được bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài mà không

có yêu cầu thi hành tại Việt Nam, đương sự, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền gửi đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự đó đến Bộ Tư pháp Việt Nam.

2. Trong trường hợp người làm đơn chứng minh được vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà không thể gửi đơn đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hạn gửi đơn.

Việc khôi phục thời hiệu do Chánh án Tòa án thụ lý đơn xét và quyết định.

Điều 361. Đơn yêu cầu không công nhận

1. Đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải có các nội dung chính sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người làm đơn; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó;

b) Yêu cầu của người làm đơn.

2. Kèm theo đơn yêu cầu phải có bản sao hợp pháp bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài và các giấy tờ, tài liệu cần thiết để chứng minh yêu cầu không công nhận của mình là có căn cứ.

3. Đơn yêu cầu và các giấy tờ, tài liệu kèm theo bằng tiếng nước ngoài phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

4. Việc chuyển đơn yêu cầu và các giấy tờ, tài liệu kèm

theo đến Tòa án có thẩm quyền được thực hiện theo quy định tại Điều 352 của Bộ luật này.

Điều 362. Xét đơn yêu cầu không công nhận

1. Việc chuẩn bị xét đơn yêu cầu và việc xét đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được tiến hành theo quy định tại Điều 354 và Điều 355 của Bộ luật này.

2. Hội đồng xét đơn yêu cầu có quyền ra một trong các quyết định sau đây:

a) Không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài;

b) Bác đơn yêu cầu không công nhận.

3. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam không được công nhận trong các trường hợp quy định tại Điều 356 của Bộ luật này.

Điều 363. Gửi quyết định của Tòa án và việc kháng cáo, kháng nghị

Việc gửi quyết định của Tòa án; việc kháng cáo, kháng nghị và xét kháng cáo, kháng nghị được thực hiện theo quy định tại các điều 357, 358 và 359 của Bộ luật này.

Chương XXIX
THỦ TỤC XÉT ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN VÀ CHO
THI HÀNH TẠI VIỆT NAM QUYẾT ĐỊNH CỦA
TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI

Điều 364. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài

1. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài phải được gửi đến Bộ Tư pháp Việt Nam và phải có các nội dung chính sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người được thi hành, người đại diện hợp pháp tại Việt Nam của người đó; nếu người được thi hành án là cơ quan, tổ chức thì phải ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó;

b) Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người phải thi hành; nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức thì ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó; trường hợp người phải thi hành là cá nhân không có nơi cư trú hoặc nơi làm việc tại Việt Nam, người phải thi hành là cơ quan, tổ chức không có trụ sở chính tại Việt Nam thì trong đơn yêu cầu còn phải ghi rõ địa chỉ nơi có tài sản và các loại tài sản liên quan đến việc thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam;

c) Yêu cầu của người được thi hành.

2. Đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Điều 365. Giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu

1. Gửi kèm theo đơn yêu cầu là các giấy tờ, tài liệu được quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. Trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định hoặc không có điều ước quốc tế liên quan thì kèm theo đơn yêu cầu phải có bản sao hợp pháp quyết định của Trọng tài nước ngoài; bản sao hợp pháp thỏa thuận trọng tài của các bên về việc giải quyết tranh chấp có thể hoặc đã phát sinh giữa họ với nhau theo thể thức trọng tài mà pháp luật của nước hữu quan quy định có thể giải quyết được theo thể thức đó.

Thỏa thuận trọng tài có thể là điều khoản về Trọng tài đã được ghi trong hợp đồng hoặc thỏa thuận riêng về Trọng tài được các bên ký kết sau khi phát sinh tranh chấp.

2. Giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài thì phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Điều 366. Chuyển hồ sơ cho Tòa án

1. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu, các giấy tờ, tài liệu kèm theo, Bộ Tư pháp chuyển hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Bộ luật này.

2. Trong trường hợp Bộ Tư pháp đã chuyển hồ sơ cho Tòa án mà sau đó lại nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho biết đang xem xét hoặc đã hủy bỏ, đình chỉ thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài thì Bộ Tư pháp thông báo ngay bằng văn bản cho Tòa án biết.

Điều 367. Thụ lý hồ sơ

1. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Bộ Tư pháp chuyển đến, Tòa án có thẩm quyền phải thụ lý và thông báo cho cá nhân, cơ quan, tổ chức phải thi hành và Viện kiểm sát cùng cấp biết.

2. Tòa án có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đã gửi đơn yêu cầu giải thích những điểm chưa rõ trong hồ sơ.

Điều 368. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu

1. Trong thời hạn hai tháng kể từ ngày thụ lý, tùy từng trường hợp mà Tòa án ra một trong các quyết định sau đây:

a) Tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu trong trường hợp nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Tư pháp về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đang xem xét quyết định của Trọng tài nước ngoài;

b) Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu, nếu cá nhân, cơ quan, tổ chức được thi hành rút đơn yêu cầu hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức phải thi hành đã tự nguyện thi hành; cơ quan, tổ chức phải thi hành đã bị giải thể, phá sản mà quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó đã được giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc cá nhân phải thi hành đã chết mà quyền, nghĩa vụ của người đó không được thừa kế;

c) Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu trong trường hợp nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Tư pháp về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài;

d) Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu và trả lại hồ sơ cho Bộ

Tư pháp trong trường hợp không đúng thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức phải thi hành không có trụ sở chính tại Việt Nam, cá nhân phải thi hành không cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc không xác định được địa điểm nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành tại Việt Nam;

d) Mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Trong trường hợp Tòa án yêu cầu giải thích theo quy định tại khoản 2 Điều 367 của Bộ luật này thì thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu được kéo dài thêm hai tháng.

2. Tòa án phải mở phiên họp xét đơn trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu. Tòa án chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu trong thời hạn mười ngày, trước ngày mở phiên họp; hết thời hạn này, Viện kiểm sát phải gửi trả lại hồ sơ cho Tòa án để mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Điều 369. Phiên họp xét đơn yêu cầu

1. Việc xét đơn yêu cầu được tiến hành tại phiên họp do một Hội đồng xét đơn yêu cầu gồm ba Thẩm phán, trong đó một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh án Tòa án.

2. Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải tham gia phiên họp; trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì phải hoãn phiên họp.

3. Phiên họp được tiến hành với sự có mặt của người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ, nếu vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên họp.

Việc xét đơn yêu cầu vẫn được tiến hành, nếu người

phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ yêu cầu Tòa án xét đơn vắng mặt họ hoặc đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt.

4. Hội đồng không xét xử lại vụ tranh chấp đã được Trọng tài nước ngoài giải quyết mà chỉ kiểm tra, đối chiếu quyết định của Trọng tài nước ngoài, các giấy tờ, tài liệu kèm theo với các quy định của Bộ luật này, các quy định khác của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có liên quan để ra quyết định.

5. Sau khi xem xét đơn yêu cầu, các giấy tờ, tài liệu kèm theo, nghe ý kiến của người được triệu tập, của Kiểm sát viên, Hội đồng thảo luận và quyết định theo đa số.

Hội đồng có quyền ra quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài hoặc quyết định không công nhận quyết định của Trọng tài nước ngoài.

Điều 370. Những trường hợp không công nhận

1. Quyết định của Trọng tài nước ngoài không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

a) Các bên ký kết thỏa thuận trọng tài không có năng lực để ký kết thỏa thuận đó theo pháp luật được áp dụng cho mỗi bên;

b) Thỏa thuận trọng tài không có giá trị pháp lý theo pháp luật của nước mà các bên đã chọn để áp dụng hoặc theo pháp luật của nước nơi quyết định đã được tuyên, nếu các bên không chọn pháp luật áp dụng cho thỏa thuận đó;

c) Cá nhân, cơ quan, tổ chức phải thi hành không được

thông báo kịp thời và hợp thức về việc chỉ định Trọng tài viên, về thủ tục giải quyết vụ tranh chấp tại Trọng tài nước ngoài hoặc vì nguyên nhân chính đáng khác mà không thể thực hiện được quyền tố tụng của mình;

d) Quyết định của Trọng tài nước ngoài được tuyên về một vụ tranh chấp không được các bên yêu cầu giải quyết hoặc vượt quá yêu cầu của các bên ký kết thỏa thuận trọng tài. Trong trường hợp có thể tách được phần quyết định về vấn đề đã được yêu cầu và phần quyết định về vấn đề không được yêu cầu giải quyết tại Trọng tài nước ngoài thì phần quyết định về vấn đề được yêu cầu giải quyết có thể được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;

đ) Thành phần của Trọng tài nước ngoài, thủ tục giải quyết tranh chấp của Trọng tài nước ngoài không phù hợp với thỏa thuận trọng tài hoặc với pháp luật của nước nơi quyết định của Trọng tài nước ngoài được tuyên, nếu thỏa thuận trọng tài không quy định về các vấn đề đó;

e) Quyết định của Trọng tài nước ngoài chưa có hiệu lực bắt buộc đối với các bên;

g) Quyết định của Trọng tài nước ngoài bị cơ quan có thẩm quyền của nước nơi quyết định đã được tuyên hoặc của nước có pháp luật đã được áp dụng hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành.

2. Quyết định của Trọng tài nước ngoài cũng không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam, nếu Tòa án Việt Nam xét thấy:

a) Theo pháp luật Việt Nam, vụ tranh chấp không được giải quyết theo thể thức trọng tài;

b) Việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 371. Gửi quyết định của Tòa án

Ngay sau khi ra quyết định quy định tại Điều 368 và Điều 369 của Bộ luật này, Tòa án gửi cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp quyết định đó; nếu đương sự ở nước ngoài thì quyết định được gửi thông qua Bộ Tư pháp.

Điều 372. Kháng cáo, kháng nghị

1. Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định quy định tại Điều 368 và Điều 369 của Bộ luật này, đương sự, người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo quyết định đó; trường hợp đương sự không có mặt tại phiên họp xét đơn yêu cầu thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được quyết định đó. Đơn kháng cáo phải nêu rõ lý do và yêu cầu kháng cáo.

Trong trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho đương sự, người đại diện hợp pháp của họ không thể kháng cáo trong thời hạn nêu trên thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hạn kháng cáo.

2. Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị quyết định của Tòa án quy định tại Điều 368 và Điều 369 của Bộ luật này.

Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là mười lăm ngày, của Viện kiểm sát nhân dân tối cao là ba mươi ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Điều 373. Xét kháng cáo, kháng nghị

1. Tòa án nhân dân tối cao xét quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn một tháng, kể từ ngày nhận được hồ sơ; trường hợp cần phải yêu cầu giải thích theo quy định tại khoản 2 Điều 367 của Bộ luật này thì thời hạn này được kéo dài, nhưng không quá hai tháng.

2. Thành phần Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị gồm ba Thẩm phán, trong đó có một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao. Phiên họp xét lại quyết định bị kháng cáo, kháng nghị được tiến hành như phiên họp xét đơn yêu cầu quy định tại Điều 369 của Bộ luật này.

3. Hội đồng có quyền giữ nguyên, sửa một phần hoặc toàn bộ quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, tạm đình chỉ hoặc đình chỉ việc xét kháng cáo, kháng nghị trong trường hợp đương sự rút kháng cáo, Viện kiểm sát rút kháng nghị hoặc có căn cứ quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 368 của Bộ luật này.

Quyết định của Tòa án nhân dân tối cao là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành.

Điều 374. Hủy quyết định công nhận và cho thi hành

1. Trong trường hợp nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Tư pháp về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đang xem xét việc hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài đã có quyết định thi hành tại Việt Nam thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án

dân sự ra quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài và gửi quyết định đó cho Tòa án đã ra quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có thể áp dụng biện pháp bảo đảm cần thiết cho việc tiếp tục thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài, nếu có yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức được thi hành.

2. Ngay sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Tư pháp về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài, Tòa án Việt Nam đã ra quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài ra quyết định hủy bỏ quyết định đó và gửi quyết định này cho cơ quan thi hành án.

Ngay sau khi nhận được quyết định của Tòa án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ việc thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài.

PHẦN THỨ BẢY

THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN

Chương XXX

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Điều 375. Những bản án, quyết định của Tòa án được thi hành

1. Những bản án, quyết định dân sự của Tòa án được

thi hành là những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, bao gồm:

a) Bản án, quyết định hoặc phần bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm;

b) Bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm;

c) Quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Tòa án;

d) Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài đã có quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

2. Những bản án, quyết định sau đây của Tòa án cấp sơ thẩm được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị:

a) Bản án, quyết định về cấp dưỡng, trả công lao động, nhận người lao động trở lại làm việc, trả lương, trợ cấp mất việc làm, bảo hiểm xã hội hoặc bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tổn thất tinh thần của công dân;

b) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Điều 376. Căn cứ để đưa ra thi hành bản án, quyết định của Tòa án

Bản án, quyết định của Tòa án được đưa ra thi hành khi có các căn cứ sau đây:

1. Bản án, quyết định được thi hành quy định tại Điều 375 của Bộ luật này;

2. Quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án có

thẩm quyền.

Điều 377. Quyền yêu cầu thi hành bản án, quyết định của Tòa án

1. Trường hợp các bên đương sự không tự nguyện thi hành thì người được thi hành án, người phải thi hành án căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền ra quyết định thi hành án.

2. Người yêu cầu thi hành bản án, quyết định của Tòa án phải có đơn yêu cầu thi hành án hoặc trực tiếp đến cơ quan thi hành án nêu rõ nội dung yêu cầu và các thông tin liên quan đến việc thi hành án kèm theo bản án hoặc quyết định có yêu cầu được thi hành.

Điều 378. Trách nhiệm của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án

1. Cá nhân, cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện đầy đủ yêu cầu của Chấp hành viên trong việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức phối hợp các cơ quan hữu quan trong việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án ở địa phương mình theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Tư lệnh quân khu và tương đương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức phối hợp các cơ quan hữu quan trong việc thi hành án trong quân khu và tương đương.

3. Cơ quan công an có nhiệm vụ giữ gìn trật tự, kịp thời ngăn chặn những hành vi cản trở, chống đối việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án. Trong trường hợp cần phải áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án thì cơ quan công an và các cơ quan hữu quan có nhiệm vụ phối hợp thực hiện theo yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan thi hành án hoặc Chấp hành viên.

Điều 379. Kiểm sát việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án

Viện kiểm sát nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm sát việc tuân theo pháp luật của đương sự, cơ quan thi hành án, Chấp hành viên và cá nhân, cơ quan tổ chức có liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án nhằm bảo đảm việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án kịp thời, đầy đủ, đúng pháp luật.

Chương XXXI
THỦ TỤC THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH
CỦA TÒA ÁN

Điều 380. Cấp bản án, quyết định của Tòa án

Khi bản án, quyết định của Tòa án thuộc trường hợp được thi hành theo quy định tại Điều 375 của Bộ luật này thì Tòa án đã tuyên bản án, quyết định đó phải cấp cho người được thi hành án và người phải thi hành án bản án hoặc quyết định đó có ghi “để thi hành”.

Tòa án phải giải thích cho người được thi hành, người phải thi hành bản án, quyết định về quyền yêu cầu, thời hạn yêu cầu thi hành án và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Điều 381. Thời hạn chuyển giao bản án, quyết định của Tòa án

1. Đối với những bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 375 của Bộ luật này thì Tòa án đã tuyên bản án, quyết định đó phải chuyển giao bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án cùng cấp với Tòa án đã xét xử sơ thẩm trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định đó.

Đối với các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Tòa án đã ra quyết định phải chuyển giao ngay quyết định cho cơ quan thi hành án cùng cấp.

2. Đối với bản án, quyết định không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì Tòa án đã tuyên bản án, quyết định đó phải chuyển giao bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án cùng cấp với Tòa án đã xét xử sơ thẩm trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Khi chuyển giao bản án, quyết định, Tòa án phải gửi kèm theo biên bản kê biên, tạm giữ tang vật, tài sản, các tài liệu khác có liên quan, nếu có.

Điều 382. Giải thích bản án, quyết định của Tòa án

1. Người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án và cơ quan thi hành án có quyền yêu cầu bằng văn bản Tòa án đã ra bản án, quyết định giải thích những điểm chưa rõ trong bản án, quyết định để thi hành.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, Tòa án phải có văn bản giải thích và gửi cho người có yêu cầu, Viện kiểm sát cùng cấp, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án.

2. Thẩm phán ra quyết định hoặc Thẩm phán là chủ tọa phiên tòa có trách nhiệm giải thích bản án, quyết định của Tòa án. Trong trường hợp họ không còn là Thẩm phán của Tòa án thì Chánh án Tòa án đó có trách nhiệm giải thích bản án, quyết định của Tòa án.

3. Việc giải thích bản án, quyết định của Tòa án phải căn cứ vào biên bản phiên tòa và biên bản nghị án.

Điều 383. Thời hiệu yêu cầu thi hành bản án, quyết định của Tòa án

1. Trong thời hạn ba năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền ra quyết định thi hành bản án, quyết định đó.

Trong trường hợp thời hạn thực hiện nghĩa vụ được ấn định trong bản án, quyết định của Tòa án thì thời hạn ba năm được tính từ ngày nghĩa vụ đến hạn; đối với bản án, quyết định của Tòa án thi hành theo định kỳ thì thời hạn ba năm được áp dụng cho từng định kỳ, tính từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

2. Trong trường hợp người yêu cầu thi hành án chứng minh được do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả

kháng đó không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án; đối với các trường hợp hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 286 và Điều 307 của Bộ luật này thì thời gian hoãn, tạm đình chỉ không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp người được thi hành án đồng ý cho người phải thi hành án hoãn, tạm đình chỉ thi hành án.

PHẦN THỨ TÁM

XỬ LÝ CÁC HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG DÂN SỰ; KHIẾU NẠI, TỐ CÁO TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

Chương XXXII

XỬ LÝ CÁC HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG DÂN SỰ

Điều 384. Biện pháp xử lý đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn không có mặt tại Tòa án hoặc không có mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng thì tùy từng trường hợp có thể bị Tòa án phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền.

Điều 385. Biện pháp xử lý người có hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo mức độ vi phạm mà có thể bị Tòa án quyết định phạt cảnh cáo, phạt tiền, tạm giữ hành chính hoặc khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật:

a) Làm giả, hủy hoại những chứng cứ quan trọng gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án của Tòa án;

b) Khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật;

c) Từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu;

d) Lừa dối, đe dọa, mua chuộc, sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người làm chứng ra làm chứng hoặc buộc người khác ra làm chứng gian dối;

d) Lừa dối, đe dọa, mua chuộc, sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người giám định thực hiện nhiệm vụ hoặc buộc người giám định kết luận sai với sự thật khách quan;

e) Lừa dối, đe dọa, mua chuộc, sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người phiên dịch thực hiện nhiệm vụ hoặc buộc người phiên dịch dịch không trung thực, không khách quan, không đúng nghĩa khi dịch;

g) Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người tiến hành tố tụng; đe dọa, sử dụng vũ lực hoặc có hành vi khác cản trở người tiến hành tố tụng thực hiện các biện pháp xác minh, thu thập chứng cứ do Bộ luật này quy định;

h) Các hành vi vi phạm khác mà pháp luật có quy định.

2. Cơ quan công an có nhiệm vụ thi hành quyết định của Tòa án tạm giữ hành chính người có hành vi vi phạm.

Điều 386. Biện pháp xử lý người làm chứng cố ý không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án

1. Người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng cố ý không đến Tòa án hoặc không có mặt tại phiên

tòa mà không có lý do chính đáng và nếu sự vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc thu thập, xác minh chứng cứ hoặc xét xử vụ án thì Tòa án có quyền ra quyết định dẫn giải, cảnh cáo, phạt tiền.

2. Quyết định dẫn giải người làm chứng phải ghi rõ thời gian, địa điểm ra quyết định; họ, tên, chức vụ người ra quyết định; họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người làm chứng; thời gian, địa điểm người làm chứng phải có mặt.

3. Cơ quan công an có nhiệm vụ thi hành quyết định của Tòa án dẫn giải người làm chứng. Người thi hành quyết định dẫn giải người làm chứng phải đọc, giải thích quyết định dẫn giải cho người bị dẫn giải biết và lập biên bản về việc dẫn giải.

Điều 387. Biện pháp xử lý người vi phạm nội quy phiên tòa

1. Người có hành vi vi phạm nội quy phiên tòa thì tùy theo mức độ vi phạm mà có thể bị chủ tọa phiên tòa quyết định phạt cảnh cáo, phạt tiền, buộc rời khỏi phòng xử án hoặc tạm giữ hành chính.

2. Cơ quan công an có nhiệm vụ bảo vệ phiên tòa thi hành quyết định của chủ tọa phiên tòa về việc buộc rời khỏi phòng xử án hoặc tạm giữ hành chính người gây rối trật tự tại phiên tòa.

3. Trong trường hợp người vi phạm nội quy phiên tòa đến mức phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì Tòa án có quyền khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về hình sự.

Điều 388. Trách nhiệm của Viện kiểm sát trong trường hợp Tòa án khởi tố vụ án hình sự

1. Trong trường hợp Tòa án khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều 385 và khoản 3 Điều 387 của Bộ luật này thì trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày ra quyết định khởi tố, Tòa án phải chuyển cho Viện kiểm sát có thẩm quyền quyết định khởi tố vụ án và tài liệu, chứng cứ để chứng minh hành vi phạm tội.

2. Viện kiểm sát phải xem xét việc khởi tố, truy tố bị can trong thời hạn do Bộ luật tố tụng hình sự quy định; nếu Viện kiểm sát không khởi tố, truy tố bị can thì Viện kiểm sát phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do của việc không khởi tố, truy tố bị can cho Tòa án đã ra quyết định khởi tố vụ án biết.

Điều 389. Biện pháp xử lý cá nhân, cơ quan, tổ chức không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp chứng cứ cho Tòa án

1. Cá nhân, cơ quan, tổ chức không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp chứng cứ mà cá nhân, cơ quan, tổ chức đó đang quản lý, lưu giữ thì có thể bị Tòa án quyết định phạt cảnh cáo, phạt tiền hoặc cưỡng chế thi hành.

2. Cá nhân, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này tùy theo mức độ vi phạm mà có thể bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 390. Thủ tục, thẩm quyền xử phạt, mức tiền phạt

Thủ tục, thẩm quyền xử phạt, mức tiền phạt đối với các hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Chương XXXIII

KHIẾU NẠI, TỔ CÁO TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

Điều 391. Quyết định, hành vi trong tố tụng dân sự có thể bị khiếu nại

1. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại quyết định, hành vi trong tố tụng dân sự của cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Đối với bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án và các quyết định tố tụng khác do người tiến hành tố tụng dân sự ban hành, nếu có kháng cáo, kháng nghị, khiếu nại, kiến nghị thì không giải quyết theo quy định của Chương này mà được giải quyết theo quy định của các chương tương ứng của Bộ luật này.

Điều 392. Quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại

1. Người khiếu nại có các quyền sau đây:

a) Tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khiếu nại;

b) Khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết vụ án;

c) Rút khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết khiếu nại;

d) Được nhận văn bản trả lời về việc thụ lý để giải quyết khiếu nại; nhận quyết định giải quyết khiếu nại;

đ) Được khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Người khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

a) Khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết;

b) Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

Điều 393. Quyền, nghĩa vụ của người bị khiếu nại

1. Người bị khiếu nại có các quyền sau đây:

a) Đưa ra bằng chứng về tính hợp pháp của quyết định, hành vi trong tố tụng bị khiếu nại;

b) Được nhận quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định, hành vi trong tố tụng của mình.

2. Người bị khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

a) Giải trình về quyết định, hành vi trong tố tụng dân sự bị khiếu nại; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết

khieu nại đã có hiệu lực pháp luật;

c) Bồi thường thiệt hại, hoàn trả hoặc khắc phục hậu quả do quyết định, hành vi trong tố tụng dân sự trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 394. Thời hiệu khiếu nại

Thời hiệu khiếu nại là mười lăm ngày, kể từ ngày người khiếu nại nhận được hoặc biết được quyết định, hành vi tố tụng mà người đó cho rằng có vi phạm pháp luật.

Trong trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hạn quy định tại Điều này thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

Điều 395. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với Kiểm sát viên, Phó Viện trưởng và Viện trưởng Viện kiểm sát

Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Kiểm sát viên, Phó Viện trưởng do Viện trưởng Viện kiểm sát giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp phải xem xét, giải quyết. Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết cuối cùng.

Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Viện trưởng Viện kiểm sát do Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được

khieu nại. Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết cuối cùng.

Điều 396. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với Thư ký Tòa án, Hội thẩm nhân dân, Thẩm phán, Phó Chánh án và Chánh án Tòa án

Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Thư ký Tòa án, Hội thẩm nhân dân, Thẩm phán, Phó Chánh án do Chánh án Tòa án giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Tòa án cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Tòa án cấp trên trực tiếp phải xem xét, giải quyết. Tòa án cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết cuối cùng.

Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Chánh án Tòa án do Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Tòa án cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết cuối cùng.

Quyết định giải quyết khiếu nại của Chánh án Tòa án phải được gửi cho người khiếu nại và Viện kiểm sát cùng cấp.

Điều 397. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với người giám định

Khiếu nại về hành vi trong tố tụng dân sự của người giám định do người đứng đầu tổ chức giám định trực tiếp quản lý người giám định giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại với người đứng đầu cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp

của tổ chức giám định. Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, người đứng đầu cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp phải xem xét, giải quyết. Quyết định của người đứng đầu cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp là quyết định cuối cùng.

Điều 398. Người có quyền tố cáo

Công dân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

Điều 399. Quyền, nghĩa vụ của người tố cáo

1. Người tố cáo có các quyền sau đây:

a) Gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

b) Yêu cầu giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích của mình;

c) Yêu cầu được thông báo kết quả giải quyết tố cáo;

d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trù dập, trả thù.

2. Người tố cáo có nghĩa vụ sau đây:

a) Trình bày trung thực về nội dung tố cáo;

b) Nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tố cáo sai sự thật.

Điều 400. Quyền, nghĩa vụ của người bị tố cáo

1. Người bị tố cáo có các quyền sau đây:

- a) Được thông báo về nội dung tố cáo;
- b) Đưa ra bằng chứng để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật;
- c) Được khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; được phục hồi danh dự, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo không đúng gây ra;
- d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người tố cáo sai sự thật.

2. Người bị tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Giải trình về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;
- b) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;
- c) Bồi thường thiệt hại, hoàn trả hoặc khắc phục hậu quả do hành vi tố tụng dân sự trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 401. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết tố cáo

1. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thuộc cơ quan có thẩm quyền nào thì người đứng đầu cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

Trong trường hợp người bị tố cáo là Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát thì Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có trách nhiệm giải quyết.

Thời hạn giải quyết tố cáo là không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết tố cáo có thể dài hơn, nhưng không quá chín mươi ngày.

2. Tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu tội phạm được giải quyết theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Điều 402. Thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo

Thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của Chương này và các quy định khác của pháp luật về khiếu nại, tố cáo không trái với quy định của Chương này.

Điều 403. Trách nhiệm của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật; xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết được thi hành nghiêm chỉnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo mà không giải quyết, thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết, giải quyết trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 404. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự

Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát có quyền yêu cầu, kiến nghị đối với Tòa án cùng cấp và cấp dưới, cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm để bảo đảm việc giải quyết khiếu nại, tố cáo có căn cứ, đúng pháp luật.

PHẦN THỨ CHÍN

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI VÀ TƯƠNG TRỢ TỬ PHÁP TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ

Chương XXXIV

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 405. Nguyên tắc áp dụng

1. Tòa án áp dụng các quy định tại Chương XXXIV và Chương XXXV của Bộ luật này để giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài. Trường hợp trong các chương này không có quy định thì được áp dụng các quy định khác có liên quan của Bộ luật này để giải quyết.

2. Vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài là vụ việc dân sự có ít nhất một trong các đương sự là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc các quan hệ dân sự giữa các đương sự là công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ

đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.

Điều 406. Quyền, nghĩa vụ tố tụng của cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài

1. Công dân nước ngoài, người không quốc tịch, cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế (sau đây gọi chung là cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài) có quyền khởi kiện đến Tòa án Việt Nam để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi bị xâm phạm hoặc có tranh chấp.

2. Khi tham gia tố tụng dân sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài có quyền, nghĩa vụ tố tụng như công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam.

3. Nhà nước Việt Nam có thể áp dụng nguyên tắc có đi có lại để hạn chế quyền tố tụng dân sự tương ứng của công dân nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài mà Tòa án của nước đó đã hạn chế quyền tố tụng đối với công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam.

Điều 407. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự và năng lực hành vi tố tụng dân sự của công dân nước ngoài, người không quốc tịch

1. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự và năng lực hành vi tố tụng dân sự của công dân nước ngoài, người không quốc tịch được xác định như sau:

a) Theo pháp luật của nước mà công dân đó có quốc tịch; trong trường hợp công dân có quốc tịch Việt Nam và quốc tịch nước ngoài thì theo pháp luật Việt Nam; trong trường hợp công dân có nhiều quốc tịch của nhiều nước ngoài khác nhau thì theo pháp luật của nước nơi công dân

đó sinh sống, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác;

b) Theo pháp luật Việt Nam, nếu công dân nước ngoài cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam;

c) Theo pháp luật của nước nơi người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài;

d) Theo pháp luật Việt Nam, nếu hành vi tổ tụng dân sự được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Công dân nước ngoài, người không quốc tịch có thể được công nhận có năng lực hành vi tố tụng dân sự trên lãnh thổ Việt Nam, nếu theo quy định của pháp luật nước ngoài thì họ không có năng lực hành vi tố tụng dân sự, nhưng theo quy định của pháp luật Việt Nam thì họ có năng lực hành vi tố tụng dân sự.

Điều 408. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự của cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế trong tố tụng dân sự

1. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự của cơ quan, tổ chức nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước nơi cơ quan, tổ chức đó được thành lập, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác.

2. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự của tổ chức quốc tế được xác định trên cơ sở điều ước quốc tế là căn cứ để thành lập tổ chức đó, quy chế hoạt động của tổ chức quốc tế hoặc điều ước quốc tế đã được ký kết với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

Điều 409. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài

Đương sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài tham gia tố tụng tại Tòa án Việt Nam có quyền nhờ luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chương XXXV

THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 410. Quy định chung về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài

1. Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo quy định tại Chương III của Bộ luật này, trừ trường hợp Chương này có quy định khác.

2. Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

a) Bị đơn là cơ quan, tổ chức nước ngoài có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc bị đơn có cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam;

b) Bị đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam hoặc có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam;

c) Nguyên đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam đối với vụ việc dân sự về yêu cầu đòi tiền cấp dưỡng, xác định cha mẹ;

d) Vụ việc dân sự về quan hệ dân sự mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật Việt Nam hoặc xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam, nhưng có ít nhất một trong các đương sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài;

d) Vụ việc dân sự về quan hệ dân sự mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc xảy ra ở nước ngoài, nhưng các đương sự đều là công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam và nguyên đơn hoặc bị đơn cư trú tại Việt Nam;

e) Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mà việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần hợp đồng xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam;

g) Vụ việc ly hôn mà nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam.

Điều 411. Thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam

1. Những vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài sau đây thuộc thẩm quyền giải quyết riêng biệt của Tòa án Việt Nam:

a) Vụ án dân sự có liên quan đến quyền đối với tài sản là bất động sản có trên lãnh thổ Việt Nam;

b) Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng vận chuyển mà người vận chuyển có trụ sở chính hoặc chi nhánh tại Việt Nam;

c) Vụ án ly hôn giữa công dân Việt Nam với công dân nước ngoài hoặc người không quốc tịch, nếu cả hai vợ chồng cư trú, làm ăn, sinh sống ở Việt Nam.

2. Những việc dân sự có yếu tố nước ngoài sau đây thuộc thẩm quyền giải quyết riêng biệt của Tòa án Việt Nam:

a) Xác định một sự kiện pháp lý, nếu sự kiện đó xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam;

b) Tuyên bố công dân nước ngoài, người không quốc tịch bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất năng lực hành vi dân sự nếu họ cư trú, làm ăn, sinh sống ở Việt Nam và việc tuyên bố đó có liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của họ trên lãnh thổ Việt Nam;

c) Tuyên bố công dân nước ngoài, người không quốc tịch mất tích, đã chết nếu họ có mặt ở Việt Nam tại thời điểm có sự kiện xảy ra mà sự kiện đó là căn cứ để tuyên bố một người mất tích, đã chết và việc tuyên bố đó có liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của họ trên lãnh thổ Việt Nam;

d) Yêu cầu Tòa án Việt Nam tuyên bố công dân Việt Nam mất tích, đã chết nếu việc tuyên bố đó có liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của họ trên lãnh thổ Việt Nam;

đ) Công nhận tài sản có trên lãnh thổ Việt Nam là vô chủ hoặc công nhận quyền sở hữu của người đang quản lý đối với bất động sản vô chủ trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 412. Không thay đổi thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Vụ việc dân sự đã được một Tòa án Việt Nam thụ lý giải quyết theo quy định về thẩm quyền do Bộ luật này quy định thì phải được Tòa án đó tiếp tục giải quyết mặc dù

trong quá trình giải quyết có sự thay đổi quốc tịch, nơi cư trú, địa chỉ của các đương sự hoặc có tình tiết mới làm cho vụ việc dân sự đó thuộc thẩm quyền của Tòa án khác của Việt Nam hoặc của Tòa án nước ngoài.

Điều 413. Trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp đã có Tòa án nước ngoài giải quyết

1. Tòa án Việt Nam trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài trong trường hợp đã có bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài giải quyết vụ việc dân sự đó và nước có Tòa án ra bản án, quyết định dân sự đó và Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế quy định việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự.

2. Tòa án Việt Nam trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài nếu có Tòa án nước ngoài đã thụ lý vụ việc dân sự đó và bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài về vụ việc dân sự đó được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

Chương XXXVI

TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP TRONG

TỐ TỤNG DÂN SỰ

Điều 414. Nguyên tắc tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự

1. Việc tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự giữa Tòa án Việt Nam và Tòa án nước ngoài được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau,

binh đẳng và cùng có lợi, phù hợp với các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, phù hợp với pháp luật Việt Nam.

2. Trong trường hợp Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài chưa ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế có quy định về tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự thì việc tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự có thể được Tòa án Việt Nam chấp nhận trên nguyên tắc có đi có lại nhưng không được trái pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc tế và tập quán quốc tế.

Điều 415. Thực hiện ủy thác tư pháp

1. Tòa án Việt Nam ủy thác tư pháp cho Tòa án nước ngoài hoặc thực hiện ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài về việc tiến hành một số hoạt động tố tụng dân sự theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

2. Tòa án Việt Nam không chấp nhận thực hiện việc ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

a) Việc thực hiện ủy thác tư pháp xâm phạm đến chủ quyền của Việt Nam hoặc đe dọa đến an ninh của Việt Nam;

b) Việc thực hiện ủy thác tư pháp không thuộc thẩm quyền của Tòa án Việt Nam.

Điều 416. Thủ tục thực hiện việc ủy thác tư pháp

1. Việc Tòa án Việt Nam ủy thác tư pháp cho Tòa án nước ngoài hoặc Tòa án nước ngoài ủy thác tư pháp cho Tòa án Việt Nam phải được lập thành văn bản và gửi đến cơ

quan có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập hoặc theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nhận được văn bản ủy thác tư pháp phải chuyển ngay cho Tòa án Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài nhận văn bản ủy thác của Tòa án Việt Nam.

Điều 417. Văn bản ủy thác tư pháp

1. Văn bản ủy thác tư pháp phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm lập văn bản ủy thác tư pháp;
- b) Tên, địa chỉ của Tòa án ủy thác tư pháp;
- c) Tên, địa chỉ của Tòa án thực hiện ủy thác tư pháp;
- d) Họ, tên, địa chỉ của cá nhân, tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức có liên quan đến ủy thác tư pháp;
- đ) Nội dung công việc ủy thác;
- e) Yêu cầu của Tòa án ủy thác.

2. Gửi kèm theo văn bản ủy thác là giấy tờ, tài liệu cần thiết cho việc thực hiện ủy thác, nếu có.

Điều 418. Công nhận giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận

1. Giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc ở ngoài lãnh thổ Việt Nam được Tòa án Việt Nam công nhận nếu giấy tờ, tài liệu đó đã được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác.

2. Giấy tờ, tài liệu lập bằng tiếng nước ngoài phải được gửi cho Tòa án Việt Nam kèm theo bản dịch ra tiếng Việt đã được công chứng, chứng thực hợp pháp.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
NGUYỄN VĂN AN

3. NGHỊ QUYẾT SỐ 32/2004/QH11
CỦA QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 5 NGÀY 15-6-2004
Về việc thi hành bộ luật tố tụng dân sự

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25-12-2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

QUYẾT NGHỊ

1. Bộ luật tố tụng dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15-6-2004, có hiệu lực từ ngày 01-01-2005.

Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự ngày 29-11-1989, Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài ngày 17-4-1993, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế ngày 16-3-1994, Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài ngày 14- 9 -1995 và

những quy định về thủ tục giải quyết các vụ án lao động của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động ngày 11-4-1996 hết hiệu lực kể từ ngày Bộ luật này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại điểm 3 và điểm 4 của Nghị quyết này.

2. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tự mình hoặc phối hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức việc rà soát các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hiện hành để hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản mới hoặc đề nghị Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản mới phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bảo đảm hiệu lực của Bộ luật này từ ngày 01-01-2005.

3. Kể từ ngày Bộ luật tố tụng dân sự có hiệu lực, những Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có đủ điều kiện thực hiện thì được giao thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự quy định tại Điều 33 của Bộ luật này; những Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chưa đủ điều kiện thì tiếp tục thực hiện thẩm quyền xét xử sơ thẩm quy định tại khoản 1 Điều 11 của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, khoản 1 Điều 13 của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế và khoản 1 Điều 12 của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động, nhưng chậm nhất đến ngày 01-7-2009, tất cả Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện thống nhất thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự quy định tại Điều 33 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án nhân dân tối cao phối hợp với Viện kiểm sát

nhân dân tối cao và Chính phủ đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định những Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được thực hiện thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự quy định tại Điều 33 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình khẩn trương củng cố cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ của Tòa án, Viện kiểm sát huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chưa đủ điều kiện thực hiện để bảo đảm cho các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện thống nhất thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự quy định tại Điều 33 của Bộ luật tố tụng dân sự.

4. Kể từ ngày Bộ luật tố tụng dân sự được công bố cho đến ngày có hiệu lực:

a) Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động đã có hiệu lực pháp luật trước ngày Bộ luật tố tụng dân sự được công bố thì áp dụng theo quy định tương ứng tại Điều 73 và Điều 79 của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, Điều 77 và Điều 83 của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế, Điều 75 của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động;

b) Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động có hiệu lực pháp luật sau ngày Bộ luật tố tụng dân sự được công bố thì áp dụng theo quy định tại Điều 288 và Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

5. Các tranh chấp, yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia

đình, kinh tế, lao động phát sinh trước ngày Bộ luật tố tụng dân sự có hiệu lực mà các văn bản pháp luật trước đây không quy định thời hiệu khởi kiện và thời hiệu yêu cầu thì áp dụng thời hiệu quy định tại Điều 159 của Bộ luật tố tụng dân sự.

6. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Bộ luật tố tụng dân sự trong cán bộ, công chức và nhân dân nhằm góp phần tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, phát huy tác dụng của Bộ luật tố tụng dân sự trong bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

7. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm thực hiện và hướng dẫn thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
(Đã ký) **NGUYỄN VĂN AN**

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	5
Phần thứ nhất. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA	
BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ.....	7
I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BAN HÀNH BỘ LUẬT TỔ TỤNG	
DÂN SỰ.....	8
II. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT TỔ	
TỤNG DÂN SỰ.....	11
Phần thứ hai. BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ.....	19
BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ.....	20
PHẦN THỨ NHẤT: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	20
<i>Chương I: NHIỆM VỤ VÀ HIỆU LỰC CỦA BỘ LUẬT</i>	
<i>TỔ TỤNG DÂN SỰ.....</i>	<i>20</i>
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và nhiệm vụ của Bộ luật tổ	
tụng dân sự.....	20
Điều 2. Hiệu lực của Bộ luật tổ tụng dân sự.....	21
<i>Chương II: NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN.....</i>	<i>22</i>
Điều 3. Bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng	
dân sự.....	22
Điều 4. Quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp	
pháp.....	22
Điều 5. Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự.....	23
Điều 6. Cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng	
dân sự.....	23
Điều 7. Trách nhiệm cung cấp chứng cứ của cá nhân, cơ	
quan, tổ chức có thẩm quyền.....	23
Điều 8. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng	
dân sự.....	24
Điều 9. Bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự.....	24
Điều 10. Hòa giải trong tố tụng dân sự.....	24

Điều 11. Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử vụ án dân sự	24
Điều 12. Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật	25
Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự	25
Điều 14. Tòa án xét xử tập thể	25
Điều 15. Xét xử công khai	26
Điều 16. Bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc tham gia tố tụng dân sự	26
Điều 17. Thực hiện chế độ hai cấp xét xử	26
Điều 18. Giám đốc việc xét xử	27
Điều 19. Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án	27
Điều 20. Tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng dân sự	27
Điều 21. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự	28
Điều 22. Trách nhiệm chuyển giao tài liệu, giấy tờ của Tòa án	28
Điều 23. Việc tham gia tố tụng dân sự của cá nhân, cơ quan, tổ chức	29
Điều 24. Bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự	29
<i>Chương III: THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN</i>	29
<i>Mục 1: NHỮNG VỤ VIỆC DÂN SỰ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA TÒA ÁN</i>	29
Điều 25. Những tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án	29
Điều 26. Những yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án	30

Điều 27. Những tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.....	31
Điều 28. Những yêu cầu về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.....	31
Điều 29. Những tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.....	32
Điều 30. Những yêu cầu về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.....	33
Điều 31. Những tranh chấp về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.....	34
Điều 32. Những yêu cầu về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.....	35
Mục 2: THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN CÁC CẤP.....	35
Điều 33. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.....	35
Điều 34. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.....	36
Điều 35. Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ.....	37
Điều 36. Thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn, người yêu cầu.....	40
Điều 37. Chuyển vụ việc dân sự cho Tòa án khác, giải quyết tranh chấp về thẩm quyền.....	42
Điều 38. Nhập hoặc tách vụ án.....	42
Chương IV: CƠ QUAN TIẾN HÀNH TỔ TỤNG, NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG VÀ VIỆC THAY ĐỔI NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG.....	43
Điều 39. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.....	43
Điều 40. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án Tòa án.....	43
Điều 41. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán.....	44

Điều 42. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm nhân dân	45
Điều 43. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thư ký Tòa án	45
Điều 44. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng Viện kiểm sát	46
Điều 45. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm sát viên	47
Điều 46. Những trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng	47
Điều 47. Thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân	48
Điều 48. Thay đổi Kiểm sát viên	48
Điều 49. Thay đổi Thư ký Tòa án	48
Điều 50. Thủ tục từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng	49
Điều 51. Quyết định việc thay đổi người tiến hành tố tụng	49
<i>Chương V. THÀNH PHẦN GIẢI QUYẾT VỤ VIỆC DÂN SỰ</i>	50
Điều 52. Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án dân sự	50
Điều 53. Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án dân sự	50
Điều 54. Thành phần Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm vụ án dân sự	51
Điều 55. Thành phần giải quyết việc dân sự	51
<i>Chương VI: NGƯỜI THAM GIA TỔ TỤNG</i>	52
<i>Mục 1: ĐƯƠNG SỰ TRONG VỤ ÁN DÂN SỰ</i>	52
Điều 56. Đương sự trong vụ án dân sự	52
Điều 57. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự và năng lực hành vi tố tụng dân sự của đương sự	53
Điều 58. Quyền, nghĩa vụ của đương sự	54
Điều 59. Quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn	56
Điều 60. Quyền, nghĩa vụ của bị đơn	56

Điều 61. Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan	57
Điều 62. Kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng	58
Mục 2: NHỮNG NGƯỜI THAM GIA TỐ TỤNG KHÁC	59
Điều 63. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự	59
Điều 64. Quyền, nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự	60
Điều 65. Người làm chứng	60
Điều 66. Quyền, nghĩa vụ của người làm chứng	60
Điều 67. Người giám định	62
Điều 68. Quyền, nghĩa vụ của người giám định	62
Điều 69. Người phiên dịch	63
Điều 70. Quyền, nghĩa vụ của người phiên dịch	64
Điều 71. Thủ tục từ chối giám định, phiên dịch hoặc đề nghị thay đổi người giám định, người phiên dịch	65
Điều 72. Quyết định việc thay đổi người giám định, người phiên dịch	65
Điều 73. Người đại diện	66
Điều 74. Quyền, nghĩa vụ của người đại diện	66
Điều 75. Những trường hợp không được làm người đại diện	66
Điều 76. Chỉ định người đại diện trong tố tụng dân sự	67
Điều 77. Chấm dứt đại diện trong tố tụng dân sự	67
Điều 78. Hậu quả của việc chấm dứt đại diện trong tố tụng dân sự	68
Chương VII: CHỨNG MINH VÀ CHỨNG CỨ	68
Điều 79. Nghĩa vụ chứng minh	68
Điều 80. Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh	69
Điều 81. Chứng cứ	69

Điều 82. Nguồn chứng cứ.....	70
Điều 83. Xác định chứng cứ.....	70
Điều 84. Giao nộp chứng cứ.....	71
Điều 85. Thu thập chứng cứ.....	72
Điều 86. Lấy lời khai của đương sự.....	73
Điều 87. Lấy lời khai của người làm chứng.....	74
Điều 88. Đối chất.....	74
Điều 89. Xem xét, thẩm định tại chỗ.....	74
Điều 90. Trưng cầu giám định.....	75
Điều 91. Trưng cầu giám định chứng cứ bị tố cáo là giả mạo.....	76
Điều 92. Định giá tài sản.....	76
Điều 93. Ủy thác thu thập chứng cứ.....	77
Điều 94. Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ.....	78
Điều 95. Bảo quản chứng cứ.....	79
Điều 96. Đánh giá chứng cứ.....	79
Điều 97. Công bố và sử dụng chứng cứ.....	79
Điều 98. Bảo vệ chứng cứ.....	80
<i>Chương VIII: CÁC BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI.....</i>	<i>80</i>
Điều 99. Quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.....	80
Điều 100. Thẩm quyền quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.....	81
Điều 101. Trách nhiệm do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng.....	81
Điều 102. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời.....	82
Điều 103. Giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.....	83

Điều 104. Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng.....	83
Điều 105. Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm.....	84
Điều 106. Buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động.....	84
Điều 107. Tạm đình chỉ thi hành quyết định sa thải người lao động.....	84
Điều 108. Kê biên tài sản đang tranh chấp.....	84
Điều 109. Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp.....	85
Điều 110. Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp.....	85
Điều 111. Cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hóa khác.....	85
Điều 112. Phong tỏa tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước.....	86
Điều 113. Phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ.....	86
Điều 114. Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.....	86
Điều 115. Cấm hoặc buộc thực hiện một số hành vi nhất định.....	86
Điều 116. Áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác.....	87
Điều 117. Thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.....	87
Điều 118. Kiến nghị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích của người khác.....	89
Điều 119. Tòa án tự mình ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.....	89

Điều 120. Buộc thực hiện biện pháp bảo đảm	89
Điều 121. Thay đổi, áp dụng bổ sung biện pháp khẩn cấp tạm thời.....	90
Điều 122. Hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời	91
Điều 123. Hiệu lực của quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời	91
Điều 124. Khiếu nại, kiến nghị về quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời	92
Điều 125. Giải quyết khiếu nại, kiến nghị về quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời	92
Điều 126. Thi hành quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời	93
<i>Chương IX: ÁN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC CHI PHÍ TỔ TỤNG KHÁC</i>	93
<i>Mục 1: ÁN PHÍ, LỆ PHÍ</i>	93
Điều 127. Tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí.....	93
Điều 128. Xử lý tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí thu được	94
Điều 129. Chế độ thu, chi trả tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí.....	94
Điều 130. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí	94
Điều 131. Nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm	95
Điều 132. Nghĩa vụ nộp án phí phúc thẩm.....	96
Điều 133. Nghĩa vụ nộp lệ phí	96
Điều 134. Quy định cụ thể về án phí, lệ phí.....	96

<i>Mục 2: CÁC CHI PHÍ TỔ TỤNG KHÁC</i>	97
Điều 135. Tiền tạm ứng chi phí giám định, chi phí giám định	97
Điều 136. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí giám định	97
Điều 137. Xử lý tiền tạm ứng chi phí giám định đã nộp	98
Điều 138. Nghĩa vụ nộp tiền chi phí giám định	98
Điều 139. Tiền tạm ứng chi phí định giá, chi phí định giá	98
Điều 140. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí định giá	99
Điều 141. Xử lý tiền tạm ứng chi phí định giá đã nộp	99
Điều 142. Nghĩa vụ nộp tiền chi phí định giá	99
Điều 143. Chi phí cho người làm chứng	100
Điều 144. Chi phí cho người phiên dịch, luật sư	101
Điều 145. Quy định cụ thể về các chi phí tố tụng khác	101
<i>Chương X: CẤP, TỔNG ĐẠT, THÔNG BÁO VĂN BẢN TỔ TỤNG</i>	101
Điều 146. Nghĩa vụ cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng	101
Điều 147. Các văn bản tố tụng phải được cấp, tổng đạt hoặc thông báo	102
Điều 148. Người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng	102
Điều 149. Các phương thức cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng	103
Điều 150. Tính hợp lệ của việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng	103
Điều 151. Thủ tục cấp, tổng đạt hoặc thông báo trực tiếp	104
Điều 152. Thủ tục cấp, tổng đạt hoặc thông báo trực tiếp cho cá nhân	104
Điều 153. Thủ tục cấp, tổng đạt hoặc thông báo trực tiếp cho cơ quan, tổ chức	105

Điều 154. Thủ tục niêm yết công khai	106
Điều 155. Thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.....	107
Điều 156. Thông báo kết quả việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng.....	107
<i>Chương XI: THỜI HẠN TỔ TỤNG</i>	107
Điều 157. Thời hạn tố tụng.....	107
Điều 158. Áp dụng quy định của Bộ luật dân sự về thời hạn.....	108
Điều 159. Thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu.....	108
Điều 160. Áp dụng quy định của Bộ luật dân sự về thời hiệu.....	109
<i>PHẦN THỨ HAI: THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN TẠI TÒA ÁN CẤP SƠ THẨM</i>	109
<i>Chương XII: KHỞI KIẾN VÀ THỤ LÝ VỤ ÁN</i>	109
Điều 161. Quyền khởi kiện vụ án	109
Điều 162. Quyền khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và lợi ích của Nhà nước.....	109
Điều 163. Phạm vi khởi kiện	110
Điều 164. Hình thức, nội dung đơn khởi kiện	110
Điều 165. Tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện.....	111
Điều 166. Gửi đơn khởi kiện đến Tòa án.....	111
Điều 167. Thủ tục nhận đơn khởi kiện	112
Điều 168. Trả lại đơn khởi kiện	112
Điều 169. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện.....	113
Điều 170. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện.....	114
Điều 171. Thụ lý vụ án.....	114
Điều 172. Phân công Thẩm phán giải quyết vụ án	115

Điều 173. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán khi lập hồ sơ vụ án.....	115
Điều 174. Thông báo về việc thụ lý vụ án.....	115
Điều 175. Quyền, nghĩa vụ của người được thông báo.....	116
Điều 176. Quyền yêu cầu phân tố của bị đơn.....	116
Điều 177. Quyền yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.....	117
Điều 178. Thủ tục yêu cầu phân tố hoặc yêu cầu độc lập.....	117
<i>Chương XIII: HÒA GIẢI VÀ CHUẨN BỊ XÉT XỬ</i>	118
Điều 179. Thời hạn chuẩn bị xét xử.....	118
Điều 180. Nguyên tắc tiến hành hòa giải.....	119
Điều 181. Những vụ án dân sự không được hòa giải.....	119
Điều 182. Những vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được.....	119
Điều 183. Thông báo về phiên hòa giải.....	120
Điều 184. Thành phần phiên hòa giải.....	120
Điều 185. Nội dung hòa giải.....	120
Điều 186. Biên bản hòa giải.....	121
Điều 187. Ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.....	121
Điều 188. Hiệu lực của quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.....	122
Điều 189. Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.....	123
Điều 190. Hậu quả của việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.....	123
Điều 191. Tiếp tục giải quyết vụ án dân sự bị tạm đình chỉ.....	123
Điều 192. Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.....	124

Điều 193. Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự	125
Điều 194. Thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án dân sự	125
Điều 195. Quyết định đưa vụ án ra xét xử	126
<i>Chương XIV: PHIÊN TÒA SƠ THẨM</i>	127
<i>Mục 1: QUY ĐỊNH CHUNG VỀ PHIÊN TÒA SƠ THẨM</i>	127
Điều 196. Yêu cầu chung đối với phiên tòa sơ thẩm	127
Điều 197. Xét xử trực tiếp, bằng lời nói và liên tục	127
Điều 198. Thay thế thành viên Hội đồng xét xử trong trường hợp đặc biệt	128
Điều 199. Sự có mặt của nguyên đơn tại phiên tòa	128
Điều 200. Sự có mặt của bị đơn tại phiên tòa	129
Điều 201. Sự có mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan	129
Điều 202. Xét xử trong trường hợp đương sự vắng mặt tại phiên tòa	130
Điều 203. Sự có mặt của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự	130
Điều 204. Sự có mặt của người làm chứng	130
Điều 205. Sự có mặt của người giám định	131
Điều 206. Sự có mặt của người phiên dịch	131
Điều 207. Sự có mặt của Kiểm sát viên	131
Điều 208. Thời hạn hoãn phiên tòa và quyết định hoãn phiên tòa	132
Điều 209. Nội quy phiên tòa	133
Điều 210. Thủ tục ra bản án và quyết định của Tòa án tại phiên tòa	133
Điều 211. Biên bản phiên tòa	134
Điều 212. Chuẩn bị khai mạc phiên tòa	134
<i>Mục 2: THỦ TỤC BẮT ĐẦU PHIÊN TÒA</i>	135
Điều 213. Khai mạc phiên tòa	135

Điều 214. Giải quyết yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch.....	135
Điều 215. Xem xét, quyết định hoãn phiên tòa khi có người vắng mặt.....	136
Điều 216. Bảo đảm tính khách quan của người làm chứng ..	136
MỤC 3: THỦ TỤC HỎI TẠI PHIÊN TÒA.....	136
Điều 217. Hỏi đương sự về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu.....	136
Điều 218. Xem xét việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu.....	137
Điều 219. Thay đổi địa vị tố tụng.....	137
Điều 220. Công nhận sự thỏa thuận của đương sự.....	138
Điều 221. Nghe lời trình bày của đương sự.....	138
Điều 222. Thứ tự hỏi tại phiên tòa.....	139
Điều 223. Hỏi nguyên đơn.....	139
Điều 224. Hỏi bị đơn.....	140
Điều 225. Hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.....	140
Điều 226. Hỏi người làm chứng.....	141
Điều 227. Công bố các tài liệu của vụ án.....	142
Điều 228. Nghe băng ghi âm, đĩa ghi âm, xem băng ghi hình, đĩa ghi hình.....	142
Điều 229. Xem xét vật chứng.....	142
Điều 230. Hỏi người giám định.....	143
Điều 231. Kết thúc việc hỏi tại phiên tòa.....	143
Mục 4: TRANH LUẬN TẠI PHIÊN TÒA.....	144
Điều 232. Trình tự phát biểu khi tranh luận.....	144
Điều 233. Phát biểu khi tranh luận và đối đáp.....	144
Điều 234. Phát biểu của Kiểm sát viên.....	145
Điều 235. Trở lại việc hỏi.....	145

Mục 5: NGHỊ ÁN VÀ TUYÊN ÁN.....	145
Điều 236. Nghị án.....	145
Điều 237. Trở lại việc hỏi và tranh luận.....	146
Điều 238. Bản án sơ thẩm.....	146
Điều 239. Tuyên án.....	147
Điều 240. Sửa chữa, bổ sung bản án.....	148
Điều 241. Cấp trích lục bản án, bản án.....	148
PHẦN THỨ BA: THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN TẠI	
TÒA ÁN CẤP PHỤC THẨM.....	149
Chương XV: TÍNH CHẤT CỦA XÉT XỬ PHỤC THẨM VÀ	
KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ BẢN ÁN, QUYẾT	
ĐỊNH CỦA TÒA ÁN CẤP SƠ THẨM.....	149
Điều 242. Tính chất của xét xử phúc thẩm.....	149
Điều 243. Người có quyền kháng cáo.....	149
Điều 244. Đơn kháng cáo.....	149
Điều 245. Thời hạn kháng cáo.....	150
Điều 246. Kiểm tra đơn kháng cáo.....	150
Điều 247. Kháng cáo quá hạn.....	151
Điều 248. Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.....	151
Điều 249. Thông báo về việc kháng cáo.....	152
Điều 250. Kháng nghị của Viện kiểm sát.....	152
Điều 251. Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát.....	152
Điều 252. Thời hạn kháng nghị.....	153
Điều 253. Thông báo về việc kháng nghị.....	154
Điều 254. Hậu quả của việc kháng cáo, kháng nghị.....	154
Điều 255. Gửi hồ sơ vụ án và kháng cáo, kháng nghị.....	154
Điều 256. Thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị.....	155
Chương XVI: CHUẨN BỊ XÉT XỬ PHỤC THẨM.....	155
Điều 257. Thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm.....	155

Điều 258. Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm	156
Điều 259. Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án	156
Điều 260. Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án	157
Điều 261. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời	157
Điều 262. Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu	157
<i>Chương XVII: THỦ TỤC XÉT XỬ PHÚC THẨM</i>	158
Điều 263. Phạm vi xét xử phúc thẩm	158
Điều 264. Những người tham gia phiên tòa phúc thẩm	158
Điều 265. Tạm đình chỉ, đình chỉ xét xử phúc thẩm tại phiên tòa	158
Điều 266. hoãn phiên tòa phúc thẩm	159
Điều 267. Chuẩn bị khai mạc phiên tòa phúc thẩm và thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm	159
Điều 268. Việc hỏi tại phiên tòa	159
Điều 269. Nguyên đơn rút đơn khởi kiện trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm	160
Điều 270. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm	160
Điều 271. Nghe lời trình bày của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm	161
Điều 272. Thủ tục hỏi và công bố tài liệu, xem xét vật chứng tại phiên tòa phúc thẩm	162
Điều 273. Tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm	162
Điều 274. Nghị án và tuyên án	163
Điều 275. Thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm	163
Điều 276. Sửa bản án sơ thẩm	163
Điều 277. Hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án	163

Điều 278. Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.....	164
Điều 279. Bản án phúc thẩm.....	164
Điều 280. Thủ tục phúc thẩm đối với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị.....	165
Điều 281. Gửi bản án, quyết định phúc thẩm.....	166
PHẦN THỨ TƯ: THỦ TỤC XÉT LẠI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT.....	167
<i>Chương XVIII: THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM.....</i>	<i>167</i>
Điều 282. Tính chất của giám đốc thẩm.....	167
Điều 283. Căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.....	167
Điều 284. Phát hiện bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật cần xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm.....	167
Điều 285. Người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.....	168
Điều 286. Hoàn, tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.....	168
Điều 287. Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm.....	169
Điều 288. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.....	169
Điều 289. Thay đổi, bổ sung, rút quyết định kháng nghị giám đốc thẩm.....	170
Điều 290. Gửi quyết định kháng nghị giám đốc thẩm.....	170
Điều 291. Thẩm quyền giám đốc thẩm.....	170
Điều 292. Những người tham gia phiên tòa giám đốc thẩm.....	171
Điều 293. Thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm.....	171
Điều 294. Chuẩn bị phiên tòa giám đốc thẩm.....	171
Điều 295. Thủ tục phiên tòa giám đốc thẩm.....	172
Điều 296. Phạm vi giám đốc thẩm.....	173
Điều 297. Thẩm quyền của Hội đồng giám đốc thẩm.....	173

Điều 298. Giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Tòa án cấp dưới đã bị hủy hoặc bị sửa	174
Điều 299. Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị để xét xử sơ thẩm lại hoặc xét xử phúc thẩm lại	174
Điều 300. Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án	175
Điều 301. Quyết định giám đốc thẩm	175
Điều 302. Hiệu lực của quyết định giám đốc thẩm	176
Điều 303. Gửi quyết định giám đốc thẩm	176
<i>Chương XIX: THỦ TỤC TÁI THẨM</i>	176
Điều 304. Tính chất của tái thẩm	176
Điều 305. Căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm	177
Điều 306. Thông báo và xác minh những tình tiết mới được phát hiện	177
Điều 307. Người có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm	178
Điều 308. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm	178
Điều 309. Thẩm quyền của Hội đồng tái thẩm	178
Điều 310. Áp dụng các quy định của thủ tục giám đốc thẩm	179
<i>PHẦN THỨ NĂM: THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ</i>	179
<i>Chương XX: QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ</i>	179
Điều 311. Phạm vi áp dụng	179
Điều 312. Đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự	179
Điều 313. Những người tham gia phiên họp giải quyết việc dân sự	180
Điều 314. Thủ tục tiến hành phiên họp giải quyết việc dân sự	181
Điều 315. Quyết định giải quyết việc dân sự	182

Điều 316. Kháng cáo, kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự	183
Điều 317. Thời hạn kháng cáo, kháng nghị	184
Điều 318. Thủ tục phúc thẩm quyết định giải quyết việc dân sự bị kháng cáo, kháng nghị	184
<i>Chương XXI: THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU TUYÊN BỐ MỘT NGƯỜI MẤT NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ HOẶC BỊ HẠN CHẾ NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ</i>	184
Điều 319. Đơn yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự	184
Điều 320. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu	185
Điều 321. Quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự	186
Điều 322. Đơn yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự	186
Điều 323. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu và quyết định của Tòa án	187
<i>Chương XXII: THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU THÔNG BÁO TÌM KIẾM NGƯỜI VẮNG MẶT TẠI NƠI CƯ TRÚ</i>	187
Điều 324. Đơn yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú	187
Điều 325. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu	188
Điều 326. Quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú	188
Điều 327. Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú	189

Điều 328. Công bố thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú.....	189
Điều 329. Hiệu lực của quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú.....	190
<i>Chương XXIII: THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU TUYÊN BỐ MỘT NGƯỜI MẤT TÍCH.....</i>	<i>190</i>
Điều 330. Đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích.....	190
Điều 331. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu.....	191
Điều 332. Quyết định tuyên bố một người mất tích.....	191
Điều 333. Đơn yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích.....	191
Điều 334. Quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích.....	192
<i>Chương XXIV: THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU TUYÊN BỐ MỘT NGƯỜI LÀ ĐÃ CHẾT.....</i>	<i>192</i>
Điều 335. Đơn yêu cầu tuyên bố một người là đã chết.....	192
Điều 336. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu.....	193
Điều 337. Quyết định tuyên bố một người là đã chết.....	193
Điều 338. Đơn yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết.....	194
Điều 339. Quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết.....	194
<i>Chương XXV: THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VIỆC DÂN SỰ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI VIỆT NAM.....</i>	<i>195</i>
Điều 340. Những việc dân sự liên quan đến hoạt động Trọng tài thương mại Việt Nam thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.....	195
Điều 341. Thủ tục giải quyết.....	195

PHẦN THỨ SÁU: THỦ TỤC CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI, QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI	196
Chương XXVI: QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI, QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI	196
Điều 342. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài	196
Điều 343. Nguyên tắc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài.....	197
Điều 344. Quyền yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài.....	198
Điều 345. Bảo đảm quyền kháng cáo, kháng nghị.....	198
Điều 346. Bảo đảm hiệu lực của quyết định của Tòa án Việt Nam công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài.....	199
Điều 347. Thông báo kết quả xét đơn yêu cầu.....	199
Điều 348. Bảo đảm quyền chuyển tiền, tài sản thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài	200
Điều 349. Lệ phí công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài.....	200

**Chương XXVII: THỦ TỤC XÉT ĐƠN YÊU CẦU CÔNG
NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN
ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC
NGOÀI..... 200**

Điều 350. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành.....	200
Điều 351. Giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu	201
Điều 352. Chuyển hồ sơ cho Tòa án	202
Điều 353. Thụ lý hồ sơ và yêu cầu giải thích.....	202
Điều 354. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu.....	203
Điều 355. Phiên họp xét đơn yêu cầu.....	204
Điều 356. Những bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam	205
Điều 357. Gửi quyết định của Tòa án	206
Điều 358. Kháng cáo, kháng nghị	206
Điều 359. Xét kháng cáo, kháng nghị.....	206

**Chương XXVIII: THỦ TỤC XÉT ĐƠN YÊU CẦU KHÔNG
CÔNG NHẬN BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA
TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI KHÔNG CÓ YÊU CẦU THI
HÀNH TẠI VIỆT NAM..... 207**

Điều 360. Thời hạn gửi đơn yêu cầu không công nhận.....	207
Điều 361. Đơn yêu cầu không công nhận.....	208
Điều 362. Xét đơn yêu cầu không công nhận.....	209
Điều 363. Gửi quyết định của Tòa án và việc kháng cáo, kháng nghị.....	209

**Chương XXIX: THỦ TỤC XÉT ĐƠN YÊU CẦU CÔNG
NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM QUYẾT
ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI 210**

Điều 364. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài	210
Điều 365. Giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu	211

Điều 366. Chuyển hồ sơ cho Tòa án	211
Điều 367. Thụ lý hồ sơ	212
Điều 368. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu	212
Điều 369. Phiên họp xét đơn yêu cầu	213
Điều 370. Những trường hợp không công nhận	214
Điều 371. Gửi quyết định của Tòa án	216
Điều 372. Kháng cáo, kháng nghị	216
Điều 373. Xét kháng cáo, kháng nghị	217
Điều 374. Hủy quyết định công nhận và cho thi hành	217
PHẦN THỨ BẢY: THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN	218
Chương XXX: QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN	218
Điều 375. Những bản án, quyết định của Tòa án được thi hành	218
Điều 376. Căn cứ để đưa ra thi hành bản án, quyết định của Tòa án	219
Điều 377. Quyền yêu cầu thi hành bản án, quyết định của Tòa án	220
Điều 378. Trách nhiệm của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án	220
Điều 379. Kiểm sát việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án	221
Chương XXXI: THỦ TỤC THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN	221
Điều 380. Cấp bản án, quyết định của Tòa án	221
Điều 381. Thời hạn chuyển giao bản án, quyết định của Tòa án	222
Điều 382. Giải thích bản án, quyết định của Tòa án	222

Điều 383. Thời hiệu yêu cầu thi hành bản án, quyết định của Tòa án.....	223
PHẦN THỨ TÁM: XỬ LÝ CÁC HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG DÂN SỰ; KHIẾU NẠI, TỐ CÁO TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ.....	224
Chương XXXII: XỬ LÝ CÁC HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG DÂN SỰ.....	224
Điều 384. Biện pháp xử lý đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan	224
Điều 385. Biện pháp xử lý người có hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng	224
Điều 386. Biện pháp xử lý người làm chứng cố ý không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.....	225
Điều 387. Biện pháp xử lý người vi phạm nội quy phiên toà.....	226
Điều 388. Trách nhiệm của Viện kiểm sát trong trường hợp Tòa án khởi tố vụ án hình sự.....	227
Điều 389. Biện pháp xử lý cá nhân, cơ quan, tổ chức không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp chứng cứ cho Tòa án	227
Điều 390. Thủ tục, thẩm quyền xử phạt, mức tiền phạt.....	228
Chương XXXIII: KHIẾU NẠI, TỐ CÁO TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ.....	228
Điều 391. Quyết định, hành vi trong tố tụng dân sự có thể bị khiếu nại.....	228
Điều 392. Quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại	228
Điều 393. Quyền, nghĩa vụ của người bị khiếu nại.....	229
Điều 394. Thời hiệu khiếu nại	230
Điều 395. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với Kiểm sát viên, Phó Viện trưởng và Viện trưởng Viện kiểm sát	230

Điều 396. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với Thư ký Tòa án, Hội thẩm nhân dân, Thẩm phán, Phó Chánh án và Chánh án Tòa án..	231
Điều 397. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với người giám định	231
Điều 398. Người có quyền tố cáo.....	232
Điều 399. Quyền, nghĩa vụ của người tố cáo	232
Điều 400. Quyền, nghĩa vụ của người bị tố cáo.....	233
Điều 401. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết tố cáo	233
Điều 402. Thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo	234
Điều 403. Trách nhiệm của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo.....	234
Điều 404. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tổ tụng dân sự..	235
<i>PHẦN THỨ CHÍN: THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI VÀ TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ</i>	
<i>Chương XXXIV: QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI</i>	
Điều 405. Nguyên tắc áp dụng	235
Điều 406. Quyền, nghĩa vụ tố tụng của cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài	236
Điều 407. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự và năng lực hành vi tố tụng dân sự của công dân nước ngoài, người không quốc tịch	236
Điều 408. Năng lực pháp luật tố tụng dân sự của cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế trong tố tụng dân sự.....	237
Điều 409. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài	238

<i>Chương XXXV: THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI.....</i>	<i>238</i>
Điều 410. Quy định chung về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.....	238
Điều 411. Thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam.....	239
Điều 412. Không thay đổi thẩm quyền giải quyết của Tòa án.....	240
Điều 413. Trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp đã có Tòa án nước ngoài giải quyết.....	241
<i>Chương XXXVI: TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ.....</i>	<i>241</i>
Điều 414. Nguyên tắc tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự.....	241
Điều 415. Thực hiện uỷ thác tư pháp.....	242
Điều 416. Thủ tục thực hiện việc uỷ thác tư pháp.....	242
Điều 417. Văn bản uỷ thác tư pháp.....	243
Điều 418. Công nhận giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận.....	243
NGHỊ QUYẾT SỐ 32/2004/QH11 CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 5 NGÀY 15-6- 2004 VỀ VIỆC THI HÀNH BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ.....	245

TÌM HIỂU BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

(Có hiệu lực từ 01-01-2005)

Luật gia : Quốc Cường-Thanh Thảo

(*Sưu tầm và hệ thống hóa*)

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập :	HOÀI VIỆT
Sửa bản in:	THANH THƯ
Bìa :	THANH THẢO
Trình bày :	THẢO NGUYỄN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai-Q.1

Điện thoại : 8225340-8296764-8296713-8223637

Fax: 84.8.8222726 . **Email :** nxbtphcm@hcvn.vnd.net

Thực hiện liên doanh : Nhà sách 45 Đinh Tiên Hoàng

ĐT: 9104271-9104602

In 1000 cuốn khổ 14.5 x 20.5 tại Công Ty In Bao Bì & Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp , Địa chỉ : Số 1 Bis Hoàng Diệu ; Q4; TP.HCM. Số đăng ký kế hoạch xuất bản phẩm : **81-2005/CXB/13-65/1HTPHCM**. In xong và nộp lưu chiểu tháng 03/2006

tìm hiểu pl bộ luật tố tụng



32.000 VND



ĐC: 45 ĐÌNH TIÊN HOÀNG
P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM
ĐT/FAX: 9104271 - 9104602

giá: 32.000đ